Giáo trình Lược sử Phật giáo Nam Tông Việt Nam [A Study of Theravada Buddhism in Vietnam] (TK TS Thích Thiện M

Giáo trình Phật học

GIÁO TRÌNH LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁO TRÌNH

LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM A STUDY OF THERAVĀDA BUDDHISM IN VIETNAM

Tiến sĩ, Tỳ kheo Thiện Minh

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Lời tựa

Giáo sư Rhys Davids đã nói rằng: “Dầu là Phật tử hay không Phật tử, tôi nghiên cứu từng hệ thống tôn giáo lớn trên thế gian, và trong tất cả, tôi không tìm thấy trong tôn giáo nào có cái gì cao đẹp và toàn vẹn hơn Bát Chánh Đạo của Đức Phật. Tôi chỉ còn có một việc làm là thu xếp nếp sống cho phù hợp với con đường ấy”. Trong con đường ấy, KHÔNG có chỗ cho những mê lầm chấp tín, KHÔNG có chỗ cho những lễ bái cầu xin, càng KHÔNG có chỗ cho những niềm tin mù quáng. Con đường mà Đức Phật đã chứng ngộ - “quả thật thâm diệu, khó nhận thức, khó lãnh hội, vắng lặng, cao siêu, không nằm trong phạm vi lý luận, tế nhị, chỉ có bậc trí mới thấu hiểu “Majjima Nikāya”.

Giáo pháp của Đức Phật KHÔNG phải “Đến để mà TIN”, mà phải là “Đến để mà CHỨNG”. Muốn đi theo con đường mà Ngài đã đi, các tín đồ Phật giáo chỉ có một cách thức duy nhất Tự Tu Thân và Tự Giác Ngộ. Con đường ta đi phải là tự chính bản thân ta, không ai có thể giải thoát cho ta cả.

Phật giáo Nam Tông Việt Nam vẫn nỗ lực hướng đến những nguyên lý căn bản nhất từ Tam tạng Kinh điển Pāḷi truyền lại. Không màu mè, không bí hiểm, đơn giản là hãy ngồi xuống (Tọa Thiền), và lắng nghe chính thân tâm.

Giáo trình lược sử Phật giáo Nam Tông Việt Nam tuy chưa phải là bản lược sử hoàn chỉnh nhất nhưng tác giả đã cố gắng chuyển tải các nội dung trọng yếu về quá trình du nhập, phát triển và các định hướng phát triển trong tương lai của Phật giáo Nam Tông Việt Nam. Giáo trình vẫn đang tiếp tục được cập nhật và hoàn thiện bởi tác giả, vì vậy, trân trọng mọi ý kiến đóng góp của quí học giả nhằm nâng cao chất lượng cho giáo trình. Trong tương lai, Tác giả sẽ cố gắng nghiên cứu, sưu tra thêm nhiều tài liệu có giá trị để nâng cấp giáo trình thành cuốn “SỬ HỌC PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM”.

G.S, Tiến sĩ Thiện Minh

NỘI DUNG

Trang

Lời tựa 5

Nội dung 6 Chương 1 Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda 8

Bài 1 Giới Thiệu Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda 8 1. Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda là gì? 2. Trường phái Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda ra đời vì lý do gì? 3. Pāḷi là ngôn ngữ chủ đạo trong kinh điển của Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda. 4. Học thuyết cốt lõi của Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda.

Bài 2 Lịch sử sáu kỳ đại hội kết tập Kinh điển 15

Bài 3 Chín Phái Đoàn Truyền Giáo Của Đại Đế Ashoka 31

Bài 4 Sự truyền thừa và phát triển của Phật giáo Nguyên Thủy –Theravāda 38 qua các quốc gia ở Nam Á và Đông Nam Á
1. Tích Lan
2. Miến Điện
3. Thái Lan
4. Lào
5. Campuchia
6. Việt Nam
Chương 2 Phật Giáo Nam Tông Việt Nam 50
Bài 5 Lịch sử du nhập và các Trung tâm Hoằng pháp sơ khai của Phật giáo 50 Nguyên Thủy – Theravāda Việt Nam

Bài 6 Thành lập Giáo hội 60

Bài 7 Cơ cấu tổ chức 69

Bài 8 Nội dung 6 kỳ kiết tập Kinh Điển 81

Bài 9 Chùa chiền & thời khóa tu tập - sinh hoạt - nghi lễ 94

Bài 10 Đóng góp của Phật giáo Nam Tông qua các giai đoạn 109
1. Văn hóa
2. Chính trị
3. Xã hội
Chương 3 Tình hình của Phật giáo Nam Tông hiện nay 120
Bài 11 Khó khăn, tồn đọng và thách thức 120 1. Vướng mắc hiện tại 2. Mối quan hệ của Phật giáo Nam Tông trong và ngoài nước

Bài 12 Định hướng phát triển 124

Thư mục tham khảo 129

Phụ lục 1 (Tên các ngôi chùa Nam Tông Khmer) 130

Phụ lục 2 (Tên các ngôi chùa Nam Tông Kinh, cập nhật, 2017) 135

Phụ lục 3 (Chư Tôn Đức Phật Giáo Nam Tông Khơ me) 138

Phụ lục 4 (Chư Tôn Đức Phật Giáo Nam Tông Kinh) 140

Chương 1: Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda Bài 1: Giới Thiệu Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda 1. Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda là gì?

Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda là trường phái Phật giáo tiếp nhận giáo lý kinh điển từ Tipiṭaka (kho tàng Tam tạng Thánh Điển Pāḷi), hay còn được coi là học thuyết của các bậc Trưởng lão.

Tipiṭaka - kho tàng Thánh Điển Pāḷi được các học giả công nhận rằng: đây là phần chứng tích còn lưu lại những ghi chép chân thực nhất về các lời dạy ban đầu của Đức Phật. Trong nhiều thế kỷ, Theravāda đã là trường phái Phật giáo thống trị tại các quốc gia Phương Đông như Thái Lan (Thailand), Miến Điện (Myanmar/Burma), Cambodia, Lào (Laos) và Tích Lan (Sri Lanka). Ngày nay số tín đồ Phật giáo Theravāda lên đến con số trên 150 triệu (số liệu cập nhật tháng 3 năm 2017)1 trên toàn thế giới. Đặc biệt, trong những thập kỷ qua Theravāda đã bắt đầu bám rễ và phát triển sâu rộng ở Phương Tây.

Thiền viện Dhamma Kaya nằm ở tỉnh Pathum Thani, cách trung tâm thủ đô Bangkok 28 km. Được thành lập năm 1970, được xem là thiền viện lớn nhất ở Thailand.

Phật giáo Nguyên Thuỷ – Theravāda được truyền thừa và phát triển ngay từ sau khi Đức Phật tổ Gautama viên tịch. Sự truyền thừa này được các sử gia thừa nhận là không bị gián đoạn. Điểm cốt lõi hay tính ưu việt của Phật giáo Nguyên Thuỷ – Theravāda là việc truyền bá có sự hòa hợp nhưng không hòa tan. Theravāda dẫu có được truyền thừa đến bất kỳ quốc gia nào thì vẫn giữ nguyên đặc tính giáo lý đặc thù, không đồng hóa mà cũng chẳng dị biệt.

Các tín đồ Phật giáo Nguyên Thuỷ – Theravāda tuân thủ nghiêm ngặt những tôn chỉ – giáo pháp và giới luật được tin rằng do Đức Thế Tôn đề ra. Giáo pháp hay Giới Luật (Dhamma - Vinaya) là các “phương tiện” hỗ trợ nhằm thực hành cũng như giữ gìn Pháp. Các Pháp được vận hành và lưu truyền cho đến ngày nay nhờ vào các tăng đoàn Tỳ khưu, Tỳ khưu ni được thành lập và phát triển từ thời Đức Phật.

Đặc tính chung của Phật giáo Nguyên Thuỷ – Theravāda ở mọi quốc gia là tụng kinh bằng tiếng Pāḷi và tiếng bản ngữ; tu hành y cứ theo thánh điển Pāḷi; tam y và bình bát là tài sản của bậc xuất gia; chỉ ăn ngày một buổi, không ăn phi thời.

2. Trường phái Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda ra đời vì lý do gì? Khoảng 100 năm sau khi Đức Phật viên tịch, có sự bất đồng ý kiến về giới luật, nên Tăng chúng chia làm hai nhóm họp riêng ở hai thành Vesālī và Vajji. Nhóm họp ở Vesālī, do ngài Yassa triệu tập 700 vị A La Hán, dưới quyền chủ tọa của Trưởng lão Revata và tất cả đồng ý không sửa đổi giới luật của Đức Phật. Trong khi đó, Tăng sĩ của thành Vajji họp dưới quyền chủ Tọa của Đại đức Vajjiputta lại chấp nhận sửa đổi 10 điều luật Đức Phật cấm không được làm.2

Do đó, kết tập Tam tạng lần thứ hai chỉ đặt trọng tâm vào việc giải quyết giới luật mà thôi. Phái Ngài Yassa triệu tập và giữ đúng giới luật của Đức Phật thì gọi là Trưởng lão; Phật giáo Thượng Tọa Bộ; Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda; Phật giáo Nguyên Thủy; Phật giáo Theravāda; hay còn được gọi là Phật giáo Nam Tông (do được truyền thừa từ phương Nam và thống trị ở các quốc gia Nam Á). Phái do Ngài Vajjiputta sửa đổi 10 điều luật của Đức Phật thì gọi là phái Phật giáo Mahāsaṃghika; Phật giáo Tiến Thủ; Phật giáo Đại Chúng Bộ; hay còn gọi là Phật giáo Bắc Tông (do được truyền thừa từ phương Bắc, từ Ấn Độ vào các quốc gia như Trung Quốc, Tây Tạng, Triều Tiên).

Từ vị trí địa lý của 2 nhóm họp này, Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda lấy Miền Bắc Ấn Độ làm trung tâm để truyền đạo, còn Phật giáo Mahāsaṃghika lấy trung Ấn Độ làm trung tâm truyền đạo. Mãi cho đến thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên – thời kỳ vàng son cực thịnh của Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda, Đức vua DhammaAsoka và Trưởng lão Tissa mới gởi 9 phái đoàn Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda lên đường sang các xứ lân cận để hoằng đạo.

Riêng vị A La Hán Mahinda, 4 vị Trưởng lão và Sumana cùng một cận sự nam A Na Hàm Bhanduka dùng thần thông bay qua hư không đáp xuống ngọn núi khả ái Missaka, trên đỉnh núi Sīka nằm giữa vùng đất xinh đẹp Ambatthala (Sri Lanka hiện nay) và cứ thế Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda phát triển một cách cực kỳ nhanh và mạnh ở Sri Lanka, Châu Á, cùng Đông Nam Châu Á.

2 . 10 điều giới luật

3. Pāḷi là ngôn ngữ chủ đạo trong kinh điển của Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda. - Nguyên âm

- Phụ âm

Ngôn ngữ của các văn bản kinh điển Theravāda là tiếng Pāḷi. Đại đức Ānanda, thị giả của Đức Phật ghi nhớ các bài thuyết pháp (Suttas) của Đức Phật. Không lâu sau khi Đức Phật viên tịch (ca. 480 trước CN), 500 Trưởng lão – trong đó có Ngài Ānanda tiến hành kết tập tất cả các bài pháp mà các ngài đã nghe trong suốt 45 năm hành đạo của Đức Phật. Do đó, hầu hết các bài pháp đều bắt đầu với lời dẫn: Như vầy tôi nghe, (Evam me sutam,).

Sau khi Đức Phật viên tịch, lời dạy của Ngài tiếp tục được truyền miệng trong cộng đồng tăng lữ, giữ theo truyền thống truyền miệng có từ lâu trước thời Đức Phật. Đến khoảng 250 trước CN, tăng chúng đã sắp xếp hệ thống và biên soạn những lời dạy này thành ba phần: Tạng Luật – Vinaya Pitaka (các luật lệ liên quan đến tập tục và giới luật của tăng chúng, gồm có 5 bộ), Tạng Kinh – Sutta Pitaka (các bài thuyết pháp, lời khuyên dạy của Đức Phật cho các Đại đệ tử của ngài, gồm có 5 bộ), và Tạng Luận (Vi Diệu Pháp) – Abhidhamma Pitaka (các học thuyết đặc biệt / một phân tích tâm lý, triết học của Giáo Pháp, gồm có 7 bộ). Cả ba gộp lại được gọi là Tam Tạng Thánh Điển – Tipitaka.

Vào thế kỷ thứ ba trước CN, các nhà sư Ấn Độ và Sri Lanka kế thừa Đức Phật và các bậc thánh bắt đầu thực hiện biên soạn hàng loạt các bản chú giải về Tam Tạng; những bản

chú giải này

được tập hợp và dịch sang tiếng Pāḷi bắt đầu từ thế kỷ thứ 5 trước CN. Tam Tạng cùng với các phụ chú giải (các bản chú giải, biên niên v.v) tất cả hợp thành toàn bộ kho tàng giáo lý Nguyên Thủy - Theravāda.

Tiếng Pāḷi: theo Mahavaṃsa, tiếng Pali là ngôn ngữ vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha), đây là một trong mười sáu nước cộng hòa thời đức Phật. Vương quốc Ma Kiệt Đà vô cùng rộng lớn và nổi tiếng, địa bàn hoạt động của Phật giáo phần lớn nằm trên vương quốc này. Kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất và lần thứ ba cũng diễn ra trên vương quốc này, nhưng địa danh và tên gọi thì khác nhau. Thời nhà vua Asoka, ông thống nhất toàn cõi Ấn Độ và lấy ngôn ngữ Ma Kiệt Đà làm quốc ngữ trong suốt triều đại của ông. Theo các nhà nghiên cứu, Tiếng Pāḷi khởi nguyên là ngôn ngữ không có hệ thống mẫu tự riêng. Mãi cho đến khoảng năm 100 trước CN, lần đầu tiên, Thánh Điển Tam Tạng mới được cố định bằng chữ viết, do các vị Tăng sĩ đã viết chữ Pāḷi bằng cách dùng các mẫu tự Sinhala của họ. Từ đó, Thánh Điển Tam Tạng đã được chuyển ngữ sang nhiều loại chữ viết (như Devanagari, Thai, Burmese, Roman, Cyrillic. v.v). Mặc dù các bản dịch tiếng Anh tràn ngập, nhiều người nghiên cứu Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda thấy rằng việc học tiếng Pāḷi, cho dù nghiên cứu chưa chuyên sâu, cũng làm cho sự thấu hiểu của họ về giáo lý của Đức Phật được sâu rộng hơn rất nhều.

Không ai có thể minh chứng rằng, Thánh Điển Tam Tạng có chứa bất cứ một từ nào, thật sự được thốt ra từ Đức Phật trong lịch sử. Các phật tử tu học theo giáo lý của Đức Phật không hề cho đây là vấn đề. Không giống như kinh điển của các tôn giáo lớn trên thế giới, Ngôn ngữ Tam Tạng không được coi là thánh kinh, như là sự khẳng định không sai lầm về chân lý thiêng liêng, do một đấng tiên tri khải ngộ, phải được chấp nhận bằng đức tin thuần túy. Giáo lý của Đức Phật nhắm tới sự được thẩm định trước tiên, được thực hành trong cuộc sống của mình cho nên người ta phải tự phát hiện xem các giáo lý ấy, thực ra, có đem lại các kết quả mong đợi không. Chính chân lý mà ngôn ngữ trong Tam Tạng Kinh Điển chỉ dạy mới là tối quan trọng, chứ không phải chính bản thân ngôn ngữ. Dù rằng các học giả sẽ tiếp tục bàn cãi về nguồn gốc của những phần trong Tam Tạng Kinh Điển trong nhiều năm sắp tới (và như vậy hoàn toàn đánh mất cốt lõi của giáo lý), Tam Tạng Kinh Điển sẽ âm thầm tiếp tục phục vụ – như chúng đã từng trong bao thế kỷ – như là sự hướng đạo không thể thiếu được cho hàng triệu tín đồ trong việc mưu cầu Giác ngộ.

4. Học thuyết cốt lõi của Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda.

Tứ Thánh Đế Không lâu sau khi Giác ngộ, Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên, trong đó Ngài trình bày cơ cấu chủ yếu làm cơ sở cho các giáo lý của Ngài về sau. Cơ cấu đó bao gồm Bốn Chân Lý cao thượng, bốn nguyên tắc nền tảng của bản chất Pháp (Dhamma) phát sinh từ sự đánh giá thấu đạt và chân thật tận cùng cội rễ điều kiện của con người. Ngài dạy các chân lý này không phải với tư cách các lý thuyết siêu hình hoặc như là những bài luận về đức tin, mà là các phạm trù nên chúng ta phải luôn thể nghiệm trực tiếp của chúng ta theo cách hỗ trợ cho sự Giác ngộ:

1. Khổ Thánh Đế: khổ, sự không hài lòng, không thỏa mãn, áp lực căng thẳng (stress); sanh, già, bệnh, chết v...v... 2. Tập Khổ Thánh Đế: nguyên nhân của sự không thoả mãn này là sự ham muốn (tanha) nhục cảm, muốn trở thành, muốn không trở thành;

3. Diệt Khổ Thánh Đế: từ bỏ ham muốn; diệt ái. 4. Đạo diệt khổ thánh đế: Bát Chánh Đạo: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, Chính mạng, chính tinh tấn, chính niệm, chính định.

Bởi vì vô minh (avijja) - không biết được Tứ Thánh Đế, bởi vì không hiểu đối với thế giới quan đúng đắn, chúng ta mãi bị buộc ràng vào vòng luân hồi (samsara), với sinh, lão, bệnh, tử, và tái sinh. Tham dục là động cơ thúc đẩy tiến trình này tiến lên, từ sát na này tới sát na khác và qua chu trình của vô vàn sinh mệnh, tuỳ theo nghiệp (kamma), qui luật phổ quát của nhân quả. Theo qui luật bất biến này, mỗi hành động mà người ta làm ở phút giây hiện tại – dù là do thân, khẩu hay ý – cuối cùng sẽ kết quả tuỳ theo sự khôn khéo của nó: bất thiện nghiệp cho quả khổ đau, thiện nghiệp đưa đến quả an vui. Khi nào ta còn không biết đến qui luật này, ta nhất định sống lông bông vô phương hướng: lúc thì hạnh phúc, lúc lại khổ đau; một đời trên thiên đàng, kiếp sau lại rơi vào địa ngục. Đức Phật phát hiện ra rằng việc thoát khỏi luân hồi cần được giao cho mỗi Thánh Đế một nhiệm vụ cụ thể: Thánh đế thứ nhất phải được thấu hiểu, thứ hai: xả bỏ, thứ ba: thực hiện, thứ tư: phát triển. Thực hiện viên mãn Thánh Đế thứ ba dọn đường cho sự Giác ngộ: chấm dứt vô minh, tham, khổ, và nghiệp; trực nhập vào tự do tuyệt diệu và hạnh phúc siêu phàm như là đích cuối cùng cho mọi giáo lý của Đức Phật: Tự do, Tự tại, Bất tử, Niết bàn (Nibban).

Bát Chánh Đạo và thực hành Pháp Bởi vì cội rễ của vô minh xoắn xuýt mật thiết với mạng tâm lý chằn chịt, tâm vô minh có thể tự đánh lừa mình với sự khéo léo đáng kinh ngạc. Do đó mà giải pháp cần hơn là tử tế, quan tâm, yêu thương đơn thuần ở giây phút hiện tại. Hành giả phải tự trang bị cho mình kỹ năng cần thiết để sử dụng đa dạng các công cụ để có thể khôn ngoan hơn, bền bỉ hơn và cuối cùng bứng gốc các xu hướng bất thiện của tâm. Chẳng hạn như: thực hành pháp bố thí (dāna), lần lần gạt bỏ thói quen của tâm hướng về sự tham lam và dạy những bài học vô giá về các động cơ bên trong, và kết quả của hành động thiện; thực hành pháp trì giới (śīla), giữ cho ta khỏi lạc đường và rơi vào đường quấy. Nuôi dưỡng tâm từ (maitrī), thiện ý tâm từ giúp phá tan sự lôi kéo, quyến rũ của sân hận. Mười pháp tùy niệm giúp giảm bớt nghi tình, cam chịu khổ đau xác thịt, duy trì lòng tự trọng, khắc phục sự lười biếng, tự mãn, giữ mình khỏi tham dục không kềm chế.

Các phẩm hạnh tốt đẹp xuất hiện và chín muồi từ những công phu này không những làm cho con đường đến Niết bàn của hành giả được phẳng phiu; mà qua thời gian chúng còn có ảnh hưởng chuyển hoá hành giả thành một thành viên rộng lượng, giàu lòng yêu thương, hỉ xả, trầm tĩnh, và có đầu óc trong sáng hơn. Sự theo đuổi Giác ngộ là món quà vô giá.

Trí huệ (paññā) Bát Chánh Đạo tốt nhất được hiểu như là một tập hợp các phẩm chất cá nhân cần tu dưỡng, phát triển, hơn là một chuỗi các bước xếp thứ tự tuyến tính. Sự

phát triển chính kiến, và chính tư duy (các yếu tố được xác định đồng nhất với trí huệ và sự chiếu kiến) tạo điều kiện cho sự phát triển của chính ngữ, chính nghiệp, và chính mạng (các yếu tố đạo đức). Khi đức hạnh phát triển thì các yếu tố đồng nhất với định (chính tinh tấn, chính niệm, và chính định). Cũng như thế khi chính định viên mãn, trí huệ tiến hoá vào mức càng sâu hơn. Và như thế tiến trình mở ra: sự phát triển của một yếu tố thúc đẩy sự phát triển của yếu tố tiếp theo, nâng hành giả cao lên trên con đường của sự viên mãn tinh thần và cuối cùng đạt đến đỉnh cao Giác ngộ.

Con đường tỉnh thức dẫn đến Giác ngộ bắt đầu với nỗ lực thứ nhất là hành động trong chính kiến – nhận thức giúp mình định được giá trị của Tứ Thánh Đế và nguyên lý của nghiệp. Con người bắt đầu nhận ra rằng hạnh phúc tương lai của mình không phải do số phận tiền định, mà cũng không phải phó mặc cho đấng thiêng liêng hay may rủi. Trách nhiệm cho hạnh phúc của con người nằm trên chính đôi vai của họ. Biết được điều này, các xu hướng của tâm sẽ nghiêng về các xu hướng giác ngộ. Vào điểm này, các tín đồ tự tâm phát nguyện nhập tâm giáo lý của Phật, trở thành Phật tử bằng việc qui y Tam Bảo (Triple Gem): PHẬT (Buddha), PHÁP (Dhamma), và TĂNG (Sangha). Với đôi chân trụ vững trên nền chắc chắn, với sự giúp đỡ của các thiện hữu hoặc các bậc thầy đáng kính hướng đạo, hành giả giờ đây đã được trang bị đầy đủ để tinh tấn trên đường Đạo, dõi theo bước chân của chính Đức Phật.

Giới luật (Sīla) Chính kiến, chính tư duy tiếp tục chín muồi qua sự phát triển các nhân tố của con đường liên quan đến giới luật (śīla), đức hạnh – cụ thể là, chính ngữ, chính nghiệp và chính mạng. Tất cả những điều này súc tích dưới hình thức rất cụ thể, thực tiễn là ngũ giới, qui định nền tảng ứng xử đạo đức mà mỗi Phật tử tu Phật phải tuân giữ: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không sử dụng chất độc hại (rượu, ma tuý). Ngay cả giới luật phức tạp của Tỳ khưu gồm 227 giới và Tỳ khưu ni 311 giới cũng tựu trung có năm giới cơ bản này làm nòng cốt.

Định (samadhi) Đã trụ vững trong sự thanh lọc của các hành vi hướng ngoại thông qua việc giữ gìn giới luật, nền móng thiết yếu đã được đặt cho việc tiến sâu vào các khía cạnh vi tế, chuyển hoá của đạo: thiền định và sự phát triển của định. Điều này được chi tiết hoá thành ba yếu tố cuối cùng của đạo: chính tinh tấn, theo đó hành giả học được cách ưu tiên cho các phẩm chất tinh nhuệ hơn là các phẩm chất vụng về; chính niệm, theo đó hành giả học cách giữ cho sự chú ý của mình liên tục bám vào thể nghiệm phút giây hiện tại; và chính định, theo đó hành giả học cách hoà tâm trọn vẹn và không xao động trong mục tiêu thiền định của mình để đi vào các cảnh thiền, một loạt các trạng thái tiến dần sâu hơn của sự tịch tịnh thân tâm.

Chính niệm và chính định được phát triển nối đuôi thông qua niệm xứ – satipatthana (trạng thái của sự minh sát hay là nền tảng của định), một phương pháp có tính hệ thống để thực hành thiền quán xuyên các kỹ năng và kỹ thuật đa dạng. Trong số các luyện tập này, niệm thân - mindfulness of the body (đặc biệt là tức niệm (niệm hơi thở) - mindfulness of breathing đặc biệt có hiệu quả trong việc mang lại sự quân bình của hai phẩm chất song sinh là tịch tịnh (samatha) và quán chiếu (vipassana), hay là minh kiến thông qua việc luyện tập kiên trì, hành giả trở nên thuần thục trong việc kết hợp

công lực của samatha - vipassana để thực hiện khám phá bản chất của tâm và thân. Khi hành giả làm chủ được khả năng luôn dẫn sự thể nghiệm tức thì của mình về anicca (vô thường), dukkha (khổ) và anata (vô ngã), ngay cả sự thể hiện vi tế nhất của ba đặc điểm thể nghiệm này cũng mang lại sự tập trung sắc bén vô song. Đồng thời, nguồn gốc của khổ (dukkha) - tham - bị phơi bày không thương tiếc dưới ánh sáng của sự thức tỉnh. Cuối cùng tham không còn nơi ẩn náu, toàn bộ tiến trình nghiệp thêu dệt nên khổ bị tháo tung, Bát Chánh Đạo đạt điểm đỉnh, và hành giả đạt, vĩnh viễn, ánh sáng bất chợt của cái không bị qui định buộc ràng – Niết bàn (Nibbana).

Giác ngộ Sự thể nghiệm bừng sáng đầu tiên này, được biết đến như là đắc quả vị nhập lưu - stream-entry (sotapatti), là một trong bốn giai đoạn tuần tự của Giác ngộ, mỗi giai đoạn kéo theo sự cởi bỏ hay làm yếu đi các ách phược - fetters (samyojana), sự thể hiện của vô minh ràng buộc con người trong vòng luân hồi sinh tử. Nhập lưu đánh dấu một bước ngoặt bất ngờ và triệt để trong kiếp sống hiện tại của hành giả và trong toàn bộ cuộc hành trình đẳng đẵng trong luân hồi của mình. Vì chính vào thời điểm này bất cứ nghi tình còn vương vấn nào về chân lý của giaó lý của Phật đều biến mất; chính vào thời điểm này bất cứ niềm tin nào vào hiệu quả thanh lọc của các nghi thức lễ nghi cũng tan biến; và chính vào lúc này những khái niệm từng được ấp yêu về cái tôi chứa đựng cá thể tiêu tan. Người đắc quả vị nhập - lưu cho là được bảo đảm không còn rơi vào vòng tái sinh tám lần trong tương lai (tất cả chúng tan biến) trước khi Viên Ngộ.

Nhưng Giác ngộ viên mãn vẫn là con đường dài phía trước. Khi hành giả dấn bước với lòng kiên định mới, hành giả vượt qua hai cột mốc có ý nghiã hơn: quả vị Nhất Lai (sakadagati), được kèm theo sự suy yếu các triền phược ham muốn cảm quan và tà ý, và quả vị Bất Lai, không tái sanh (agati), theo đó các triền phược đều bị bứng tận gốc rễ. Giai đoạn cuối cũng của Giác ngộ, quả vị A-la-hán, xuất hiện khi ngay cả các mức độ tham dục và bản ngã tinh tế nhất bị quét sạch không bao giờ trở lại. Vào lúc này, hành giả, bây giờ đã là một bậc A-la-hán, hay là người-xứng-đáng, đi đến điểm cuối của giáo lý của Đức Phật. Với vô minh, khổ, áp lực căng thẳng, và tái sinh tất cả đều chấm dứt, vị A-la-hán bây giờ có thể phát lên tiếng kêu chiến thắng mà Đức Phật đã công bố khi Giác ngộ: Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, sau đời này sẽ không có đời sống khác nữa.3

Vị A-la-hán sống nốt quảng đời còn lại tự tại hưởng ân sủng của Niết Bàn, bảo đảm vĩnh viễn không còn tái sinh. Khi dòng nghiệp vô tận trong quá khứ của A-la-hán cuối cùng chấm dứt, A-la-hán lâm chung và vào Niết Bàn (patinibbana) – cõi hoàn toàn Không buộc ràng. Dù rằng ngôn ngữ bất lực trong việc diễn tả sự kiện phi thường này, Đức Phật so sánh nó với điều xảy ra khi ngọn lửa cuối cùng đã tiêu thụ hết nhiên liệu của nó.

Thật sự mưu tìm hạnh phúc Đạo Phật đôi khi bị phê phán một cách thẳng thắn là một tôn giáo và triết học tiêu cực hoặc bi quan. Quả thật cuộc đời không chỉ là khổ đau hay bất mãn: đời mang lại nhiều hạnh phúc và niềm vui cao cả. Thế thì tại sao người Phật tử lại bị ám ảnh bởi với những bất mãn và khổ?

Đức Phật đặt nền tảng giáo lý của ngài trên sự đánh giá thẳng thắn cảnh ngộ của con người chúng ta: có sự bất mãn và khổ trên thế gian. Không ai có thể cãi lại sự thật này. Khổ ẩn náu đằng sau ngay cả những hình thức cao nhất của những hoan lạc trần thế, bởi vì, sớm hay muộn, chắc chắn sau ngày là đêm, hạnh phúc ấy phải chấm dứt.

Nếu như giáo lý của Đức Phật kết thúc ngay tại chỗ ấy, thì chúng ta có thể cho là chúng thật sự là bi quan và cuộc sống vì thế là tuyệt vọng. Nhưng, như một bác sĩ kê đơn phương thuốc điều trị cho một bệnh nhân, Đức Phật đưa ra cả niềm hy vọng (Thánh Đế thứ ba – third Noble Truth) và cách điều trị (Thánh Đế thứ tư – fourth).

3 . Trung Bộ Kinh

Giáo lý của Phật do đó đem lại niềm lạc quan, hoan hỉ vô song. Giáo lý như là phần thưởng hạnh phúc chân thật nhất, cao cả nhất, và đem lại giá trị và ý nghĩa sâu xa cho một sinh linh hữu hạn khổ đau nếu như không có giáo lý. Một bậc thầy hiện đại đã tóm tắt rất hay: “Phật giáo là thật sự mưu tìm hạnh phúc”.

Bài 2: Lịch sử sáu kỳ đại hội kết tập Kinh điển Tất cả con người và vạn vật trong Tam giới đều phải chịu sự chi phối của định lý vô thường. Đại đức Sarīputta và Moggallana là hai vị đại đệ tử của Đức Phật, vào đúng thời điểm cũng phải xin đức Phật nhập diệt. Rồi lần lượt không bao lâu, khi Đức Phật đúng 80 tuổi đời, 45 tuổi đạo, Ngài cũng giã từ Tứ chúng để an hưởng quả vị Vô Dư Niết bàn. Sự viên tịch của Đức Phật và hai vị đại đệ tử là một mất mát to lớn cho hàng Tứ chúng.

Kể từ khi vắng đức Phật và các đại đệ tử, rất đông các tín đồ Phật giáo – những người chưa có đủ niềm tin tịnh tín vào giáo pháp của Đức Phật – rơi vào tình trạng hoang mang, cảm thấy thiếu một điểm tựa vững chắc để bám víu. Những thành phần này thường phải đối đầu với tâm lý bất ổn với những hiểu biết sai lạc và cả những hiểu biết tiêu cực do những thành phần bất hảo trong Tăng đoàn tiêm nhiễm.

Dẫu vậy, cũng còn có những vị Trưởng lão, các bậc Thánh tăng vẫn từng bước hướng dẫn và dìu dắt các tín đồ non trẻ tiếp tục tu học theo đúng tinh thần của Đức Phật. Các bậc Trưởng lão này không chỉ đặt trách nhiệm của bản thân trong việc hướng dẫn đạo pháp cho những tín đồ cùng thời mà họ còn đặt thêm trọng trách lớn hơn, vĩ đại hơn – lưu giữ lại những tinh hoa, những lời dạy của Đức Thế Tôn cho các đời sau. Đó là lý do cho sự hình thành các kỳ đại hội kết tập Kinh điển.

Cho đến nay, Dương lịch 2017, Phật lịch 2561, Phật giáo đã trải qua 6 kỳ kết tập Tam Tạng Kinh Điển. Cụ thể:

Trưởng lão

1. Đại hội kết tập Kinh điển lần thứ nhất a. Nguyên nhân Ngài Mahakassapa nhận thấy Đức Thế Tôn nhập Niết bàn mới có một tuần lễ mà lại có chuyện không hay xảy ra trong Tăng đoàn. Chuyện là lúc Ngài Mahakassapa và năm trăm Tỳ khưu đang chu du truyền đạo ở Pàvà thì nghe tin loan truyền từ người này sang người nọ, là Đức Thế Tôn viên tịch. Trước tin chẳng lành đó một số Chư thánh tăng điềm nhiên trong oai nghi tế hạnh, còn một số phàm Tăng thì buồn bã tiếc nuối bậc đạo sư rằng: “Sao Thế Tôn vội

Niết bàn sớm, ánh sáng chân lý và pháp nhãn biến mất ở đời!" Rồi Chư thánh tăng an ủi và khuyến khích Chư phàm tăng bằng thuyết vô thường.

Tuy nhiên lúc đó có một vị Tỳ khưu lớn tuổi và mới xuất gia tên là Subhada chưa có niềm tịnh tín nơi bậc Đạo sư nên có những thái độ và những lời nói bất kính với Đức Phật như sau: "Này các bạn! Tại sao các vị thương tiếc nhiều đến Đức Phật làm chi, Ngài đã viên tịch rồi thì chúng ta về sau sống thoải mái hơn lúc trước nhiều, không còn nghe những lời khuyên răn trách cứ nữa: 'Hãy như thế này, hãy như thế kia ...' Kể từ hôm nay chúng ta muốn làm gì thì làm, không còn bị ràng buộc bởi các giới luật, vì Đức Phật đã viên tịch rồi".

Câu nói của vị Tỳ khưu già đó tỏ ra xem thường giáo pháp và chưa gì thì muốn tách rời của bậc đạo sư. Ngài Mahakassapa nghe như vậy cảm thấy xót xa và lo ngại cho tiền đồ của Phật giáo, nhưng Ngài làm ngơ để lo chu toàn việc an táng Đức Thế Tôn.

Sau khi an táng Thế Tôn xong, Ngài Mahakassapa đem câu chuyện ấy trình bày đến Tăng đoàn và nói lên sự lo ngại cho nền đạo pháp về sau: Nếu vậy thì từ nay Phi Pháp, Phi Luật sẽ phát huy, Pháp và Luật sẽ suy đồi; chủ trương Phi Pháp, Phi Luật sẽ nhiều, còn những chủ trương Pháp - Luật sẽ bị giảm thiểu.

Cho nên với tư cách là một vị tăng được Đức Thế Tôn ban cho là đệ tử nhất về "Hạnh đầu đà", Ngài Mahakassapa không muốn đạo pháp mai một về sau, Ngài đứng ra triệu tập 500 vị Thánh tăng để kết tập lại những đạo từ mà Đức Phật đã dạy, những giới luật mà Đức Phật chế định.

Tuy vậy, Ngài Mahakassapa chỉ tuyển chọn được 499 vị, nghĩa là còn thiếu một vị nữa. Ngài thấy không còn vị nào ngoài Đại đức Ānanda là đủ điều kiện cho vị trí cuối cùng này vì Đại đức là một vị làu thông Phật ngôn do Đức Thế Tôn thuyết giảng trong suốt 45 năm. Tuy nhiên, Đại đức Ānanda lại chưa phải là bậc Thánh A La Hán vô lậu nên Ngài Mahakassapa động viên Đại đức Ānanda tích cực tu học để sớm chứng đắc và chờ Đại đức Ānanda khi nào đạo quả viên mãn thì cuộc kết tập mới bắt đầu.

b. Niên đại, địa điểm, vị chủ tọa và người bảo trợ Niên đại: Thời gian chính xác của kỳ đại hội kết tập Kinh điển lần thứ nhất là ba tháng sau khi Đức Thế Tôn viên tịch.

Địa điểm: Thạch động Sattapanna trên núi Vebhāra ở thành Rājagaha, Ngài Mahakassapa triệu tập đầy đủ 500 vị A La Hán để kết tập Phật ngôn.

Động Sattapanna, Núi Vebhāra, Vương xá Rājagaha (Nơi kết tập Tam tạng Kinh điển lần thứ 1)

Sau khi tuyển chọn thành phần kết tập và đã có địa điểm sẵn, Ngài Mahakassapa bắt đầu Tụng tuyên ngôn và đề nghị với Chư thánh tăng ba điều:

- Số lượng tham dự kết tập kỳ này chỉ chọn 500 vị mà thôi, trong thời gian kết tập không được thêm hoặc bớt. - Chọn Thạch động Sattapanna trên núi Vebhāra trong thành Rājagaha là địa điểm kết tập.

- Cấm tuyệt đối những vị Tỳ khưu nào không phải là thành viên kết tập Kinh điển đến an cư kiết hạ mùa mưa tại thành Rājagaha. Lý do như vậy là đề phòng hai điều xảy ra: a) chư vị kết tập sẽ gặp khó khăn trong vấn đề đi khất thực; b) phòng ngừa sẽ có những vị ác tâm đến phá cuộc kết tập Kinh điển.

Vương Xá (Rājagaha) thuộc quận Nalanda, tiểu bang Bihar, cách Boddhagaya khoảng 46km và thủ phủ Patna 60km về hướng Đông nam.

Người bảo trợ: Chư Thánh hiền Tăng sau khi đã thỏa thuận xong ba điều trên, cùng nhau đến thành Rājagaha yêu cầu Đức vua A Xà Thế (Ajaratthu) giúp đỡ bằng cách cho nới rộng 18 Tăng đường cho chư vị kết tập có chỗ nghỉ ngơi. Đức vua hoan hỷ nhận lời và đứng ra bảo trợ toàn bộ chi phí cuộc kết tập Kinh điển.

Chủ tọa: Lúc này Đại đức Ānanda cũng vừa đắc quả vị A La Hán nên đại hội bắt đầu khai mạc. Người chủ tọa kết tập Tam tạng lần thứ nhất là Trưởng lão Mahakassapa, đồng thời Ngài cũng là vị Vấn đạo sư về pháp luật. Trưởng lão UPāḷi đã từng được Đức Phật tuyên dương

trước đại chúng là đệ nhất về trí luật và đã thông thạo những điều giới luật Đức Phật đã đặt ra, về thời gian, địa điểm và đối tượng phạm giới lúc Ngài còn sinh tiền, cho nên Ngài được chọn là vị đáp những câu hỏi của Ngài Mahakassapa. Còn Trưởng lão Ānanda vốn đệ tử thứ nhất của Đức Phật về hạnh đa văn, am tường những bài thuyết của Đức Thế Tôn trong suốt 45 năm, do đó Chư thánh tăng chọn Đại đức làm vị đáp về Kinh tạng lẫn Vi Diệu tạng. c. Phương pháp kết tập Trước ba vị tuyên ngôn xác định vai trò và vị trí của mình trong cuộc kết tập đã được Chư thánh hiền tăng đã chọn lựa, Ngài Mahakassapa lần lượt nêu từng điều luật tỉ mỉ và chi tiết như sau: “Này hiền giả UPāḷi! Nguyên nhân thế nào Thế Tôn cấm chế điều luật này? Ai phạm? Điều phụ chế của điều luật ấy thế nào? Thế nào là sự phạm tội trong những điều luật này?” Ngài UPāḷi căn cứ trên những câu hỏi ấy mà đáp một cách rành mạch, theo thứ lớp. Mỗi câu trả lời của Ngài UPāḷi, Chư thánh tăng cùng tụng lại điều luật ấy. Nếu không thấy sự lầm lẫn gì trong câu đáp, các Ngài nhất trí nhau tuyên bố rằng đây là điều luật Thế Tôn cấm chế và ban hành. Áp dụng cách thức kết tập như vậy cho đến hết phần Luật tạng.

Trong kỳ đại hội kết tập lần thứ nhất, Luật tạng được phân thành năm phần lớn: Ādikamma, Pācittiya, Mahāvagga, Cullavagga, Parivāra.

Khi kết tập phần Kinh tạng, các Ngài nhất trí là bắt đầu bằng bài kinh Phạm Võng (Brahmajālla sutta). Ngài Mahakassapa vấn như sau: “Này hiền giả Ānanda! Nguyên nhân nào mà Thế Tôn thuyết bài kinh này? Địa điểm ở đâu? Đối tượng thuyết giảng là ai? Nội dung của từng bài kinh là gì?” Đại đức Ānanda trả lời xong, Chư tăng bắt đầu cùng nhau tụng lại và xác nhận đây là lời của Thế Tôn. Cách thức như vậy được tiếp diễn cho đến hết phần Kinh tạng.

Trong kỳ kết tập này các Ngài cũng phân Kinh tạng ra năm bộ Nikāya. Cuộc kết tập này kéo dài bảy tháng mới hoàn thành.

Sau cuộc kết tập, Đại đức Ānanda có bạch với Chư thánh tăng rằng lúc Đức Thế Tôn sắp sửa viên tịch, Ngài có dạy: "Khi ta viên tịch các vị có thể bỏ bớt những giới học nào không quan trọng". Ngài Mahakassapa hỏi Đại đức Ānanda học giới nào là không quan trọng, ngài Ānanda trả lời vì lúc Thế Tôn Niết bàn, Đại đức quá bận rộn nên không hỏi điều đó. Ngài Mahakassapa, với tư cách là chủ tọa liền tụng tuyên ngôn trước Chư thánh tăng như vầy: "Kính bạch Chư Tăng, vấn đề giới luật rất quan trọng, nó liên quan đến đời sống của sa môn, nhưng Thế Tôn trước khi viên tịch không nói rõ điều nào không quan trọng. Vì vậy cho nên kính xin Chư Thánh hiền tăng từ nay về sau Chư vị đừng thêm mà cũng đừng bớt học giới nào mà Thế Tôn đã chế định, cứ vậy mà thực hành".

2. Đại hội kết tập Kinh điển lần thứ hai a. Nguyên nhân Do sự bất đồng 10 điều giới luật giữa nhóm Tỳ khưu Vajjputta và Ngài Yassakākandaputta. Nhóm Tỳ khưu ở Vesāli không hành trì 10 điều học quá lâu nên dân làng xứ Vajji cũng đã quen với nếp sống của chư vị ở đây. Thường xuyên họ đem vàng bạc châu báu cúng dường cho chư vị và họ suy nghĩ đây là sự cúng dường đúng pháp và giới luật.

Không may, một hôm nọ Ngài Yassa, một vị Thánh tăng, từ Kosambī đi đến Vesāli, tình cờ chứng kiến cảnh Chư tỳ khưu nhóm Vajjiputta tự do nhận vàng bạc từ sự cúng dường của chư

thiện nam tín nữ. Ngài khiển trách thiện tín và khuyên Chư tăng không nên thọ dụng vàng bạc như vậy, điều đó sẽ không đúng với luật pháp của Đức Phật, nhưng họ không nghe lời dạy của Ngài Yassa. Sau khi thọ dụng vàng bạc xong, họ phân chia với nhau theo hạ lạp, và lẽ cố nhiên họ cũng đem đến cúng dường Ngài Yassa một phần, nhưng Ngài không nhận mà còn khiển trách việc làm của các vị một lần nữa. Nhóm Tỳ khưu Vajjiputta thấy thái độ của Ngài Yassa làm như vậy quá đáng nên họp Chư tăng lại tuyên ngôn xử phạt Ngài Yassa theo Patisāranīyakamma, nghĩa là bắt Ngài Yassa phải đi xin lỗi việc làm của Ngài xúc phạm đến niềm tin của cư sĩ; và lúc Ngài đi xin lỗi phải có Tỳ khưu đại diện của phái họ đi theo để làm chứng. Trước áp lực đa số hơn thiểu số, nên Ngài đành phải đi xin lỗi từng nhà. Tuy nhiên Ngài vừa xin lỗi vừa giải thích giới luật của Chư tăng cho các cư sĩ hiểu. Ngài xác định với họ rằng việc làm của nhóm Tỳ khưu Vajjiputta là hoàn toàn không đúng với tinh thần giới luật của Đức Phật. Ngài lập lại câu Phật ngôn cho các cư sĩ nghe "Này các quí vị! Mặt trăng, mặt trời không tỏ sáng được là do mây che, mù sương, vi trần và thần Rahu che khuất. Vị Tỳ khưu trong giáo pháp của Đức Phật không sáng chói được là do những nguyên nhân: uống rượu, hành dâm, thọ lãnh và cất giữ vàng bạc, sống tà mạng làm thầy này thầy nọ".

Nhóm cư sĩ hoan hỷ với lời giảng dạy của Ngài Yassa, họ xin lỗi việc làm của mình, và nhận Ngài Yassa làm thầy để học hỏi và lễ bái cúng dường. Tuy nhiên, vị Tỳ kheo tháp tùng đi theo Ngài Yassa đem chuyện đó nói lại cho nhóm Tỳ khưu Vajjiputta. Các vị nghe thế quyết định lấy số đông tuyên ngôn xử phạt Ngài Yassa một lần nữa theo cách Ukkhepanīyakamma, nghĩa là cô lập mọi sinh hoạt của Ngài. Sau đó, tất cả các vị đó cùng nhau kéo đến nơi cư ngụ của Ngài, nhưng qua thần thông của một vị A La Hán nên Ngài đã đi tự thuở nào rồi.

Trên đường đi Ngài suy tư, nếu như ta làm ngơ chuyện này thì giáo pháp của bậc đạo sư sẽ bị mai một và số vị ác Tỳ khưu sẽ gia tăng. Cho nên, Ngài không màng gian lao đi vào thành Pāthā, Avantī, và Dakkhināpatha để thông báo cho Chư tăng biết những chuyện phi Pháp - Luật của nhóm Tỳ khưu ở thành Vesāli với dụng ý để giải quyết. Sau đó nữa, Ngài vân du lên núi Adhogangā để bạch chuyện đó cho Trưởng lão Sānasambhuta, ngài Trưởng lão này hoàn toàn nhất trí với Ngài Yassa là hành vi của nhóm Tỳ khưu ở Vesāli làm như vậy là sai Pháp - Luật.

Sau đó, 60 vị A La Hán ở thành Pāthā và 80 vị ở thành Avantī và Dakkhināpatha cùng nhau họp ở núi Adhogangā, với Ngài Yassa và Trưởng lão Sānasambhūta. Chư vị đều nhất trí với nhau rằng việc này nên thỉnh Ngài Revata, một bậc thánh tứ quả làu thông Phật ngôn để làm chủ tọa giải quyết chuyện lộn xộn ở thành Vesāli. Ban đầu Ngài Revata không đồng ý, nhưng sau đó Ngài đồng ý. Sở dĩ Ngài đồng ý là vì Trưởng lão Sānasambhūta trình bày cho Ngài biết về 10 điều sai trái của các vị Tỳ khưu ở thành Vesāli, yêu cầu Ngài giải quyết chuyện này, và sau hết là kết tập Phật ngôn như các vị tiền bối đã làm.

b. Niên đại, địa điểm, vị chủ tọa và người bảo trợ Niên đại: Một trăm năm sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, nhóm Tỳ khưu ở thành Vesāli không duy trì 10 điều học do Đức Phật ban hành, các vị Thánh tăng tuyệt đối cấm các vị Tỳ khưu

không được hành động như vậy nữa và đem chuyện này xử trước đại chúng tăng.

Địa điểm: Sự việc này xảy ra ở thành Vesāli trong chùa Vālukārāma, do đó, Chư thánh hiền tăng cũng chọn địa điểm này để giải quyết chuyện lộn xộn về giới luật và đồng thời cũng chọn ngôi chùa này để tổ chức kỳ kết tập Tam tạng Kinh điển lần thứ hai.

Thành Vesāli, nơi kết tập Tam tạng Kinh điển lần thứ 2

Chủ tọa: Người chủ trương đầu tiên công việc này là Ngài Yassa, tuy nhiên người chủ tọa để giải quyết nhóm Tỳ khưu Vajjiputta thuộc phái Purāna không hành trì 10 điều học là Ngài Revata, và Ngài cũng là vị chủ tọa cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ nhì.

Người bảo trợ: Tỳ khưu Vajjiputta có lần đến yêu cầu Ngài Revata che chở việc làm của mình, nhưng bị Ngài khiển trách. Cho nên các vị theo phe Vajjiputta cùng vào hoàng cung yết kiến Đức vua Kākāsoka và bạch dối với Đức vua rằng khi họ trông coi tịnh xá thì có nhóm Tỳ khưu khách đến có ý định chiếm chùa, Vua không hiểu đầu đuôi câu chuyện nên ra lệnh cấm các vị Thánh tăng không được vào chùa Valukārāma. Đêm đó, Vua nằm mơ thấy quỷ sứ dưới địa ngục bắt Ngài bỏ vào chảo đồng. Lúc Vua tỉnh dậy thì lo âu và sợ hãi, và sáng hôm sau em gái Vua là vị Thánh Ni Nandā vào gặp Vua và giải thích đâu là đúng, đâu là sai cho Vua nghe. Thánh Ni Nandā đề nghị Đức vua nên ủng hộ Chư thánh tăng để chấn hưng Phật giáo, và Vua đồng ý. Vì vậy, người bảo trợ kết tập Kinh điển lần thứ hai tại Vesāli là Đức vua Kākāsoka.

c. Phương pháp kết tập Trước khi chính thức kết tập Kinh điển, Ngài Revata tuyên ngôn bầu một ban giám luật gồm có: - Trưởng lão Sabbakāmī, Salha, Khujjasobhita, và Vāsabhagāmī. Bốn vị này đóng vai trò đại diện cho phe bị cáo nhóm Tỳ khưu phạm

giới. - Trưởng lão Sānasambhūta, Sumana, Yassa, và Kākandaputta đóng vai trò tuyên cáo, các vị này đại diện phần chấp pháp để đối chất và giải quyết những người phạm luật.

Điểm chú ý là Ngài Vāsabhagāmī và Sumana là đệ tử của Ngài Anuruddha, còn 6 vị còn lại là đệ tử của Ngài Ānanda, mà các ngài Anuruddha và Ānanda đều là những vị vai trò chủ đạo trong đại hội kết tập Kinh điển lần thứ nhất.

Bốn vị đại diện cho phe bị cáo và bốn vị đại diện cho Chư tăng trong ban giám luật. Thế là Ngài Revata nêu ra từng điều một trong 10 điều chủ trương sai của phái Tỳ khưu Vajji để hỏi Ngài Sabbakāmī: Điều sai trái thứ nhất: Ngài Sabbakāmī trả lời rằng vị Tỳ khưu nào giữ muối riêng để dùng thì phạm tội Ưng đối trị. Điều sai trái thứ hai: Ngài Sabbakāmī trả lời rằng ăn sái giờ là phạm tội, bất luận lúc đó là mặt trời chênh qua bao nhiêu. Điều sai trái thứ ba: Ngài Sabbakāmī trả lời rằng sau bữa ăn chính, vị nào còn dùng thêm một lần nữa thì phạm tội Ưng đối trị. Điều sai trái thứ tư: Ngài Sabbakāmī trả lời rằng khu vực Sīma, Chư tăng không được chia ra làm nhiều nhóm để làm lễ phát lồ. Điều sai trái thứ năm: Ngài Sabbakāmī trả lời rằng theo Campeyyakhandhaka, các Tăng sự Chư Tỳ khưu phải vào một lượt để cùng hành không được vào xen kẽ. Điều sai trái thứ sáu: Ngài Sabbakāmī trả lời rằng không nên căn cứ theo thầy tế độ và giáo thọ sư mà mọi việc nên y cứ theo kinh luật luận làm tiêu chuẩn để tu tập. Điều sai trái thứ bảy: Ngài Sabbakāmī trả lời rằng nếu vị nào không có bịnh hoạn mà sau giờ ngọ dùng sữa đặc thì phạm tội Pācittiya (Ưng đối trị). Điều sai trái thứ tám: Ngài Sabbakāmī trả lời rằng vị Tỳ khưu tuyệt đối không được dùng rượu, dù rượu ở bất nồng độ nào. Điều sai trái thứ chín: Ngài Sabbakāmī trả lời rằng vị Tỳ khưu không được dùng tọa cụ không có biên, vị nào dùng thì phạm tội. Điều sai trái thứ mười: Ngài Sabbakāmī trả lời rằng vị Tỳ khưu nào cất giữ vàng bạc cho cá

nhân thì phạm tội Ưng xả đối trị, nếu phạm thì xả bỏ tất cả rồi sám hối mới hết tội.

Mỗi câu trả lời của Ngài Sabbakāmī, Chư tăng xác nhận là đúng theo quan điểm của Đức Phật đồng thời Chư tăng cũng tuyên bố rằng chủ trương của nhóm Tỳ khưu phá giới hành động theo 10 điều phi pháp đó hoàn toàn sai lầm để cho đại chúng hiểu biết và am tường. Sau khi Ngài Revata điều chỉnh 10 điều Phi Pháp Luật của nhóm Tỳ khưu Vajjiputta xong, 700 vị Thánh tăng vô lậu bắt tay vào công việc kết tập Phật ngôn. Phương pháp kết tập kỳ này giống như kỳ kết tập Kinh điển lần thứ nhất, tuy nhiên kỳ kết tập kỳ này thời gian kéo dài đến 8 tháng.

3. Đại hội kết tập Kinh điển lần thứ ba a. Nguyên nhân Theo nhiều tài liệu, nhất là tài liệu Mahāvaṃsa (Đại Vương Thống Sử), trong triều đại vua Ashoka, Phật giáo được xem là quốc giáo, Chư tăng được nhiều sự ưu ái, các tu sĩ ngoại đạo cũng thừa lúc này xuất gia theo đạo Phật rất nhiều. Hệ quả là, tổ chức tăng đoàn dù lớn nhưng thiếu chặt chẽ, nội bộ Chư tăng không đoàn kết, thường bất hòa, không tin tưởng nhau. Về mặt giới luật có phần lỏng lẻo, có nơi thậm chí trong bảy năm trời Chư tăng chưa hề họp mặt nhau một lần để làm lễ Bố Tát (Uposattha).

Chuyện này thấu đến tai Đức vua, Vua cử một vị đại thần đến nhắc nhở Chư tăng nhưng Chư tăng vẫn không vâng lệnh Vua. Cho nên vị đại thần rất tức giận, ra lệnh sát hại nhiều tăng sĩ. Ngài Moggalliputta-Tissa thấy vậy liền trực tiếp ngăn cản. Vị đại thần không dám giết Ngài và quay về báo cáo Đức vua. Vua nghe tin, rất lo sợ vì cho rằng mình đã tạo một trọng nghiệp, nhúng tay vào vụ thảm sát Chư Tăng.

Đức vua hoang mang về chuyện xảy ra trong hàng ngũ Tăng già, Ngài đem chuyện này hỏi các vị cao tăng, nhưng mỗi người giải thích theo một cách, tất cả những vị này đều không đáp ứng thỏa mãn của Đức vua. Cuối cùng, Đức vua tìm đến Ngài Thánh tăng Moggalliputta-Tissa. Vị này giải thích cho vua hiểu: - "Này đại vương nếu chuyện đó Ngài không cố ý ra lệnh thì Ngài không có quả báo ác, còn như Ngài cố ý ra lệnh thì Ngài sẽ chịu quả báo ác. Vì Đức Phật có dạy: Nghiệp là sự cố ý, chỉ có cố ý mới tạo nghiệp".

Lời khuyên của Thánh tăng Tissa có phần làm cho Vua Ashoka bớt lo âu về luật nhân quả. Nhân cơ hội này, Ngài giải thích cho vua hiểu thế nào là chánh pháp của Đức Phật, thế nào là phi pháp luật, đồng thời Trưởng lão cũng giải thích những hoài nghi của Đức vua về chánh pháp. Đức vua rất hoan hỷ về lời dạy của Trưởng lão, và Đức vua hứa sẽ hỗ trợ Ngài chỉnh đốn hàng hàng ngũ Tăng già. Công việc này rất nhiêu khê, không thể dùng tăng lệnh mà phải dùng cả vương lệnh nữa.

Ngoại đạo lúc này tu theo Phật giáo rất nhiều, họ có dụng ý thành lập một bộ phái mới chủ trương giới luật và tri kiến hoàn toàn khác biệt với tinh thần của đạo Phật. Chư thánh tăng biết được ý đồ của bọn ngoại đạo trà trộn vào Phật giáo nên chư vị kết hợp với Đức vua Ashoka thanh lọc hàng ngũ Tăng già. Qua sự trắc nghiệm của chư vị Thánh tăng, nếu vị nào không phải là tu sĩ Phật giáo thật sự thì bị trục xuất ra khỏi giáo hội, được cấp phát quần áo để trở lại đời sống thường dân. Theo tài liệu Mahāvaṃsa và Samantapāsādikā, trong cuộc thanh lọc này có khoảng 60.000 tu sĩ giả danh bị trục xuất ra khỏi tăng đoàn.

Sau khi thanh lọc giáo hội xong, Vua hứa với vị Thánh tăng rằng, nếu sau này có nhu cầu liên quan với Phật pháp thì Ngài sẽ ủng hộ hết mình. Nhân lời tác ý của Đức vua, Trưởng lão Moggalliputta-Tissa đề nghị Đức vua yểm trợ Chư tăng để kết tập Phật ngôn. Đức vua hoan hỷ nhận lời. b. Niên đại, địa điểm, vị chủ tọa và người bảo trợ Niên đại: Niên đại kết tập nếu tính theo Phật lịch thì có nơi nói là năm 218, có nơi nói là 234. Lại có tài liệu khác nói là vào năm 287. Có lẽ tài liệu này nói đúng vì dựa vào thời gian trị quốc của các vị vua. Địa điểm: Chư thánh tăng chọn ngôi chùa Asokārāma ở kinh thành Pātaliputta phía nam hoàng cung của Đức vua làm địa điểm kết tập Kinh điển lần thứ ba. Chủ tọa: Ngài Thánh tăng Moggalliputta-Tissa được Chư tăng thỉnh cử làm vị chủ tọa kết tập Phật ngôn kỳ này. Ngài Moggalliputta-Tissa chọn 1000 vị kết tập Phật ngôn. Thời gian kéo dài 9 tháng. Người bảo trợ: Các chi phí trong cuộc kết tập được Vua Ashoka hoàn toàn tài trợ cho Chư Tăng.

Di tích nơi kết tập Tam tạng Kinh điển lần thứ 3

c. Phương pháp kết tập Theo các vị Thánh tăng ghi lại thì Trưởng lão Moggalliputta-Tissa xuất thân là một vị Phạm Thiên do hai vị Thánh tăng Siggava và Candavajji thỉnh cầu xuống cõi nhân loại để chấn hưng Phật giáo. Vì hai vị Thánh tăng này không có mặt không kỳ kết tập Kinh điển lần thứ nhất nên Chư tăng giao nhiệm vụ trên cho nhị vị. Ngài Tissa giáng sinh xuống cõi trần được 7 tuổi thì Trưởng lão Giggava tế độ cho xuất gia sa di và dạy Phật pháp căn bản. Lúc hai mươi tuổi, Ngài Candavajji cho thọ cụ túc giới và dạy Tissa những giáo lý cao siêu. Không bao lâu Ngài am tường Tam tạng và đắc quả A La Hán, với tuệ phân tích. Khi ngoại đạo lộng hành trong Phật giáo, Tăng già bất hòa nhau vì những vị chơn chánh không chịu làm lễ Bố Tát với những tu sĩ ngoại đạo, vua Ashoka phái nhiều phái đoàn thỉnh cầu Ngài ở núi Adhoganga ra chấn hưng Phật giáo và làm chủ tọa kỳ kết tập Kinh điển lần thứ ba.

Cách thức kết tập Kinh điển kỳ này cũng giống như hai kỳ trước nhưng có một vài điểm khác nhau. Ngài chủ tọa cuộc kết tập nêu ra những quan điểm và tri kiến sai lầm của các bộ phái qua ba trăm vấn đề về giáo lý. Ngài dựa vào bộ phái gốc Theravāda để bác bỏ các luận cứ sai lạc đó, và cho kết tập vào bộ Kathāvatthu của tạng Vi Diệu Pháp - Abhidhamma.

Điều chúng ta nên lưu ý ở đây là trong hai kỳ kết tập Tam tạng đầu, chư vị A La Hán chỉ ghi bằng ký ức và truyền miệng thôi, nhưng có giả thuyết cho rằng trong lần kết tập kỳ này, Tam tạng bắt đầu bắt đầu ghi chép bằng văn tự Pāḷi.4 Tuy nhiên giả thuyết này chưa được đa số các nhà Phật học chấp nhận.

4. Đại hội kết tập Kinh điển lần thứ tư a. Nguyên nhân Phái đoàn truyền giáo của vua Ashoka và Thánh tăng Moggalliputta-Tissa cử Ngài Mahinda đến truyền đạo ở xứ Tích Lan vào khoảng năm 236-287 dưới triều đại vua Devānampiyatissa. Được vua hết lòng ủng hộ, việc truyền bá chánh pháp của Ngài Mahinda ở nơi đây thành công rực rỡ. Chẳng bao lâu, từ hoàng gia cho đến thường dân đều quy y theo Phật giáo. Ban đầu, Đức vua ủng hộ xây dựng đại tự Mahāvihāra cho Chư tăng cư ngụ để hoằng pháp, đồng thời vua khuyến khích mọi người xuất gia theo chánh pháp. Lại nữa, vua cử người sang Ấn Độ yêu cầu Vua Ashoka cử phái đoàn ni chúng sang Tích Lan để cho phụ nữ Tích Lan được tu theo chánh pháp. Vị công chúa con vua Ashoka là Tỳ khưu ni Sanghamittā được đề cử làm trưởng đoàn ni chúng sang Tích Lan để đáp lại lòng mong mỏi của Đức vua Tích Lan. Từ đó nhiều phụ nữ trong hoàng tộc lẫn thường dân xuất gia Tỳ khưu ni dưới sự hướng dẫn của Thánh Ni Sanghamittā. Ngoài ra, Vua Ashoka còn cho chiết nhánh cây Bồ Đề ở Bodhi-gaya, gửi cho Bà Sanghamittā mang tặng Đức vua Tích Lan.

Nhờ đó, Phật giáo lúc bấy giờ rất hùng mạnh, và người xuất gia rất đông đảo, lại thông hiểu giáo pháp. Để củng cố Phật giáo lâu dài tại Tích lan, Ngài Mahinda yêu cầu Đức vua cho tổ chức kết tập Phật ngôn.

b. Niên đại, địa điểm, vị chủ tọa và người bảo trợ Niên đại: kết tập Kinh điển lần thứ IV, có rất nhiều nguồn tài liệu nói khác nhau, nhưng theo Đại sử và các nhà học giả hiện nay thì đó là vào năm Phật lịch 313 (năm 232 trước CN). Địa điểm: Ngôi chùa tháp

Thūpārama ở thủ đô Anuradhapura được Chư tăng chọn làm điểm kết tập. Chủ tọa: Chủ tọa kỳ kết tập Kinh điển này chính là Ngài Mahinda. Chư thánh tăng tham dự đại hội gồm có 68.000 vị. Thời gian kéo dài 9 tháng. Người bảo trợ: Đức vua Devānampiyatissa là người bảo trợ cho cuộc kết tập Kinh điển kỳ này.

4 . Theo W.Rahula, History of Buddhism in Ceylon

c. Phương pháp kết tập Thánh tăng Mahinda đến Tích Lan năm Ngài được 32 tuổi. Nơi đây, Ngài không những truyền bá Phật giáo mà còn phát triển nền văn hóa Tích Lan nữa, như nghệ thuật kiến trúc chùa tháp v.v. Ngài còn mang đến Tích Lan cả Tam tạng lẫn Chú giải (Athakathā).5 Để bảo tồn Tam tạng và các bản Chú giải quí giá này và để cho Chư tăng cũng như quần chúng nước Tích Lan thông hiểu tường tận Giáo pháp, Ngài cho tiến hành kỳ kết tập Kinh điển lần thứ tư. Thêm vào đó, nhằm cũng cố Phật giáo Theravāda tại Tích, sau kỳ kết tập, chư vị Thánh tăng lại trước tác thêm các bản Chú giải Tam tạng bằng chữ Pāḷi Tích Lan.6 Được biết về sau, khoảng thế kỷ thứ 5-6 sau Công nguyên, Ngài Buddhaghosa sang Tích Lan dịch Tam tạng chú giải này sang chữ Pāḷi để duy trì ngôn ngữ Pāḷi truyền thống của Đức Phật.

Phương pháp kết tập Kinh điển kỳ này không có gì mới lạ, chỉ y cứ trên số Tam tạng trong cuộc kết tập Kinh điển kỳ thứ ba ở Ấn Độ. Ngài Mahinda và chư vị Thánh tăng căn cứ trên cơ sở đó trùng tuyên lại lời dạy của Đức Thế Tôn.

5 . Theo W. Rahula, History of Buddhism in Ceylon, p.50- 60 6 . W. Rahula, History of Buddhism in Ceylon, p 50- 60

Tuy nhiên, theo truyền thống của Đại Chúng Bộ, Phật lịch khoảng năm 400, chư Thánh hiền Tăng tổ chức kỳ kết tập Kinh điển lần thứ IV tại Kasmira thuộc nước Gandhāra, miền tây bắc Ấn Độ.7 Vị chủ tọa cuộc kết tập là Ngài Vasumitra với sự bảo trợ của Hiếp Tôn giả. Người khởi xướng và bảo trợ cuộc kết tập là Đức vua Vasumitra được biết như là vị hộ pháp tương đương với A Dục Vương. Lý do kết tập là do Chư tăng các bộ phái bất đồng về Kinh điển nên mới mở đại hội. Mục đích của kỳ kết tập này là để soạn ra các bộ luận: Kinh Sở, Luật Sở và Luận Sở, gồm có 30 vạn bài tụng 9.600.000 lời. Đức vua định đưa 500 vị đến thạch động ở Vương Xá Thành, nơi mà Ngài Kassapa kết tập pháp luật đầu tiên nhưng các vị từ chối và tâu rằng: “Đại vương, không nên. Vì ở đó có nhiều ngoại đạo, nhiều luận sư khác phái rất phức tạp ắt sẽ gây nhiều trở ngại cho cuộc kết tập”. Chính vì lý do này nên đại hội mới tổ chức tại Kasmira. Nhưng truyền thống của Theravāda thì không công nhận đại hội này.8 Đại hội này ra đời chính là sự khởi điểm của Phật giáo Đại thừa (Mahayana) về sau.

Song song niên đại kỳ kết tập Kinh điển của Đại Chúng Bộ này, tại Tích Lan vua Vattagāmani cũng bảo trợ kỳ kết tập Kinh điển do Ngài Maharakkhita chủ tọa, số Chư tăng tham dự là 500 vị Tỳ kheo. Mục đích của đại hội là đọc lại giáo điểm Tam Tạng của Trưởng lão bộ, hiệu đính chú thích của ba tạng, sắp xếp thứ tự của Kinh điển, viết một bộ Tam tạng trên lá buông bằng tiếng Pāḷi, và chú giải bằng văn Tích Lan.9

Tóm lại trong phần này chúng ta cần lưu ý một số vấn đề sau: Theo Đảo Sử, kỳ kết tập kinh-luật-luận do Ngài Mahinda chủ tọa và Đức vua Devanampiya Tissa bảo trợ thì

hình thức kết tập vẫn còn là khẩu truyền tâm thọ. Nhưng kỳ kết tập do Ngài Maharakkhita chủ tọa và Đức vua Vattagāmani bảo trợ thì Kinh điển mới viết trên lá Buông.

Tuy nhiên theo Hòa thượng W.Rahula, trong quyển "History of Buddhism in Ceylon", và một số nhà học giả thì cho rằng chẳng những kỳ kết tập Tam tạng lần thứ IV do Ngài Mahinda chủ tọa đã được viết thành văn mà còn kỳ kết tập lần thứ III tại Ấn Độ cũng đã viết Tam tạng và chú giải bằng ngôn ngữ Pāḷi rồi. Tài liệu này cũng đáng tin tưởng vì thời kỳ vua A Dục đã có chữ viết, điều đó chúng ta đã thấy trong những sắc lệnh A Dục Vương và những bia của vua. Về sau, năm 1897, bác sĩ A. Fuhrer có đào được nơi đó một trụ đá của Ashoka, nội dung của bia đá: "Đây là nơi đánh dấu Đức Phật ra đời".

Sau khi đại hội kết tập Kinh điển kỳ IV, cả hai bộ phái lớn của Phật giáo đều có Tam tạng viết trên lá buông. Mặc dù kỳ kết tập của bộ phái Đại chúng không được Trưởng lão bộ công nhận, nhưng cả hai đều bảo vệ quan niệm lập trường và giáo lý của tông phái mình. Ở kỳ đại hội này đánh dấu sự phân chia bộ phái cả ở hình thức lẫn nội dung.

5. Đại hội kết tập Kinh điển lần thứ năm a. Nguyên nhân Phật lịch 2404, Đức vua Mindon cho xây một tượng Phật đứng to lớn trên đỉnh núi Mandalay, ngón tay của tượng Phật trỏ xuống thành Mandalay và tượng Đại đức Ānanda quỳ chấp tay. Việc làm của vua như vậy chứng minh huyền thoại của người dân Miến Điện, vì họ tin rằng ngày xưa Đức Phật và Đại đức Ānanda có ngự đến núi này và Đức Phật có một tiên tri rằng

7 . Theo báo Giác Ngộ, số 12, trang 9 8 . Theo "2500 Years of Buddhism", p.42 9 . Theo Chattha Sangāyana CD-ROM, do S.N. Goenka thực hiện

ngọn này về sau sẽ trở thành một thành phố hưng thịnh.

Xây dựng xong, Đức vua đặt tên tượng Phật là Javeyattau. Sau đó, vào năm Phật lịch 2407, vua cho tạc thêm một tượng Phật nữa trên núi. Vua và Chư tăng muốn cho Kinh điển của Đức Phật thống nhất và để bảo quản lâu dài. Cho nên kỳ kết tập này ra đời. b. Niên đại, địa điểm, vị chủ tọa và người bảo trợ

Niên đại: vào năm 1871 Địa điểm: Chư tăng chọn thủ đô Miến Điện là Mandalay làm địa điểm kết tập. Thời gian kéo dài 5 tháng.

Di tích nơi kết tập Tam tạng Kinh điển lần thứ 5

Chủ tọa: kết tập Kinh điển lần thứ 5 này là Trưởng lão Pong Yi Sayadaw và có 2400 Chư tăng tham dự. Người bảo trợ: Vua Mindon là người bảo trợ cuộc kết tập Kinh điển.

c. Phương pháp kết tập Cách thức kết tập kinh này cũng tương tự như những kỳ kết tập trước. Các vị Thánh tăng như Ngài Jāgarābhivamsa, Narindābhidhaja, Sumangalasāmi cùng 2400 vị Chư tăng đọc lại Tam tạng Kinh điển. Đặc biệt sau kỳ kết tập này, tất cả Tam tạng được viết trên 729 phiến đá cẩm thạch, mỗi phiến đá cao hơn 1 thước rưỡi và rộng non 1 thước tây, khắc chữ đầy cả hai mặt.

Luật tạng gồm có 101 phiến đá. Kinh tạng khắc trên 520 phiến, và Luận tạng khắc trên 108 phiến đá cẩm thạch. Tổng cộng 3 tạng là 727 phiến. Phần chú giải của Tam tạng thì khắc trên 1774 phiến đá khác. Tất cả được vua và Chư thánh tăng đem tôn thờ tại tháp Mahalokamarakhin và tháp Candamunī. Có thể nói đây là một công trình tiến bộ nhất của Phật giáo Trưởng lão bộ.

6. Đại hội kết tập Kinh điển lần thứ sáu a. Nguyên nhân Đại hội kỳ này cũng được tổ chức tại Miến Điện, thời gian cách đại hội kỳ V khoảng 83 năm. Phật giáo Miến Điện được nhà nước chiếu cố quan tâm giúp đỡ ngay từ buổi đầu khi Phật giáo đặt chân đến xứ sở này. Có lẽ do ảnh hưởng đạo đức của hai vị A La Hán trong phái đoàn thứ 8 của vua Ashoka, sự truyền thừa và tổ chức tăng đoàn có nề nếp theo giới luật của Đức Phật. Được nhà nước Miến Điện hết lòng yểm trợ, kết tập Kinh điển kỳ này nhằm ba mục đích: - Đoàn kết Phật giáo đồ. - Chấn hưng Phật giáo Trưởng lão bộ. - Đề cao địa vị độc lập của Miến Điện.

b. Niên đại, địa điểm, vị chủ tọa và người bảo trợ Niên đại: Bắt đầu từ ngày 17.5.1954 đến ngày lễ Tam Hợp (Phật đản) năm 1956, Phật Lịch 2500, nghĩa là trong 2 năm mới hoàn tất. Địa điểm: Nơi tổ chức kỳ kết tập là trong một thạch động vĩ đại tại thủ đô Rangoon (Yangon).

Nơi kết tập Tam tạng Kinh điển lần thứ 6

Chủ tọa: Ngài Nyungan Sayadaw được đại hội suy tôn làm vị chủ tọa. Người bảo trợ: Thủ tướng U Nu của chính phủ Miến Điện tài trợ chi phí cho cuộc kết tập Kinh điển kỳ này.

c. Phương pháp kết tập Trong kỳ kết tập này, các Ngài căn cứ theo hình thức kỳ kết tập thứ nhất tại Ấn Độ. Ngài Mahasi Sayadaw được đại hội bầu là vị chất vấn những vấn đề Tam tạng chú giải, còn Ngài

Bhadanta Vicittasāra Bhivamsa sẽ đáp những câu hỏi của Ngài Mahasi. Trong lúc hỏi đáp Tam tạng chú giải như vậy thì Ngài chủ tọa và 2500 vị Tỳ kheo lắng nghe, nếu không đồng ý thì lên tiếng. Đặc biệt Ngài chủ tọa là vị làu thông Tam tạng. Ngôn ngữ sử dụng trong đại hội gồm có 3 thứ tiếng: Pāḷi, Miến Điện, và Anh ngữ. Trong kỳ kết tập Tam tạng lần thứ sáu này, đại hội sử dụng 729 phiến đá khắc Tam tạng và 1774 phiến đá cẩm thạch khắc chú giải của kỳ kết tập thứ 5 làm căn cứ. Đồng thời các bản kinh cổ của Tích Lan, Thái Lan, Cao Miên và Hiệp hội Thánh điển Pāḷi ở Luân Đôn được đem ra nghiên cứu, so sánh và hiệu đính. Sau khi đại hội hoàn mãn, Giáo hội Tăng già Miến Điện cho in ra để phổ biến, tổng cộng là 45 cuốn chánh tạng và 92 cuốn chú giải. Lần kết tập này có mời đại diện tám quốc gia Phật giáo Nam truyền đến tham dự, trong đó có đoán Việt Nam. Phái đoàn Việt Nam do HT. Bửu Chơn tăng Thống Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam làm trưởng đoàn.

Bài 3: Chín Phái Đoàn Truyền Giáo Của Đại Đế Ashoka Sau khi thanh lọc giáo hội Tăng già và đại hội kết tập kinh điển kì III ra đời, vua Ashoka muôn cho tư tưởng Phật giáo truyền bá sâu rộng vào các quốc gia lân cận và để duy trì tinh hoa của Phật pháp về sau nên vua kết hợp với những vị A La Hán bàn kế hoạch hoằng dương chánh pháp.

Phương án của vua được chư vị A La Hán hoan hỷ đặc biệt là Trưởng lão Mục Kiền Liên Đế Tu (Moggaliputta Tissa). Chẳng bao lâu thì hoài bão của vua và chư vị A La Hán được thực thi, thế là có chín phái đoàn bắt đầu lên đường truyền bá chánh pháp của Đức Phật Gautama.

Phái đoàn thứ nhất: Các Ngài như Mahinda, Ittiya uttiya, Sambala, Bhaddasàla và Sa di Sumana nhận trọng trách đi truyền giáo ở Tích Lan (Lankà Lankàdìpa, Lankàtala). Theo truyền thuyết ghi chép trong Bản phụ lục tác phẩm - Mahāvaṃsa và chú giải luật tạng (Samantapàsàdikà), Tích Lan tuy là một nước nhỏ nhưng rất quan trọng trong việc duy trì chánh pháp của Đức Phật Gautama và đồng thời nó còn có sự gắn bó, liên hệ đến ba vị Phật tổ trong quá khứ.10

Địa danh hòn đảo Tích Lan vào thời ba vị Phật quá khứ có tên gọi là thành phố thủ đô và vị vua trị vì khác nhau. Vào thời Đức Phật Kasusandha hòn đảo được gọi là Ojadìpa, đức vua là Abhaya, thủ đô là Abhayapura và Mahàmeghavana, Mahàtittha. Thời Đức Phật Konàgamana, hòn đảo được gọi là Varadìpa, thủ đô là Vađđhamàna, đức vua tên là Samiddha và công viên tên là Mahànoma. Thời Đức Phật Kassapa, người ta gọi hòn đảo là Maịdadìpa, tên đức vua là Jayanta, thủ đô là Visàlà và có công viên tên là Mahàsàgara.

10. Dictionary of Pāḷi proper names

Ngoài ra Mahàmeghavana cổ có nét nổi bật tự nhiên, nửa của Tích Lan ngày nay là đỉnh núi Sumanakùta, nơi đó Đức Phật Gautama còn để lại dấu chân của Ngài. Lúc còn sinh tiền Đức Phật Gautama 3 lần đến viếng xứ sở này trong khi đó 3 vị Phật tổ quá khứ đến một lần.

Lần thứ nhất vào tháng thứ 9 sau khi Ngài thành đạo, lý do Ngài đến là nhận thấy xứ Tích Lan sau này là một xứ sở mà giáo lý của Ngài thịnh hành và phát triển. Nhưng hiện tại nơi đây Dạ xoa (Yakkha) và A tu la (Asura) quá nhiều cho nên Ngài đến để làm thanh tịnh hóa xứ sở này để sau này đệ tử của Ngài tiện bề truyền đạo.

Lần thứ hai, vào năm thứ năm sau khi Ngài thành Phật. Lý do Ngài đến kỳ này là để giải hòa dòng họ Long Vương và đồng thời Ngài chuyển hóa chúng an trú chánh pháp có niềm tin nơi Tam bảo.

Lần thứ ba, vào năm thứ tám sau khi Ngài thành đạo, lần này Ngài cùng đi với 500 vị Tỳ khưu. Lý do đi lần này là do Long Vương cung thỉnh Ngài và Chư Tăng đến trú xứ của họ để thọ trai, và lần viếng thăm này Ngài có lưu lại dấu chân trên núi mà ngày nay vẫn còn.

Phái đoàn Ngài Mahinda sang Tích Lan truyền bá có tài liệu nói các Ngài đi bằng thuyền theo các nhà thương buôn, nhưng theo Bản phụ lục tác phẩm - Mahāvaṃsa thì các Ngài di chuyển bằng thần thông đến xứ sở này vào thời vua Devanaưpiyatissa cai trị. Vua Ashoka vốn có tình thân nên phái đoàn Ngài Mahinda đến Tích Lan, vua đón rất long trọng vì vua biết Mahinda là hoàng tử của vua Ashoka.

Sở dĩ vua đón long trọng là nhằm để tạo thêm tình thân với vua Ashoka và kính trọng thán phục Ngài Mahinda. Vua nghĩ Mahinda là một vị hoàng tử từng sống trong cung hoàng điện ngọc mà dám bỏ tất cả để xuất gia sống cuộc đời vô gia cư chắc chắn đây cũng là một con người phi phàm hoặc trong giáo pháp của Phật có nhiều điều nhiệm mầu nên mới thu hút hoàng tử như vậy. Chính vì vua nghĩ như thế, nên niềm tin đối với phái đoàn Ngài Mahinda lại càng sâu sắc và vua hi vọng gần gũi Ngài Trưởng lão đây là một đại duyên để vua tìm hiểu đạo Phật.

Sau khi gặp nhau chào hỏi thân thiện, Trưởng lão Mahinda bắt đầu giảng đạo, thuyết pháp cho vua và những vị hoàng thân nghe về đề tài kinh tượng Tích Dụ Tiểu Kinh (Cu la hatthipà dù pamasuttanta). Khi chấm dứt thời pháp vua và nhiều tùy tùng quy y Tam-Bảo. Vua hứa từ nay về sau sẽ ủng hộ hết mình cho công việc phát huy Phật giáo tại Lankà.

Phái đoàn thứ hai: Ngài Majjhantika nhận trách nhiệm đi truyền giáo ở xứ Gandhàra và Kasmìra. Ngài là một vị A La Hán. Kỳ kết tập kinh điển lần thứ ba Ngài cũng là thành viên ưu tú tham dự. Gandhàra dường như bao gồm cả Kasmìra, hai quốc gia này luôn luôn được nói đến như là Kasmìra- Gandhàra. Nay nước này gọi là Pakistan.

Thời Đức Phật còn sinh tiền, nước này có thủ đô quen thuộc mà chúng ta đọc kinh điển Phật hay gặp đó là thủ đô Takkasilà, nơi đây nổi tiếng là có trung tâm học đường đào tạo nhân tài cho quốc gia. Nhà vua cai trị thời đó là Pukkusàti. Ông ta và vua Binbisàra của nước Magadha ngoại giao nhau rất thân thiện. Nhờ ngoại giao tốt nên khi Phật Pháp Tăng ra đời vua nước Magadha gởi cho bạn mình một bức thư báo tin rằng có Phật Pháp Tăng xuất hiện trên thế gian. Khi hay tin này ông quyết định làm đệ tử của Đức Phật và ông tự bỏ ngai vàng đi đến Sàvatthi để gặp Đức Phật xin Ngài sống đời phạm hạnh.

Lúc Ngài Đại đức Majjhantika đến hoằng pháp ở xứ này thì dân chúng của nước Gandhàra đang bị khủng hoảng về thiên tai như bão lụt, hạn hán, thất mùa. Sở dĩ có sự thiên tai này là do vua Rồng Aravàla gây ra cho dân chúng. Ngài Trưởng lão biết được chuyện này nên dùng thần thông hóa giải mọi phép thuật. Trước khi hóa giải phép thuật, là một cuộc so tài thần thông

giữa một vị sa môn và vua Rồng. Cuối cùng vua Rồng biết thần thông của mình không thể nào sánh bằng vị sa môn này cho nên cơn giận dữ và lòng ngã mạn của nó bắt đầu từ từ lắng dịu, hướng tâm về vị sa môn khả kính. Ngài Trưởng lão bắt đầu thuyết pháp cho vua Rồng và tùy tùng của ông ta qua bài kinh Xà Dụ (Asìvisùpamà). Cuối bài pháp vua Rồng cùng với tùy tùng của ông, dạ xoa Pandaka và vợ của dạ xoa là Hàrita qui y Tam-Bảo và họ hứa với Ngài Trưởng lão trọn đời hộ trì Tam-Bảo.

Sau khi tế độ được vua Rồng, nước Gandhàra dân chúng sống an lành. Ngài bắt đầu công việc hoằng pháp độ sanh, chắc chắn Ngài sẽ thành công vì lúc bấy giờ lòng ái mộ và kính trọng của người dân đối với Ngài tuyệt đối, đồng thời với phong cách là một vị A La Hán nên chẳng bao lâu có rất nhiều thanh niên thiếu nữ từ bỏ gia đình xuất gia theo Ngài. Theo Bản phụ lục tác phẩm - Mahāvaṃsa thì có 100.000 người xuất gia, thế

là Kasmìra và Gandhàra có một đội ngũ Tăng già đông đảo và mạnh mẽ để xiển dương chánh pháp của Đức Phật.

Phái đoàn thứ ba: Do Trưởng lão Mahàdeva nhận trách nhiệm đi truyền giáo ở xứ Mahisamaịđala. Trưởng lão cũng là một thành viên xuất sắc trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ ba. Địa danh Mahisamaịđala chưa thấy tài liệu nào nói rõ về địa danh này nhưng có thể là vùng hạ lưu sông Godhàvarì mà nay gọi nó là Mysore. Sông Godhàvarì ở Dakkhinàpatha11 mà nó tạo nên biên giới miền Nam.

Vào thời Đức Phật, đức vua Alaka và vua Assaka đã định cư ở bờ sông phía bắc và họ cai trị người dân sống nơi hẻo lánh ở Bàvarì. Theo chú giải Sutta Nipàta có nói rằng gần nơi này thì dòng sông Godhàvarì phân chia làm hai nhánh, nó tạo thành một hòn đảo có chu vi 3 dặm và hòn đảo là một khu rừng dày đặc, người ta gọi nó là Kapiỉỉhavana. Nơi hẻo lánh của người dân xứ Bàvarì chiếm một vùng năm dặm. Trong quá khứ khu vực này đã từng là nơi trú xứ của những nhà hiền triết như Sarabhanga.12 Theo chú giải tăng Chi Bộ kinh nơi hẻo lánh của Bàvarì là eo dòng sông (Godhàvarivamke). Sông Godhàvarà là một trong những dòng sông linh thiêng nhất ở miền nam Ấn Độ.

Trong cuốn biến niên sử Tích Lan có nói đến việc truyền bá phật lực của Ngài Đại đức Mahàdeva tại xứ Mahisamandala khá thành công. Bài pháp đầu tiên mà Ngài thuyết tại xứ này là bài Thiên Xứ kinh (Devadùtasuttanta), sau bài pháp hơn 40 ngàn người qui y Tam-Bảo và khoảng 40 ngàn người xuất gia sống đời phạm hạnh.

Phái đoàn thứ tư: Do Ngài Trưởng lão Rakkhita nhận trách nhiệm truyền giáo ở xứ Vanavàsa. Địa danh Vanavàsa là một quận, có lẽ là miền bắc Kanara ở miền nam Ấn Độ.

Theo Bản phụ lục tác phẩm - Mahāvaṃsa (Đại Vương Thống Sử)13 thì Ngài Trưởng lão đến xứ này bằng thần thông. Khi đến Ngài đứng giữa không trung thuyết pháp cho người dân xứ này nghe về bài kinh Anamatagga Samyutta; sau bài pháp có 60 ngàn người qui y Tam-Bảo, ba mươi bảy ngàn người xuất gia từ bỏ gia đình và có 500 ngôi chùa được xây dựng cho Tăng chúng cư ngụ. Thế là giáo hội Tăng già được thành lập trên xứ sở này.

11 . Dictionary of Pāḷi proper names Vol II Trang 815 12. Jakata tập V Trang 132,136 13. ĐĐ. Minh Huệ dịch

Phái đoàn thứ năm: Do Ngài Trưởng lão Yonaka Dhammarakkhita nhận trách nhiệm truyền bá chánh pháp của Đức Phật tổ Gautama ở xứ Aparantaka. Ngài sinh ra và lớn lên ở Hy Lạp, có duyên lành với chánh pháp và được xuất gia, sau đó tu tập tinh chuyên và cuối cùng đắc chứng A La Hán. Ngài cũng là một thành viên được tham dự đại hội kết tập kinh điển lần thứ ba do vua Asoka bảo trợ, cũng chính đại hội gởi Ngài đi hoằng pháp ở xứ Aparantaka mà nay gọi là thành phố Bombay của Ấn Độ. Địa danh Aparantaka là quốc gia bao gồm cả lãnh thổ miền bắc của nước Gujarāt, Kāthiāwar, Kachch và Sindh, miền tây của nước Ràjaputana, Cutch, Gujarat và một phần nối liền bờ biển trên miền hạ lưu của sông Narmadā. Vào thời kỳ Đức Phật, địa danh này được người ta biết đến là Aparàta.

Người ta nói rằng lúc Mandhātā đem bốn người thiếu nữ đức hạnh và ba châu lục khác nhau đến Jambudìpa và sống ở đây. Khi vua băng hà chính những người này không thể trở về được và xin phép thừa tướng của vua cho phép mình định cư ở Jambudìpa. Thừa tướng đồng ý và việc định cư của những ai đến từ Aparagoyāna, đó là lý do có địa danh Aparānta này.

Thời pháp đầu tiên mà Trưởng lão thuyết ở xứ này là bài kinh Hỏa ẩn dụ kinh (Aggikkhand- hopama-Sutta), sau thời pháp có rất nhiều thanh niên thiếu nữ xuất gia tu tập. Theo Bản phụ lục tác phẩm - Mahāvaṃsa có khoảng một ngàn người trong đó có cả con trai, con gái của những gia đình quí tộc.

Phái đoàn thứ sáu: Do Trưởng lão Mahàrakkhita nhận trách nhiệm đi hoằng dương chánh pháp tại Trung Á, miền bắc Iran và ngôn ngữ Pāḷi gọi xứ này là Yonaka. Địa danh Yonaka thời kỳ vua Milinda thủ đô của nó là Sàgala. Người ta nói rằng buổi lễ xây dựng đại bảo tháp (Mahàthùpa) có ba chục ngàn Tỳ khưu đến tham dự, dưới quyền chủ tọa của Trưởng lão Yonamahàdhammarakkhita, Ngài đến từ Alasandà ở nước Yona.

Hẳn nhiên Alasandàlà trụ sở của Chư Tăng Phật giáo thời đó. Nói chung, Alasandàdo vua Macedonian (Alexander) đồng hóa ở nước Paropanisadae gần Kàbul. Trong kinh Assalàyana, nước Yona và Kamboja được nói đến như là những địa danh mà trong xã hội chỉ có hai tầng lớp, đó là chủ và tớ, và chủ bỗng nhiên biến thành tớ. Theo chú giải Trung bộ kinh tập hai, 784 có giải thích điều này như sau: vì giai cấp Bà la môn đi đến đó và chết cho nên trẻ con của họ kết bạn với giai cấp tôi tớ, do đó chủ biến thành tớ.

Theo Bản phụ lục tác phẩm - Mahāvaṃsa có đề cập đến sự truyền bá thành công của Ngài Trưởng lão tại xứ sở này, thời pháp đầu tiên Ngài thuyết tại đây mang tựa đề là Kàlakàràmasut- tanta, sau thời pháp có một trăm bảy chục ngàn người chứng đắc đạo quả và mười ngàn người xin xuất gia sống cuộc đời vô gia đình.

Phái đoàn thứ bảy: Do Trưởng lão Majjhima, Kassapagotta, Mùlakadeva, Durabhissara và Trưởng lão Deva Sahadeva nhận trách nhiệm truyền bá chánh pháp ở khu vực Himālaya.

Địa danh Himālaya có nhiều tên gọi khác nhau: Himavā, Himācala, Himavanta v.v. nhưng tên gọi phổ thông là Himālaya (tức là nơi có nhiều tuyết). Nó là một trong bảy dãy núi bao quanh

Gradhamādana.14 Diện tích khoảng 300 ngàn dặm, có đến 84 ngàn đỉnh núi, đỉnh cao nhất là 500 do tuần (Yojanas) tương đương với 8.000 km. Ở trong Himavā có bảy cái hồ nước lớn, mỗi cái có chiều dài, ngang, sâu khoảng 50 dặm, tên bảy cái hồ đó là Anotatta, Kaịịamuịđa, Rathakāra, Chaddanta, Kunāla, Mandākinìvā Sìhappapātaka. Những cái hồ này ánh nắng mặt trời không bao giờ đốt nóng. Nước từ Himavā chảy vào 500 dòng sông. Nhưng theo chú giải Suttanipata và Milindapaĩha thì chỉ có 10 dòng sông nhận nước trực tiếp từ Himavā còn những dòng sông khác thì nhận nước gián tiếp. Mười con sông đó là Gaíga, Yamunā, Aciravatì, Sarabhù, Mahì, Sindhu, Sarrassatì, Vettavatì, Vìtaưsā và Candabhāgā.

Trong Túc sanh truyện (Jātaka) Himavā được đề cập đến như là một nơi trú ngụ của các vị đạo sĩ khi bỏ đời sống thế tục. Ở đây có nhiều rừng già rất thích hợp cho ẩn sĩ. Trong chú giải tiểu bộ kinh Sutta Nipata có nói đến là trong Himavà có một đỉnh núi được đặt tên là Mahàpapāta, nơi Đức Phật độc giác viên tịch (Pacceka Buddha). Chú giải Tương ứng bộ kinh, III. 120; cf.s.v.63 nói rằng loài rồng (Nāgas) đi đến núi Himavā để sanh con. Chú giải Trưởng lão Tăng kệ II.138 có nói đến một lần Trưởng lão Sìvalì từ Savatthi đi đến núi này cùng với 500 người bạn đồng tu và cuộc hành trình này làm mất thời gian chư vị khoảng 8 ngày.

Tài liệu Bản phụ lục tác phẩm - Mahāvaṃsa XII.41 ghi nhận rằng xung quanh nước Himavā năm vị Trưởng lão thuộc phái đoàn vua Ashoka đi đến đây hoằng pháp. Thời pháp đầu tiên phái đoàn thuyết ở xứ sở này là bài Kinh chuyển pháp luân (Dhammacakkappavatthanva sutta), sau bài kinh có đa số dân chúng phát khởi lòng tịnh tín, 5 vị Trưởng lão này thuyết giảng 5 vương quốc và mỗi vương quốc, người xuất gia theo đạo Phật khoảng 100 ngàn người.

Phái đoàn thứ tám: Do hai Trưởng lão Sona và Uttara nhận trách nhiệm đi hoằng pháp ở xứ Suvannahhùmi. Về địa danh Suvannahhùmi hiện nay các học giả đang bàn cãi nhau chưa nhất quán. Sử liệu Thái Lan, Campuchia, Myanmar v.v. cho rằng phái đoàn thứ tám của vua Ashoka có truyền giáo đến đất nước họ. Như vậy Suvannahhùmi có lẽ là một quốc gia rộng lớn.

Khi các vị Trưởng lão đến truyền bá đạo Phật ở đây thì lúc đó trong cung điện vua thường xuyên các hoàng tử sinh ra đều bị nữ Dạ Xoa biển ăn thịt. Cho nên sự hiện diện của nhị vị trùng hợp ngày sinh của hoàng tử. Lúc đầu dân chúng nghĩ rằng những người này là bạn của nữ Dạ Xoa và họ dùng vũ khí định giết các Ngài. Các Trưởng lão nói chúng tôi là những sa môn chân chính tại sao các vị có ý định xấu như vậy. Biết rõ mọi việc nhị vị Trưởng lão liền dùng thần thông cảm hóa Dạ Xoa, sau khi cảm hóa xong vua và dân chúng vô cùng hoan hỷ. Lúc ấy mọi người đang tín thành nhị vị Trưởng lão nên các Ngài bắt đầu thuyết pháp cho vua và dân chúng nghe qua bài kinh Phạm Võng (Brahma Jālasutta) thuộc tạng Pāḷi, Trường bộ kinh.

Sau bài giảng có 60.000 người qui y Tam-Bảo và 3.500 nam nữ con gia đình quý tộc xuất gia làm sa môn. Từ đó về sau nếu có hoàng tử nào sanh ra vua đều đặt tên là Sonuttara.

Phái đoàn thứ chín: Do Trưởng lão Mahādhammarakkhita lãnh trách nhiệm truyền giáo ở Mahāraỉthi. Về địa danh này các học giả nhận dạng là xứ Marāthì mà có lẽ ngày nay là phía đông bắc của thành phố Bombay - Ấn Độ.

14. Chú giải Suttanipata i.66

Trưởng lão Mahādhammarakkhita là một vị cao tăng đức hạnh có thần lực phi phàm. Chính vì thế khi Ngài đến xứ sở này dân chúng vô cùng ái mộ và theo Ngài học tập giáo lý của Đức Phật.

Thời pháp đầu tiên Ngài thuyết ở đây là kinh Bổn Sanh (Jātaka). Bổn sanh kinh là những câu chuyện tiền thân của Đức Phật, kể lại tiền kiếp khi Ngài còn là vị Bồ tát đang thực hành kinh pháp độ. Kinh này nằm trong Tiểu bộ kinh (Khuddaka Nikāya), thuộc tập thứ 10 trong 15 tập. Nó có giá trị luân lý, đạo đức và tấm gương giác ngộ rất cao của Bồ Tát tiền thân Đức Phật Gautama. Do đó, sau thời giảng dân chúng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Trưởng lão, có 84.000 người chứng đắc đạo quả trong thời giảng đó và có 30.000 người xin xuất gia nhập tăng đoàn.

Để tri ân tâm đức của Đại Đế Ashoka trong việc giữ gìn và phát triển Đạo Phật, chùa Đại Lộc (Ấn Độ), hệ thống Phật giáo Nam Tông Kinh ở Hải ngoại đã cho tôn trí biểu tượng – Tượng đài Đại Đế Ashoka trong khuôn viên chùa năm năm 2016. Chùa Đại Lộc do TT. TS. Tường Quang làm trụ trì và TT. TS. Thiện Minh làm viện chủ.

Lễ khánh thành biểu tượng - Tượng đài Đại đế Ashoka tại chùa Đại Lộc Ấn Độ (Thuộc hệ thống chùa Nam Tông Kinh ở nước ngoài)

Bài 4: Sự truyền thừa và phát triển của Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda qua các quốc gia Nam Á và Đông Nam Á

1. Phật giáo Tích Lan (Sri Lanka)

Người truyền đạo đến đảo này lần đầu tiên là Trưởng lão Mahinda (vào thế kỷ thứ 3 trước CN). Đương thời vua nước Tích Lan là Devanampiya – Tissa, rất mộ đạo, thường xuyên xây chùa, gìn giữ Pháp nhằm tôn thờ Xá Lợi và đào tạo Tăng tài. Không bao lâu, Phật giáo được lưu truyền rộng rãi từ thành thị đến nông thôn, từ vua chúa đến thường dân lao động, tất cả đều coi trọng và suy tôn giáo lý Phật giáo.

Tuy Phật giáo Tích Lan cũng có lúc thịnh, lúc suy theo thời gian, theo từng thời đại vua chúa cai trị. Dẫu vậy, điều đáng trân trọng của Phật giáo Tích Lan mà chúng ta khó có thể bỏ qua khi nhắc đến dòng chảy lịch sử ở đây là Hội Phật giáo Thế giới (W.F.B) được thành lập tại Thủ đô Colombo vào tháng 5 năm 1950, gồm đại diện các đại biểu đến từ 29 quốc gia trên thế giới. Hội Quán Thanh niên Phật giáo cũng được thành lập tại Thủ đô Colombo hai ngày sau đó từ ngày 26 đến ngày 30/5/1950, gồm 127 đại biểu các nước. Hội nghị quyết định:

1/ Lấy lá cờ 5 màu sử dụng chung cho các nước Phật giáo trên thế giới, đồng thời bản hiến chương Phật giáo thế giới ra đời.

2/ Từ đây các nước Phật giáo bị gán là Tiểu Thừa đều phải được gọi lại là Phật giáo Nguyên Thủy (Theravāda).

3/ Đại Hội Nghị cứ 2 năm họp 1 lần, lần thứ 2 họp tại Nhật Bản 5 tháng 9/1996.15 Theo thống kê năm 1996, nước Tích Lan có diện Tích, dân số như sau:

Diện tích: 65,610 km2
Dân số: 20,277,597 (57th) (2012)
Thủ đô: Colombo
Tín đồ theo Phật giáo: 70.2%

Điểm ưu việt của Phật giáo Tích Lan là mặc dù có nhiều sự thịnh suy và bị cai trị nhưng sắc thái của Phật giáo Nguyên Thủy - Theravāda vẫn không thay đổi.

15. HT. Thích Thanh Kiểm, Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, ấn hành năm 1989, trang 145

2. Phật giáo Miến Điện (Myanmar)

Về niên đại, Phật giáo Miến Điện được du nhập khi nào không rõ. Nhưng theo đạo sử (Dipavamsa) thì truyền vào dưới triều đại vua Ashoka , tức là 1 trong 9 phái đoàn vua Asoka phái đi.

Phật giáo Miến Điện, nếu đem so sánh với Phật giáo Tích Lan thì có nhiều sắc thái hơn:

1/ "Công cuộc" nghiên cứu về Abhidhamma rất thịnh hành và đã kết tập kinh điển lần thứ 6, năm 1956 tại Thủ Đô Yangon, đồng thời cách đó 100 năm ngược dòng thời gian cũng kết tập kinh điển lấn thứ 5 tại Mandaya thủ đô của miền Bắc Ấn Độ.

(Động kết tập Tam Tạng Kinh Điển)

2/ Rất chú trọng về công đức xây chùa tháp nên ngày nay tại Bagan còn lưu lại vô số tháp cổ.

3/ con trai 15, 16 tuổi trong nước, ai ai cũng trải qua một thời gian xuất gia tu học ở chùa, rồi hoàn tục như một nghĩa vụ tinh thần. Nếu ai tình nguyện xuất gia suốt đời thì thọ giới Tỳ khưu giới.

4/ Các Tăng sĩ đóng vai trò chỉ đạo về mặt tinh thần trong xã hội. Mỗi tu viện là một trường học, mỗi vị Tăng là một thầy giáo. Ngoài ra Phật giáo Miến Điện cũng rất chú trọng đến công tác từ thiện xã hội.16

Diện Tích: 676,578 km2
Dân số: 51,486,253 (25th) (2014)
Thủ đô: Yangon
Tín đồ theo đạo phật: 89%
3. Phật giáo Thái Lan (Thailand) Có ba nguồn sử liệu nói đến thời kỳ du nhập Phật giáo vào nước Thái Lan:

1/ Vào thế kỷ 3, vua Ashoka gởi phái đoàn truyền đạo đến Thái Lan. 2/ Do kế nghiệp của vương triều Sukhotai là vương triều Ayuthia (1407 – 1767) dân Thái tin theo giáo lý Phật giáo Nguyên Thủy và Phật giáo du nhập từ Miến Điện.17 3/ Đời Siri Siriyavamsa Rama năm 1361 Tây lịch vua phái sứ thần đến Tích Lan để thỉnh cầu giáo lý chính thống Phật giáo Nguyên Thủy thuộc "Đại Tự Phái" và suy tôn Phật giáo làm quốc gia.

16. Lịch sử Phật giáo Ấn Độ 17. Lịch sử Phật giáo Thế giới, tập II

Phật giáo Thái Lan trên phương diện giáp lý giống như Tích Lan, Miến Điện cùng chung giáo lý "Phật giáo Nguyên Thủy" nhưng về hình thức thì phong phú và đa dạng hơn:

1/ Phật giáo là quốc giáo: theo hiến pháp Thái Lan nhân dân tự do tín ngưỡng, nhưng đấng quốc vương phải là tín đồ Phật giáo. Nghi lễ công cộng và riêng tư điều nghi thức Phật giáo. Chùa là các trường quốc dân sự quan hệ giữa quốc gia, quốc dân và Phật giáo không bao giờ xa cách. 2/ Trường học đều dạy tiếng Pāḷi. Nhà vua rất ưa chuộng sự nghiệp xuất bản Đại tạng để truyền bá Phật giáo. 3/ Con trai trong nước ở tuổi thanh niên, ai ai cũng phải vào chùa tu một thời gian.

Diện tích: 513,120 km2

Dân số: 67,959,000 (20th) (2015)

Thủ đô: Bangkok

Tín đồ theo Phật giáo: 93.2%

4. Phật giáo Lào (Laos)

Niên đại 1897, Phật lịch 1353, thời kỳ vua Phà Ngùm, theo lời yêu cầu của Hoàng hậu, Ông đã gửi bức quốc thư, lễ vật, châu báu, cử phái đoàn mang hiến dâng cho bố vợ ở Vương quốc Campuchia. Yêu cầu vua cha thỉnh các bậc cao Tăng Đại đức đem Phật giáo du nhập vào xứ Lào. Vương quốc Campuchia vui mừng hoan hỉ cung thỉnh Maha Basama và 20 vị Trưởng lão cùng 20 vị Tỳ khưu sang Lào để truyền bá chánh pháp.18

18 . Lịch sử Phật giáo Thế giới, tập II, ấn hành năm 1992, trang 361

Phật giáo Lào về mặt giáo lý cũng tương tự như Tích Lan, Miến Điện. Nước Lào lấy Phật giáo làm quốc giáo cho đến ngày nay.

Trong hiến pháp: Điều thứ 7: Phật giáo là quốc giáo, vua phải có trách nhiệm và bảo vệ. Điều thứ 8: Vua là người tối cao trong nước, thân thể vua là thần thánh, không thể xâm phạm, nhưng vua phải là Phật tử thuần thành.

Diện tích: 237,955 km2

Dân số: 6,803,699 (104th) (2014)

Thủ đô: Vientiane

Tín đồ theo Phật giáo: 67%

5. Phật giáo Campuchia (Cambodia)

Ở thời xa xưa, nước Campuchia gọi là Phù Nam (Phnom bhnam). Do đó, Phật giáo đến đây vào thế kỷ thứ 6, nước Phù Nam đổi thành Chân Lạp. Tới thế kỷ 8 lại chia ra lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Đầu thế kỷ 9 thì vua Jayavarman trở thành Hoàng đế của nước Chân Lạp.

Đầu thế kỷ thứ 10 do vua Suryavarman nhị thế khởi sáng, đến thế kỷ 13, ở đời vua Javyavarman mới hoàn thành công trình kiến trúc vĩ đại, đó là Angkor - Thom và Angkor – Wat. Thời điểm này cũng đánh dấu thời vàng son của Phật giáo.

Phật giáo Campuchia hiện nay không phải là Phật giáo ở thế kỷ thứ 13 trở về trước, vì thời đó Phật giáo Campuchia pha trộn giữa Đại chúng bộ, Phật giáo Nguyên Thủy và ít nhiều màu sắc ngoại bộ khác. Phật giáo Nguyên Thủy được truyền thuần túy từ TháiLan khoảng thế kỷ thứ 14 và duy trì đến nay19 Phật giáo Campuchia cũng lấy Phật

giáo làmquốc giáo.

19. Lịch sử Phật giáo Ấn Độ

Diện tích: 181,035 km2
Dân số: 15,957,223(65th) (2016)
Thủ Đô: Phnom Penh
Tín đồ Phật giáo: 95%
6. Phật giáo Nguyên Thủy - Theravāda Việt Nam (PG Nam Tông Việt Nam)

Phật giáo Theravāda đã đến Việt Nam từ rất lâu đời. Chúng ta có thể tìm hiểu những giai đoạn sau:

1. Sử liệu các xứ thuộc bán đảo Đông Dương như Miến Điện, Tích Lan, Campuchia và Việt Nam đều đã ghi nhận phái đoàn truyền đạo Uttara và Sona có đến xứ họ. Riêng ở Việt Nam hai phái đoàn này có đến Miền Nam và Miền Bắc Việt Nam. Sử liệu thời nhà Tống ghi nhận có bảo tháp đời vua Ashoka được dựng ở Nêlê (Giao châu Việt Nam); Nhà sử học Lê Mạnh Thát nhận diện là Đồ Sơn hiện nay. Một số thầy ở chùa Dư Hàng Hải Phòng hiện nay (Hòa thượng Thích Thanh Tùng) cũng khẳng định là đã phát hiện trên ngọn đồi ở Đồ Sơn một nền Tháp rất cổ, tin rằng là tháp của phái đoàn Uttora và Sona.

2. Ở Miền Nam Việt Nam, như Tỉnh Kiên Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng những ngôi chùa Khmer tu theo Phật giáo Nam Tông (Theravāda) đã có mặt trước khoảng thế kỷ thứ 6, cũng có người Việt Nam tu theo Phật giáo này, lúc Phật giáo Nam Tông người Việt chưa truyền về.

3/ Năm 1936, ngài Narada (Người Tích Lan) sang Việt Nam hoằng pháp, lúc đó Phật giáo Nam Tông chưa được người Việt biết đến. Ngài ngụ ở chùa Linh Sơn, cầu muối, Sài Gòn và ngài trồng cây Bồ Đề đầu tiên tại đây lấy giống từ Ấn Độ. Tháng 9 năm 1952, Ngài sang Việt Nam lần thứ 2, lần này Ngài có mang theo Xá Lợi. Trong chuyến này Ngài có cư ngụ tại chùa Kỳ Viên Bàn Cờ và tặng chùa Kỳ Viên một viên Xá Lợi đến nay vẫn còn tôn thờ. Từ đó về sau, Ngài thường xuyên đến Việt Nam, miền Trung, miền Bắc và miền Nam, nơi nào Ngài cũng lưu lại các kỷ niệm như tháp, Bồ Đề. Ngài có nhiều tác phẩm được dịch sang tiếng Việt, nổi tiếng nhất là quyển Đức Phật và phật pháp (The Buddha and His Teachings).

(Hòa thượng Narana 1898 - 1983)

Thấy nhân duyên đã đến, Năm 1939 Hòa thượng Hộ Tông cùng 2 vị Hòa thượng Việt Nam nữa là Thiện Luật và Huệ Nghiêm và một vị Hòa thượng người nước ngoài đem Phật giáo Nam Tông truyền về Việt Nam20 ngôi chùa đầu tiên các vị Hòa thượng đặt chân đến là chùa Bửu Quang (Gò Dưa) nay tọa lạc tại 171/10 Quốc Lộ 1A, P Bình Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Chùa này do cụ cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu và 2 người bạn của cụ là Văn Công Hương, Nguyễn Văn Quyến xây dựng. Thí chủ cúng dường đất ông bà Bùi Ngươn Hứa nơi đây các vị Hòa thượng tu Thiền và truyền bá giáo lý Nguyên Thủy cho người Việt Nam. Chỉ một thời gian ngắn mà nhiều cư sĩ đã phát tâm quy y

Tam bảo và trở thành cận sự nam, cận sự nữ hộ pháp vô cùng đắc lực. Và từ đó, các chùa Phật giáo Nam Tông và giáo lý Nguyên Thủy đã có mặt trên 2 miền đất nước.

20. Nguyễn Tối Thiện, Lịch sử Truyền bá Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, năm 1990, trang 5

Chương 2: Phật Giáo Nam Tông Việt Nam Bài 5: Lịch sử du nhập và các Trung tâm Hoằng pháp sơ khai của Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda Việt Nam Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda khi truyền bá vào Việt Nam có tên gọi là Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda, hoặc Phật giáo Nam Tông Việt Nam. Phật giáo Nam Tông Việt Nam gồm hai hệ phái chính: Phật giáo Nam tông Khmer và Phật giáo Nam tông Kinh. Hai hệ phái cùng tồn tại và phát triển trong ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam, là hai bộ phận không thể tách rời. Do đó, khi nghiên cứu chuyên đề này, chúng ta đồng thời sẽ nghiên cứu song song quá trình du nhập và phát triển của cả hai hệ phái.

1. Lịch sử du nhập 1.1. Nam tông Khmer

Miền Nam Việt Nam xưa kia là lãnh thổ của vương quốc Phù Nam. Theo sử liệu của Trung Hoa, Vương quốc này thành lập khoảng thế kỷ 12 trước Công Nguyên, nhưng theo những nhà khảo cổ Tây phương dựa vào bia ký khắc trên đá, vách thành đá được tìm thấy dưới lòng đất thì quốc gia này lập quốc thế kỷ thứ 1 sau Công Nguyên.

Vương quốc Phù Nam bị Chân Lạp xâm chiếm và tiêu diệt vào cuối thế kỷ thứ 6. Trên bản đồ, Phù Nam không còn nữa. Trải qua bao năm tháng, Việt Nam, dưới triều Nguyễn, đã bảo hộ

giúp Phù Nam chống nội loạn và ngoại chiến nên vua Chân Lạp nhượng một phần đất để đền ơn đáp nghĩa vào năm Đinh sửu (1759).21

Từ khi lập quốc đến thế kỷ thứ 6 sau Tây lịch do các vua chúa Phù Nam cai trị. Từ thế kỷ thứ 6 đến năm 1759 là các triều đại của vua chân lạp. Năm Đinh Mẹo (1867) Pháp chiếm Miền Nam làm thuộc địa, để phân định hai quốc gia với lối cai trị khác nhau. Vị toàn quyền Pháp và Quốc vương Campuchia ấn định lằn ranh giữa hai nước đồng ký vào bản nghị định ngày 9/7/1870, do vậy Miền nam có mặt trên bản đồ thế giới dưới tên gọi do thực dân Pháp đặt ra Cochinchinne, gọi là Nam Kỳ.

Năm 1945, chế độ thực Dân Pháp sụp đổ, Việt Nam Cộng Hòa ra đời, danh từ Nam Kỳ đổi thành Miền Nam Việt Nam. Ngày 30/4/1975 chế độ Việt Nam Cộng Hòa không còn nữa, đất nước chúng ta thống nhất từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Người Việt gốc Khmer sống trong lãnh thổ Việt Nam cũng được hưởng quyền tự do bình đẳng như người Việt Nam.

Ngày nay, những nhà khảo cổ đã phát hiện những cổ vật, tháp, tượng Phật, thần ở Long An, Kiên Giang, Đồng Tháp Mười v.v. có niên đại 530, 400, 300 năm trước Công Nguyên.22 Điều đó, cho chúng ta thấy rằng những địa điểm trên đã có một nền văn hóa thật sự văn minh và phát triển.

Đồng thời trong Mahāvaṃsa, lịch sử truyền bá của Phật giáo thì cũng nhắc đến phái đoàn truyền giáo sang xứ Suvannabhùmi của vua Ashoka vào thế kỷ thứ III trước Công Nguyên do hai vị A La Hán Sona và Uttara lãnh đạo. Các nhà sử học thật khó khăn để thẩm định ranh giới của địa danh Suvannabhùmi này ở đâu? Nhưng đa số cho rằng cả vùng Đông Nam Á. Cụ thể hơn ông Aymonier cho rằng Phù Nam là Miền Nam Việt Nam hiện nay. Theo ông Abel Résumat, Phù Nam là Miền Bắc Việt Nam23. Chính vì thế những quốc gia như Thái Lan, Miến Điện, Lào, Camphuchia và Việt Nam, lịch sử Phật giáo những quốc gia này đều có ghi nhận là vào thế kỷ thứ III trước Công Nguyên, phái đoàn vua Ashoka có truyền đạo đến đất nước của mình. Từ đó chúng ta có thể đưa ra những kết quả niên đại Phật giáo du nhập vào Miền Nam Việt Nam.

21. Lê Hương, Người Việt gốc Miên, Lời nói đầu, xuất bản năm 1969 22. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, Văn Hóa Óc Eo, NXB Khoa học Xã hội năm 1995, trang 81,86 23. Lê Hương, Người Việt gốc Miên, Vị trí phỏng định, xuất bản năm 1969

Tháp cổ 1300 tuổi của Đế Chế Phù Nam

Nếu địa danh Suvannabhùmi là tiền thân của đế quốc Phù Nam thì Phật giáo Nguyên Thủy Nam Tông đã có mặt tại Miền Nam Việt Nam vào thế kỷ thứ III trước Công Nguyên. Chẳng những Miền Nam mà còn cả Miền Bắc, Đồ Sơn - Hải Phòng theo tư liệu lịch sử Phật giáo Việt Nam của Lê Mạnh Thát dựa vào lịch sử Trung Quốc có ghi nhận là ở Mẫu Sơn thuộc Hải Phòng có chùa và tháp của phái đoàn vua Ashoka xây dựng. Bảo tháp đó đã tàn phế. Khoảng giữa thế kỷ thứ XI vua Lý Thánh Tông tiếp tục xây bảo tháp Tường Long trên nền tháp cũ và hiện nay bảo tháp đó cũng tàn phế. Theo Phật giáo Việt Việt Nam của Thích Đức Nghiệp có ghi lại trong Gia phả Họ Hoàng, hiện nay Ông Hoàng Gia Mỹ có giữ bài thơ Tháp Sơn Hoài Cổ. Nội dung bài thơ đề cập xuất xứ hai bảo tháp, một tháp vua Asoka, hai tháp vua Lý Thánh Tông.24

Vương quốc Phù Nam xuất hiện vào thời nhà Châu ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12 trước Dương lịch, vì có thuyết cho rằng xứ giả Phù Nam có gởi phái đoàn sang Trung Hoa. Nhưng thuyết này không được các sử gia thừa nhận, vì không có bằng chứng cụ thể. Vào thế kỷ thứ 1 sau Công Nguyên, vua Kaundinya cưới công chúa Thủy Tề Soma, có thuyết cho là cưới công chúa Lieou - Ye và lập nên đế quốc Phù Nam. Đời vua này chúng ta không thấy dấu vết Phật giáo. Nhưng đến đời vua Kaundinya Jayavarman, ông (lên ngôi năm nào không rõ nhưng băng hà 514), có gởi thiền sư Nagasena sang Trung Hoa cầu quân tiếp viện để chống lại quân Chiêm Thành (Lâm Ấp), bị vua Tàu từ chối. Theo lá sớ nhà vua trình lên Triều Đình Bắc Kinh thì Phật giáo Nguyên Thủy – Nam Tông rất thịnh hành ở Phù Nam. Đồng thời vua có gởi hai thiền sư tên Mandrasena và Sanghapala đến Trung Hoa dịch kinh Phật bằng Phạn ngữ.25 Căn cứ nguồn sử liệu đó, chúng ta tin chắc rằng Phật giáo Nguyên Thủy đã có mặt ở Miền Nam Việt Nam chúng ta dưới triều vị vua này. Tên ba vị thiền sư trên, chúng ta nhận thấy là tiếng Pāḷi. Truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy tên chư Tăng thường sử dụng tiếng Pāḷi. Có thể

24. Thích Đức Nghiệp, Phật giáo Việt Nam 25 . Lê Hương, người Việt gốc Miên, xuất bản 1969, trang 19,20

khẳng định rằng, thời kỳ vương quốc Phù Nam dưới triều vua Kaundinya Jayavarman Phật giáo Nguyên Thủy - Nam Tông rất thịnh hành.

Từ thế kỷ thứ 6 đến năm 1759 vương quốc Phù Nam do vua Chân Lạp cai trị. Theo lịch sử Camphuchia vào thế kỷ thứ 8 phân chia quốc gia thành hai: Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp, Thủy Chân Lạp thuộc hướng Nam là Miền nam Việt Nam, Lục Chân Lạp hướng Bắc tức Camphuchia. Dân số người Việt gốc Khmer ở đây quá ít, đồng hoang cỏ dại. Theo thống kê của người Pháp, năm 1862 thì tổng số người Việt gốc Khmer 146.718 người, so với người Việt 1.732.316 người.26 Trong 11 thế kỷ chiếm đất Phù Nam, vua Thủy Chân Lạp không có kế hoạch gì để phát triển vùng đất này, ngoại trừ xây ngôi bảo tháp ở Đồng Tháp Mười. Điều này cho thấy rằng Phật giáo thời đó vẫn có vị trí mạnh mẽ trong xã hội. Đất hoang, người dân ít mà xây dựng bảo tháp tôn giáo là một điều hiếm có. Thực ra Phật giáo Nguyên Thủy thời kỳ Phù Nam và thời kỳ Thủy Chân Lạp không có gì khác biệt, vì Phật giáo Nguyên Thủy chư tăng hành trì giáo pháp thống nhất nhau.

Chùa Samrông Ek ở tỉnh Trà Vinh, xây dựng vào năm 1642 (Phật lịch 1185)

Những ngôi chùa Nam Tông Khmer ở Miền Nam Việt Nam có niên đại nhiều thế kỷ qua và tồn tại đến hôm nay. Cụ thể là, chùa Samrông Ek ở tỉnh Trà Vinh, xây dựng vào năm 1642 (Phật lịch 1185), chùa Sanghamangala xây dựng hơn 600 năm.27

26 . Lê Hương, người Việt gốc Miên, xuất bản năm 1969, trang 26 27. Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa, Trần Hồng Liên, Những ngôi chùa ở Nam Bộ, Xuất bản Tp. HCM năm 1994

Chùa Sanghamangala (Vũng Liêm, Vĩnh Long) xây dựng hơn 600 năm

1. 2. Lịch sử du nhập Nam Tông Kinh

Theo thời điểm cận đại, Phật giáo Nam Tông du nhập vào Việt Nam vào năm 1939 từ Campuchia, do phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông. Những vị trong phái đoàn: Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Huệ Nghiêm, Hòa thượng Hộ Tông.28 Đây là những vị Hòa thượng có mặt đầu tiên tại Việt Nam để hoằng dương chánh pháp. Thời gian này Hòa thượng Bửu Chơn tu thiền ở Nam Vang, nhưng vào mùa an cư kiết hạ, ngài được nhóm Phật tử Nguyễn Văn Hiểu mời về Việt Nam nhập hạ và hoằng pháp.

Về phía cư sĩ, có cụ Nguyễn Văn Hiểu, Văng Công Hương và cụ Quyến là những phật tử có công đầu tiên tìm đất xây chùa để Chư Tăng có nơi hoằng pháp. Địa điểm quý Cụ tìm xây chùa đó là khu rừng nằm trong địa bàn Gò Dưa, Thủ Đức, chu vi khoảng hơn 2 mẫu Tây, thiên nhiên rất đẹp, phong cảnh rất u tịch, thật xứng với những vị chân tu sống đời phạm hạnh. Nguồn gốc đất ở đây là của ông bà Bùi Nguơn Hứa. Gia Đình của ông bà giàu có nên khi thấy nhóm cư sĩ của cụ Nguyễn Văn Hiểu tìm đất xây chùa để cúng dường Tam bảo, xúc động trước đạo tâm của nhóm cư sĩ nên ông bà bán toàn bộ khu đất đó cho Phật giáo Nguyên Thuỷ, với giá bán chỉ 1 đồng danh dự. Chùa được xây

dựng với tên gọi là chùa Bửu Quang (Ratanaramsyarama).

28 . Tiểu sử Cụ Nguyễn Văn Hiểu, sáng lập Tổng hội Cư sĩ, xuất bản năm 1993

Ngày 15 tháng 4 năm 1940, phái đoàn truyền giáo của HT. Hộ Tông và nhóm cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu thỉnh đức vua Sãi Chuôn Nath và 30 vị Hòa thượng, Thượng tọa người Campuchia

sang Việt Nam đến chùa Bửu Quang để thực hiện nghi thức kết giới Sīma theo truyền thống phật giáo nguyên thuỷ.29 Trong đoàn có ba vị sư người Việt Nam: Hòa thượng Thiện Luật và Hòa thượng Huệ Nghiêm và Hòa thượng Hộ Tông, sau lễ kết giới Sīma Hòa thượng Huệ Nghiêm được chư tăng đề cử thuyết pháp để giải thích cho Phật tử hiểu về ý nghĩa buổi lễ Kết giới Sīma.

Năm 1945, phái đoàn truyền giáo Hộ Tông tiếp độ thiện nam Dương Văn Thêm và thành lập chùa Giác Quang tại Bình Đông - Chợ Lớn.30 Thiện nam Dương Văn Thêm hoan hỷ với Phật giáo Nguyên Thủy và xuất gia với pháp danh Tỳ khưu Giác Quang. Ngài Giác Quang là một trong bảy vị chư tăng đệ đơn thành lập giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam vào năm 1957. Chùa Giác Quang là ngôi chùa thứ hai của Phật giáo Nguyên Thủy Nam Tông người Kinh. Ngài Giác Quang là vị trụ trì đầu tiên. Tại Đại Hùng Bửu Điện này đã đào tạo rất nhiều nhân tài cho Giáo hội Nguyên Thủy trước năm 1975 và sau năm 1975. Cụ thể là Hòa thượng Tịnh Tuệ, Hòa thượng Giác Nhân, Thượng tọa Giác Minh, Thượng tọa Tịnh Giác v.v.

Năm 1950, phái đoàn truyền giáo Hộ Tông và cụ Nguyễn Văn Hiểu thành lập chùa Kỳ Viên.31 Tại đây Quý ngài truyền bá chánh pháp một cách hữu hiệu và có kết quả. Nhờ vậy, tổng hội Cư sĩ và Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam được thành lập tại chùa Kỳ Viên vào năm 1957. Chùa Kỳ Viên mặc nhiên trở thành trụ sở Trung ương của Tổng hội Cư sĩ và Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam.

Nhờ phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông và nhóm cư sĩ Nguyễn văn Hiểu thành lập Tổng Hội và Giáo hội năm 1957, thế nên tồn tại cho đến ngày hôm nay. Hiện nay có khoảng 129 ngôi chùa, 600 Chư Tăng và 400 Ni trên toàn quốc.32

29 . Tiểu sử Cụ Nguyễn Văn Hiểu, sáng lập Tổng hội Cư sĩ, xuất bản năm 1993

30 . Tiểu sử Hòa thượng Giác Quang

31 . Tiểu sử cụ Nguyễn Văn Hiểu

32. Thống kê năm 2017

2. Trung tâm Hoằng pháp sơ khai 2.1. Trung tâm Hoằng pháp Nam Tông Khmer

Vương quốc Phù Nam còn lại 3 tấm bia để chứng minh một thời vàng son nó đã đi qua: 2 tấm chạm hình thần Vishnu tìm thấy ở Việt Nam, 1 tấm chạm hình Phật tổ đào được ở Bati phía nam thành Camphuchia. Điều đó cho thấy Phật giáo và Ấn giáo cùng tồn tại song song với nhau. Vua Kaundinya Jayavarman gởi thiền sư Nagasena sang Trung Hoa cầu quân tiếp viện để chống Chiêm Thành và bị từ chối. Vua cũng gởi hai thiền sư Mandrasena và Sanghapala sang Trung Hoa để dịch Kinh chữ Phạn hay việc kiến tạo ngôi bảo tháp Đồng Tháp Mười. Những sự kiện trên đủ chứng minh Phật giáo Nguyên

Thủy đã phát triển từ rất lâu, rất sâu và rất mạnh. Chắc chắn, đã có nhiều trung tâm hoằng pháp của Phật giáo Nguyên Thủy ra đời thời điểm đó.

Tấm chạm hình Vishnu

Việc gởi thiền sư Nagasena sang Trung Hoa để cầu quân tiếp viện chống Chiêm Thành là dấu hiệu cho chúng ta thấy Phật giáo thời đó có khả năng là quốc giáo. Tại sao triều đình không chọn ai khác mà chọn thiền sư? Phải chăng thiền sư là quốc sư? Việc đại sự của quốc gia cử người đi ngoại giao mà cử thiền sư là một điều hiếm có. Sự kiện đó chẳng khác gì với Phật giáo Việt Nam của chúng ta thời Lý và thời Trần.

Nếu giáo hội phái hai thiền sư Mandrasena và Sanghapala sang Trung Hoa dịch Kinh là chuyện bình thường, nhưng ở đây vua phái đi. Điều đó cho chúng ta những suy nghĩ như sau: Phật giáo rất phổ thông thời đó, vua thành kính chư tăng thì người dân phải cúi đầu quy ngưỡng. Chắc chắn thời đó phải có trường lớp căn bản trong một thời gian khá dài để đào tạo những thiền sư này. Được như thế thì những vị này mới có kinh nghiệm kiến thức đời và đạo để được nhà vua tin tưởng giới thiệu sang nước bạn dịch Kinh.

Người Việt gốc Khmer ở Miền Nam Việt Nam chiếm số lượng rất khiêm tốn, thế nên việc kiến tạo ngôi bảo Tháp Đồng Tháp Mười là một điều khó thực thi. Như vậy, công trình này phải có sự tham gia bảo trợ của quốc vương. Chứng tỏ số lượng Tăng già và chùa chiền thời đó không quá ít. Những thành quả chư tăng hoằng pháp thời xưa như thế nên mới có những ngôi chùa có niên đại khá lâu trong cộng đồng người Việt gốc Khmer như Samrông Eùk, Sanghamanghala, v.v.

2.2 Trung tâm Hoằng Pháp Nam Tông Kinh

Những vị trong phái đoàn truyền giáo của Hoà Thượng Hộ Tông đều là những vị thiền sư, nên đời sống của các Ngài thích sống nơi thanh vắng, xa làng mạc đô thị để hành thiền. Buổi

sáng các Ngài hay trì bình khất thực, buổi chiều hành thiền và giảng đạo cho phật tử có duyên lành với phật pháp. Hình thức trì bình khất thực cũng là một phương pháp hữu dụng trong việc hoằng pháp.

Đứng về mặt khách quan mà nói lối sống ẩn cư của quý Ngài cũng giới hạn mặt hoằng pháp, vì phật tử là thành phần trí thức, đa số đều ở thành thị.

Tuy nhiên nhờ uy tính và đức độ của Quý ngài nên tiếng lành đồn xa, giới trí thức thời đó đến quy y và làm đệ tử của quý Ngài rất đông. Đầu tiên chỉ có tổ đình Bửu Quang (Thủ Đức) là trung tâm hoằng pháp đầu tiên và sau đó chùa Giác Quang (Chợ Lớn), trụ sở Trung ương Kỳ Viên Tự (Quận 3), chùa Bửu Long (quận 9), Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu), chùa Tam Bảo (Đà Nẵng) chùa Phổ Minh (quận Gò Vấp), chùa Pháp Quang (Bình Thạnh) là những địa điểm quan trọng của quý Ngài để dạy thiền và hoằng pháp. Nhờ những địa điểm hoằng pháp đó mới giúp cho giới Phật tử hiểu Phật giáo Nguyên Thuỷ. Những vị pháp sư đầu tiên của Phật giáo Nguyên Thuỷ Việt Nam là: Hòa thượng Huệ Nghiêm, Thiện Luật, Hộ Tông, Bửu Chơn, Giới Nghiêm, Hộ Giác, pháp sư Thông kham

v.v.

Một tượng Phật cổ được lưu giữ ở Việt Nam

Bài 6: Thành lập giáo hội

Chư Tăng Nam Tông Kinh (Huế) khất thực, hoằng hóa độ sinh

1. Nam tông Khmer Đa số người Việt gốc Khmer tu theo Phật giáo Nguyên Thủy. Phong tục tập quán của xứ này là thanh niên trong đời phải có một lần xuất gia để đền ơn đáp nghĩa cha mẹ, do đó người xuất gia và chùa chiên rất nhiều. Người dân vô cùng kính trọng nhà sư. Người Việt gốc Khmer có những giáo phái:

- Giáo phái Maha Nikāya33
- Giáo phái Dhammayuttika Nikāya
- Giáo phái Theravāda
- Hội Phật giáo Nguyên Thủy

a. Giáo Phái Maha Nikāya Danh từ Maha Nikāya là ám chỉ hội chúng đông, chứ không phải là giáo hội hay tông phái khác, vì thực chất người Việt gốc Khmer tu tập thuần túy theo Phật giáo Nguyên Thủy Ther- avāda có nguồn gốc từ Ấn Độ và Tích Lan. Kinh văn tu hành y cứ theo Tam tạng Pāḷi. Ăn ngày một buổi, không ăn phi thời. Tỳ khưu xuất gia phải thọ 227 giới luật, điểm chú ý là không có Tỳ khưu Ni, chỉ có Tu Nữ thọ 8 giới hoặc 10 giới. Chính điện thường tôn thờ Phật Thích Ca, không có Phật Bà Quan Âm. Đa phần Phật giáo Nguyên Thủy truyền bá đến quốc nào cũng thống nhất nghi lễ và hành trì như thế.

33. Lê Hương, Người Việt gốc Miên, xuất bản năm 1969, trang 168,172

Thời kỳ đầu của Phật giáo Nguyên Thủy, trên vùng đất này chưa tìm thấy nguồn tư liệu nào có tổ chức giáo hội và tăng đoàn, nhưng chắc chắn Phật giáo Nguyên Thủy thời kỳ Phù Nam, giáo hội có tổ chức khá quy mô và chặt chẽ. Bởi thế, mới có những thiền sư tài giỏi như thiền sư Nagasena. Điểm lưu ý là, Phật giáo Nguyên Thủy Theravāda từ lúc du nhập cho đến cuối thế kỷ thứ 19, vẫn tồn tại song song với Phật giáo Bắc Truyền. Riêng Phật giáo Theravāda có hai giáo phái Maha Nikāya và giáo phái Dhammayuttika Nikāya.

b. Giáo Phái Dhammayuttika Nikāya Sở dĩ có hai giáo phái đó là vì vào cuối thế kỷ 19, có một vị trưởng lão tên Preah Saukonn bất mãn trong tăng đoàn, nên bỏ sang Thái Lan tu hành và thành lập giáo hội Dhammayuttika Nikāya, nghĩa là chánh pháp. Sau đó, Ngài về Campuchia truyền bá giáo phái đó vào năm 1864. Điểm đặc biệt của phái này là Hoàng gia theo ủng hộ và xuất gia, vì thế, trở thành một giáo phái quan trọng. Sự xuất hiện của danh từ giáo phái Dhammayuttika Nikāya - Đúng chánh pháp bắt nguồn từ trưởng lão Preah Saukonn, nhưng những người xuất gia theo Phật giáo Nguyên Thủy xưa nay vẫn chiếm ưu thế đông đảo nên mới có danh xưng là Maha Nikāya - Phái đông người.

Thật ra hai giáo hội này về mặt kinh điển và nghi lễ hoàn toàn giống nhau, nhưng về hình thức thì có những điểm dị biệt.

- Giáo phái Dhammayuttika Nikāya tự cho mình là tu đúng chánh pháp. Không sửa đổi một điều nhỏ nhặt trong Pháp và Luật như phái Maha Nikāya, tự hào giáo phái của mình là có Hoàng tộc gia nhập; - Giáo phái Dhammayuttika Nikāya khi đi khất thực bình bát để trần trụi, không phải như giáo phái Maha Nikāya có dây và áo bát. Phái Dhammayuttika Nikāya quan niệm là giữ đúng luật, vì Đức Phật thời xưa cũng thế chỉ có khăn lót bát cho đỡ nóng, chứ không như phái Maha Nikāya chế thêm dây và áo bát cho tiện việc khất thực; - Giáo phái Dhammayuttika Nikāya đọc kinh Pāḷi không đọc chữ ia đúng giọng Pāḷi Ấn Độ và Tích Lan, còn phái Maha Nikāya đọc kinh Pāḷi theo thổ âm của ngôn ngữ mình, nên phải có ia. Ví dụ: Chữ Dhamma, phái Dhammayuttika Nikāya đọc là Tham ma, còn phái Maha Nikāya đọc là Tham mia. Như thế chúng ta thấy sự khác biệt hai phái là như thế, sự khác biệt đó không phải là Pháp Luật căn bản của Đức Phật mà là quan niệm bất đồng. Tuy nhiên hai phái vẫn trung thành với lời dạy của Đức Phật.

Vào năm 1900, Hoàng gia Campuchia cử một nhà sư thuộc giáo phái Dhammayuttika Nikāya sang Việt Nam truyền đạo và ủng hộ những ngôi chùa nào chấp nhận bỏ giáo phái Maha Nikāya theo giáo phái của mình. Kết quả là, đến năm 2004 tại An Giang con số chùa thuộc phái Dhammayuttika Nikāya được 21 ngôi.34 Điểm lôi cuốn cho thấy, ngôi chùa PreyVeng thuộc Châu Đốc, đã xây dựng hơn 300 năm lại đăng ký chuyển giáo hội từ Maha Nikāya sang Dhammayuttika Nikāya. Tuy giáo phái này ít so với với phái Maha Nikāya nhưng vẫn có tổ chức độc lập và có hội đồng trưởng lão để chỉ đạo đường hướng hoạt động cho 21 chùa, trụ sở đặt tại chùa PreyVeng. Giáo phái này tồn tại cho đến ngày hôm nay và hiện nay là thành viên của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

34. Gs. Tiến sĩ Đổ Quang Hưng, Tìm hiểu mối quan hệ giữa Nhà nước và Giáo hội, xuất bản năm 2004, trang 112

c. Giáo Phái Theravāda Cư Sĩ Danh từ Theravāda xuất hiện trong lịch sử Phật giáo vào khoảng 100 năm sau khi Đức Phật viên tịch, lý do là bất đồng 10 điều giới luật trong tăng đoàn, phái không giữ 10 điều phi giới luật gọi là Đại Chúng Bộ - Mahasanghika và phái gìn giữ giới luật gọi là Trưởng Lão Bộ – Theravāda. Đó là nguyên nhân bất hòa đầu tiên trong Tăng đoàn. Những người tu theo phái Theravāda rất gần gũi và trung thành với lời Phật dạy, thường gọi Phật giáo Nguyên Thủy. Kể từ đó Phật giáo có hai phái, hai giáo phái này bắt đầu lên đường truyền đạo, giáo phái Theravāda truyền đạo sang hướng Nam gọi là Nam Truyền (Nam Tông), giáo phái Mahasanghika truyền đạo sang hướng Bắc gọi là Bắc Truyền (Bắc Tông). Nam và Bắc ở đây là danh từ địa lý, tông là Tông phái. Thật ra hai giáo phái này về mặt pháp lý của Đức Phật, mưu cầu con đường tu hành giải thoát là tương đồng, nhưng cách thức tu tập có khác biệt trong 10 điều giới luật của Đức Phật. Có một điều chắc chắn rằng, tất cả những nước tu theo Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda, như Ấn Độ, Tích Lan, Thái Lan, Lào, Campuchia v.v. đều tu theo học thuyết Nam Truyền.

Người Việt gốc Khmer thành lập giáo hội này chính là ông Sơn Thái Nguyên. Ông là công chức Hoàng gia chính phủ Campuchia, nghỉ hưu năm 1954.35 Năm 1957, ông thông báo thành lập giáo phái Theravāda, nhưng Bộ Nội Vụ thời ấy vẫn không công nhận nguyện vọng và đơn xin của ông.

Nếu căn cứ theo danh từ Theravāda thì chúng ta có một số nhận định như sau:

- Ông Sơn Thái Nguyên là công chức cao cấp của Hoàng gia Campuchia, ông thực hiện công việc ấy chắc chắn phải có một số hậu thuẫn của chư Tăng và Phật tử. Với mục đích là phát huy Phật giáo Theravāda của người Việt gốc Khmer, chứ không phải thống nhất để truyền bá những tư tưởng mê tín dị đoan, phi pháp và phi giới luật của Đức Phật. - Năm 1963, Viện Hóa Đạo - Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất công nhận giáo hội Theravāda Cư sĩ của ông Sơn Thái Nguyên thành lập và xem giáo hội này là đại diện Cư sĩ Việt gốc Khmer tại Trung Ương.

d. Hội Phật giáo Nguyên Thủy Hội Phật giáo Nguyên Thủy của người Việt gốc Khmer ở Vĩnh Bình, nay là Trà Vinh được Bộ Nội Vụ cho phép thành lập theo nghị định số 1498-BNV/K5 ngày 19-11-1960.36 Mục đích của hội là kết thân trong giới Phật giáo và người Phật tử để chia sẻ tinh thần lẫn vật chất. Ngoài Phật sự trong đạo, hội còn giúp chính quyền đương thời giáo dục công dân theo đường hướng của chính phủ. Hội cũng là gạch nối giữa chính phủ và người Việt gốc Khmer, thường người Việt gốc Khmer có những nguyện vọng, hội sẽ đại diện đề xuất lên chính phủ.

Cách tổ chức của Hội lấy căn bản đường lối tổ chức của Hội Đồng Kỷ Luật Sư Sãi thời Pháp thuộc, đồng thời Hội bầu một vị Sãi Cả Mekon để điều hành Phật sự trong Đạo, còn Ban Quản Trị điều hành Phật sự thế tục. Hội Phật giáo Nguyên Thủy cũng như Giáo Phái Theravāda đều giống nhau ở điểm là thống nhất Hội Đồng Sư Sãi vào một giáo phái. Khuyết điểm của Hội là trong thời gian hoạt động, Ngài chủ tịch không làm tròn bổn phận của mình (thiếu tư cách đạo đức), tạo nên sự bất mãn trong nội bộ giới Phật giáo. Năm 1962, Ngài chủ tịch bị hạ bệ, nhưng chính quyền địa phương vẫn không giải quyết dứt điểm sự phức tạp ấy.

35 . Lê Hương, Người Việt gốc Miên, xuất bản 1969, trang 71 36 . Lê Hương, Người Việt gốc Miên, xuất bản 1969, trang 168,172

Thay đổi Ban Quản Trị mới, Hội hoạt động khả quan hơn. Hội mở được hai trường Tiểu Học, một Trung Học Pāḷi, tổ chức một khóa bồi dưỡng Hoằng Pháp để hoằng dương chánh pháp của Đức Phật, đồng thời giúp chính phủ tuyên truyền đường hướng của Nhà nước.

Sau năm 1975 đến nay, Hội chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Trà Vinh (Vĩnh Bình) song song với giáo phái Theravāda ở tỉnh lị. Tỉnh Vĩnh Bình có thêm một Hội Đồng Kỷ Luật của giáo phái Theravāda và một Hội Đồng Cư Sĩ tạo nên sự không đoàn kết trong nội bộ Phật giáo.

Năm 1981, tất cả các giáo phái này đều là thành viên để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

2. Nam Tông Kinh 2.1. Thành lập Tổng Hội Phật giáo Nguyên Thuỷ.

CHƯ VỊ TỔ SƯ KHAI SÁNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THUỶ VIỆT NAM. Hàng trên, từ trái sang phải: Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Narada Hàng giữa, từ trái sang phải: Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Ẩn Lâm, Hòa thượng Tịnh Sự Hàng dưới, từ trái sang phải: Pháp sư Thongkham, Hòa thượng Tối Thắng, Hòa thượng Giác Quang, Thiền sư Hộ Pháp

Trong bước đầu khai sơn, Phật giáo Nam Tông Kinh, các vị Hòa thượng chỉ quan tâm đến việc tu hành và hoằng dương chánh pháp, nên các ngài ít chú trọng đến việc tổ chức Giáo hội. Hơn nữa trong giai đoạn này, Tăng già chưa đông đảo, các vị còn bận nghiên cứu và phiên dịch kinh điển hoặc du học tại các nước Phật giáo Nam truyền. Do đó, các ngài chưa nghĩ đến việc thành lập Giáo hội. Trong khi đó, quý cụ cư sĩ nhất là cụ Nguyễn Văn Hiểu ao ước hợp thức hóa Phật giáo Nguyên Thủy để quý cụ Cư sĩ và Tăng già về sau tiện bề hành đạo và hoằng pháp lợi sanh trên toàn lãnh thổ quốc gia. Do đó, cụ Nguyễn Văn Hiểu cùng một số bạn bè đã soạn thảo điều lệ, nội quy và các cụ đệ đơn ngày 10/6/1956 xin phép thành lập hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, đến ngày 14/5/1957 mới được chính quyền phê chuẩn đồng ý cho hội hoạt động.37 Ban sáng lập Hội và dự thảo Bản Điều Lệ:

1. Ông Nguyễn Văn Hiểu
2. Ông Trương Văn Huấn
3. Ông Trần Văn Cầm
4. Ông Trần Văn Nhân
5. Ông Trần Văn Nhơn
6. Ông Huỳnh Công Yến
7. Ông Đặng Văn Chất
8. Ông Đàng Văn Ngộ

37 . Nội quy, Điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam, xuất bản năm 1958

Ban này thành lập là do cụ Nguyễn Văn Hiểu chủ trương, thực hiện tại Sài Gòn vào ngày 10 tháng 6 năm 1956.38 Với tác ý của cụ là hợp thức hóa Hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, để hỗ trợ Giáo hội tăng già Nguyên Thủy Việt Nam hoằng dương chánh pháp hữu hiệu. Danh sách tám cụ trên đều là những thành phần trí thức và có địa vị trong xã hội thời đó, chức vụ của quý cụ là giáo sư, giáo viên, công chức và thư ký thời đó. Họ đến với đạo Phật Nguyên Thủy rất với tâm nguyện thành kính Tam bảo tuyệt đối. Vừa có tâm đạo, vừa có địa vị và trí thức thời đó, nên quý cụ thành lập Hội và dự thảo bản điều lệ được Chư Tăng và Phật tử ủng hộ rất cao.

2.2. Thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam. Trong năm 1957, nhân dịp cuối năm, tín đồ chùa Kỳ Viên thỉnh chư Tăng các nơi về đông đủ để làm lễ sám hối tất niên và cầu nguyện cho quốc thái dân an, từ ngày thứ hai 14/1/1957 cho đến ngày chủ nhật 20/01/1957.39

Chương trình cuộc lễ như sau:

1/ Ngày 14/1/1957 lễ trai tăng sám hối, quy y và thuyết pháp 2/ Trong những ngày 15 đến 19/1/1957 trai tăng luận đạo, thuyết pháp 3/ Ngày 20/1/1957 trai tăng, thuyết pháp, bế mạc.

Nhân dịp này thiện nam, tín nữ được chứng kiến sự hiện diện đông đủ của chư Tăng Việt Nam tại chùa, đây là một cơ hội hiếm hoi chưa từng có trước đó, nên đã thỉnh cầu chư Tăng hoan hỷ nghĩ đến việc thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy đúng theo luật lệ của chính phủ, để hoạt động phù hợp với trào lưu xã hội đương thời.

38. Nội quy, Điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam, xuất bản năm 1958 39. Văn bản lưu, Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam

Trong những buổi luận đạo ngày 14 và 15/01/1957, sau khi thảo luận và tham khảo ý kiến của các bậc tôn túc, chư Tăng đã nhất trí việc lập Giáo hội Tăng già để hoạt động Phật sự hợp pháp và hữu hiệu hơn. Đặc biệt, nhận thấy việc quản lý nhân sự là cần thiết, đã nhận lời thỉnh cầu và đồng ý cử một Ban Lâm Thời để soạn thảo Bản Điều Lệ.

Chiều ngày 15/01/1957, lúc 4 giờ tại chính điện chùa Kỳ Viên, có 22 vị Tỳ khưu hiện diện dưới quyền chủ tọa của Hòa thượng Bửu Chơn, đã bầu Ban Chưởng Quản Lâm Thời Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam, bằng cách bỏ thăm kín, kết quả những vị sau đây đắc cử. Ban Chưởng Quản lâm Thời:

a/ Tăng thống: Tỳ khưu Bửu Chơn b/ Phó Tăng thống I: Tỳ khưu Thiện Luật c/ Phó Tăng thống II: Tỳ khưu Hộ Tông d/ Tổng thư ký: Tỳ khưu Kim Quang e/ Phó thư ký: Tỳ khưu Giới Nghiêm f/ Cố vấn I: Tỳ khưu Tối Thắng g/ Cố vấn II: Tỳ khưu Giác Quang

Theo biên bản, những buổi lễ ở Chùa Kỳ Viên, Ban này lãnh trách nhiệm soạn thảo một bản dự thảo Điều lệ và Nội quy gồm 8 chương, 29 điều trước Chư Tăng và thiện tín tại chính điện Kỳ Viên Tự để thảo luận từng điểm một.

Ngày 20/02/1957, soạn thảo xong, quý ngài đệ đơn xin thành lập Giáo hội, mãi đến ngày 18/12/1957 mới được Bộ Trưởng Nội Vụ - ông Vũ Tiến Huân, thừa lệnh Tham Lý Nội An, đóng dấu ký duyệt cho Giáo hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam hoạt động theo đạo dụ số 10.

Sau khi có giấy phép thành lập Giáo hội, Ban Chưởng Quản Lâm Thời đã từ chức để mở Đại Hội Khoáng Đại lần thứ nhất, bầu Tăng thống và Ban Chưởng Quản chính thức cho Giáo hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam vào năm 1957. Kết quả là tập thể Chư Tăng đã suy tôn Hòa thượng Hộ Tông giữ chức vụ Tăng Thống nhiệm kỳ đầu tiên. Và kể từ đây, Đức Tăng thống và Ban Chưởng Quản có trách nhiệm điều hành tất cả những công tác Phật sự của Giáo hội theo Điều lệ và Nội quy của GHTGNTVN.

Đồng thời, trong năm 1979, tình hình Phật giáo tại Campuchia rất bi thương, các sư sãi phải chịu cảnh hãi hùng, tàn bạo của Pôn Pốt như đánh đập, tra khảo, giết hại và bắt hoàn tục. Nhờ quân đội nhân dân Việt Nam kịp thời sang cứu nguy cho vận mệnh dân tộc và các nhà sư Campuchia, nên sau đó theo sự thỉnh cầu của nhà nước, Ban Tôn Giáo và Mặt Trận Tổ Quốc Campuchia. Nhà nước và Ban Tôn Giáo Việt Nam cử một phái đoàn chư Tăng sang Campuchia truyền giới, phục hồi Tăng tướng cho các sư sãi

đã hoàn tục.

Phái đoàn gồm có:

Hòa thượng Bửu chơn – Trưởng đoàn, đơn vị thành phố Hòa thượng Giới Nghiêm – Phó đoàn, đơn vị thành phố Ngài siêu Việt – thành viên, đơn vị thành phố Ngài Minh châu – thành viên, đơn vị thành phố

Ngài Thiện Tâm – thành viên, đơn vị thành phố
Ngài Danh Dĩnh – thành viên, đơn vị Rạch Gía
Ngài Danh Bận – thành viên, đơn vị Rạch Giá
Ngài Danh Đệm – thành viên, đơn vị Rạch Gía
Ngài Danh Am – thành viên, đơn vị Rạch Giá
Cư sĩ Danh Ôn – thành viên, đơn vị Rạch Giá
Nhà thơ Hải Như – thành viên, đơn vị thành phố
Đỗ Thế Đồng (Đ.T. Hiếu) – thành viên, đơn vị thành phố.
Ngày 17/09/1979 phái đoàn Phật giáo Việt Nam đáp phi cơ xuống Nam Vang, ra đón phái đoàn tại phi trường Pochentong có ông Mác Ti và ông Chia Xim, Ủy viên Bộ chính trị Đảng nhân dân Cách Mạng Campuchia.

Ngày 18/09/1979 Hòa thượng Bửu Chơn lâm trọng bệnh, nên Hòa thượng Giới Nghiêm thay thế chủ trì buổi lễ xuất gia do ông chủ Tịch Mặt Trận Đoàn kết Campuchia làm trưởng ban tổ chức. Đúng 9 giờ ngày 19/09/1979, lễ xuất gia cho 7 vị sư sãi Campuchia được long trọng cử hành tại ngôi chùa lớn Unalôm. Thầy tế độ là Hòa thượng Giới Nghiêm, hai vị thầy Yết ma là Hòa thượng Siêu Việt và Hòa thượng Thiện Tâm. Danh sách 7 vị sư xuất gia có tên như sau:

1/ Bru Dit : 70 tuổi
2/ Ich Sim : 60 tuổi
3/ Ken Von : 50 tuổi
4/ Non Ngoe : 60 tuổi
5/ Dinh Sarum: 50 tuổi
6/ Tep Von: 50 tuổi
7/ Cớt Vai: 80 tuổi
Bảy vị sư này trước kia đã từng là những vị cao tăng, uyên thâm Phật Pháp, nên chẳng bao lâu, Phật Giáo Campuchia đã được phục sinh, hiện nay chư Tăng lên tới 60.000 vị.

Trở lại Phật giáo ở quê nhà, vào năm 1981, Phật giáo đã thống nhất tất cả Giáo hội, Giáo phái thành một - Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hoạt động theo hiến chương của Giáo hội, dưới sự chỉ đạo của Đảng và nhà nước. Đại hội tôn cử Hòa thượng Giới Nghiêm đảm nhiệm chức phó Chủ Tịch Hội Đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đặc nhiệm hệ phái Nam Tông. Pháp Sư Sãiêu Việt, ủy viên Hội đồng Trị sự Trung Ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, và HT. Thiện Tâm - Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, thư ký Ban Trị sự Thành hội Phật Giáo Tp. Hồ Chí Minh.

Năm 1984, Hòa thượng Giới Nghiêm lâm trọng bệnh, viên tịch. Sự ra đi của Hòa thượng là một thiệt thòi to lớn cho hệ phái Nam Tông Việt Nam. Danh từ Tăng Thống kể từ nay mất hẳn và thay vào đó là danh từ Tăng Trưởng.

Sau khi Hòa thượng Giới Nghiêm viên tịch, Pháp Sư Siêu Việt được thỉnh cử thay thế chức vụ của Hòa thượng Giới nghiêm. Khi nhận chức vụ của Giáo hội giao phó, pháp sư đã hoạt động Phật Sự cho giáo hội và hệ phái rất tích cực. Từ đó pháp sư đã giữ các chức vụ Phó Chủ Tịch Hội Đồng Trị sự Trung ương GHPGVN, phó ban hoằng pháp Trung ương GHPGVN, phó ban Trị sự thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh kiêm tăng trưởng hệ phái Nam Tông Việt Nam.

Pháp sư thường đi thuyết giảng ở các trường hạ của Phật giáo Bắc Tông và nhũng điểm thuyết pháp như chùa Xá lợi, chùa ấn Quang, chùa Kỳ Viên, chùa Giác Quang v.v. đem lại nhiều lợi lạc cho Tăng ni và đồng bào phật tử cả Nam Tông lẫn Bắc Tông.

Pháp sư cũng rất quan tâm đến vấn đề phát triển Phật giáo Nam Tông, điển hình như năm 1988, pháp sư đã lập một Ban tu thư tại chùa Nam Tông để chuyên trách việc chỉnh đốn lại Tạng Vi diệu Pháp của Hòa thượng Tịnh Sự dịch trước đây, nhờ vậy, hiện nay các bộ kinh được xuất bản như Bộ Phân Tích, Nhơn Chế Định, Song Đối, Nguyên Chất Ngữ đã đến tay bạn đọc bốn phương.

Mặt khác, pháp sư thường lên xuống Nam Vang để nối tình hữu nghị giữa Phật giáo Việt Nam và Campuchia. Đặc biệt là đến mùa dâng y Kaṭhina, pháp sư tổ chức cho chư Tăng và Phật tử Việt Nam qua Campuchia làm lễ dâng Y cho các sư sãi bên đó. Đáp lại nhiệt tình đó, phái đoàn Phật giáo Campuchia cũng đã nhiều lần viếng thăm Việt Nam để tỏ lòng thành kính đảnh lễ chư Tăng Việt Nam đã phục hồi Phật giáo Campuchia và cám ơn quân đội Việt Nam đã kịp thời cứu nguy cho dân tộc họ. Trong giai đoạn này, vì nhu cầu phật sự đa đoan nên để Phật sự Giáo hội và hệ phái được chu toàn hơn, được sự đồng ý của ban Tôn Giáo chính phủ, văn phòng 2 Trung ương GHPGVN, Hòa thượng Thích Thiện Hào ấn ký ngày 4/11/1989, quyết định cho hệ phái Nam Tông thành lập Ban trợ lý cho Hòa thượng Siêu Việt.

Ban trợ lý gồm:
Cố vấn: Hòa thượng Pháp Lạc
Cố vấn: Hòa thượng Thiện Thắng
Cố vấn: Hòa thượng Kim Minh
Trợ lý: Ngài Bửu Phương
Thư ký 1: Đại đức Thích Minh Giác
Thư ký 2: Đại đức Thiện Nhân
Ban này được thông qua các cơ quan chức năng và chư Tăng các chùa thuộc hệ phái Nam Tông để liễu tri vào sáng ngày 01/11/1989.Ban trợ lý hoạt động rất tích cực và đã đem lại nhiều tiến bộ khả quan cho hệ phái, đưa hệ phái đi vào nề nếp, đoàn kết gắn bó với nhau. Nhờ vậy mỗi kỳ nhập hạ chư Tăng quy tụ về chùa Kỳ Viên trao đổi kinh nghiệm tu tập hoằng pháp nhằm cũng cố và phát huy Phật giáo Nam Tông. Đồng thời để chư Tăng nghe phổ biến chính sách của Nhà nước và hiến chương của Giáo Hội.

Ban trợ lý này đã đệ đơn xin lại Thích Ca Phật Đài và cũng được nhà nước cùng GHPGVN đồng ý giao lại cho hệ phái Nam Tông quản lý mà nay Hòa thượng Kim Minh đang thay mặt hệ phái đảm nhiệm chức vụ trụ trì. Thích Ca Phật Đài được xem như là Thắng tích của Phật giáo và là Tài sản văn hóa của dân tộc.

Do mâu thuẫn nội bộ và Ngài Bửu Phương đi xuất cảnh nên ban trợ lý ngưng hoạt động nhưng pháp lý vẫn còn. Do đó, để giải quyết Phật sự trong khi pháp sư Tăng Trưởng Siêu Việt đang lâm bệnh, Đại đức Thiện Hạnh và Đại đức Tịnh Thân đã được cử làm trợ lý cho pháp sư.

Bài 7: Cơ cấu tổ chức

1. Tổ chức Nam Tông Khmer Trước và dưới thời Pháp thuộc, Phật giáo Nam Tông người Việt gốc Khmer đều dưới quyền quản lý của vua Sãi Campuchia.40 Chư tăng phải đến thủ đô Campuchia học để lấy văn bằng Phật học, để đủ thẩm quyền hành đạo và hoằng pháp. Chùa chiền xây dựng xong phải đệ trình lên vua Sãi để xin phép đặt tên. Cơ cấu tổ chức là thành lập một Hội đồng Kỷ luật Sư Sãi, Hội đồng này được sự trợ cấp của chính phủ Hoàng Gia Campuchia thời ấy, chính Hội đồng này liên lạc với Vua Sãi Campuchia. Cơ cấu nhân sự của hội đồng:

- 1 vị Mêkon – nghĩa là vị Sãi Cả (chư tăng), được tập thể bầu để quản lý 1 tỉnh, thay mặt chư tăng trong tỉnh để giao thiệp với chính quyền địa phương về mọi phương diện. - 1 hoặc 2 vị Balakon (Phó Sãi cả có nhiệm vụ giảng giải giáo lý Tỳ khưu , Sa di, Phật tử và Học sinh, phụ trách tổ chức các cuộc lễ tại chùa, sửa chữa và tu bổ chùa chiên). - 1 vị Vineythorkon (phụ trách về giới luật cho chư tăng). - 1 vị Sammouhakon (phụ trách về văn khố). - 1 vị Lêkhathika (thư ký). - Vài vị Anoukon (người đại diện Sãi các quận trong tỉnh).

Cơ cấu tổ chức này cho đến năm 1945 chấm dứt, vì thời Việt Nam Cộng Hòa, các tu sĩ Việt gốc Khmer không được liên lạc với Giáo Hội Campuchia. Tuy nhiên các sư sãi vẫn giữ cơ cấu tổ chức trong tỉnh theo mô hình Hội Đồng Kỷ Luật Sư Sãi trước đó.

40. Lê Hương, Người Việt gốc Miên, xuất bản năm 1969

Tuy không còn sự chỉ đạo trực tiếp của Vua Sãi Campuchia nhưng tổ chức hội đồng vẫn diễn tiến tốt đẹp. Vì không có tổ chức hội đồng từ trung ương đến địa phương nên Hội Đồng Kỷ Luật Sư Sãi có phần không nhất quán.

Tại Vĩnh Bình có hai hội đồng: Hội Phật giáo Nguyên Thủy và Giáo Phái Theravāda. Ba Xuyên và Bạc Liêu chỉ có một hội đồng, kể từ khi hai tỉnh này còn là một. Kiên Giang và Chương Thiện có một Hội Đồng. Phong Dinh có một Hội Đồng. Châu Đốc có hai: Giáo phái Dhammayuttika Nikāya và giáo phái Maha Nikāya.

Năm 1957 ông Sơn Thái Nguyên thành lập giáo phái Theravāda để thống nhất Phật giáo thành một tổ chức, nhưng bộ Nội vụ không chấp thuận. Mãi đến năm 1963, Viện Hóa Đạo công nhận giáo phái Theravāda Cư sĩ là đại diện cho khối Phật giáo người Việt gốc Khmer tại trung ương, nhưng các tỉnh dường như cũng không hoàn toàn ủng hộ.

Ngày 19/11/1960, Bộ Nội Vụ cho thành lập Hội Phật giáo Nguyên Thủy của người Việt gốc Khmer ở tỉnh Vĩnh Bình.

Năm 1964, Hội Đoàn kết Sư Sãi yêu nước Miền tây ra đời do Đại đức Thạch Som làm hội trưởng. Đây là một tổ chức đoàn kết các tôn giáo và dân tộc. Đấu tranh vì tổ quốc và nhân dân. Có thể nói tổ chức này đóng góp rất nhiều cho sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của đồng bào Khmer và Sư Sãi Nam bộ.41

Tóm lại, hệ thống tổ chức của chư tăng người Việt gốc Khmer dưới Giáo hội Trung ương, chúng ta thấy cấp tỉnh có hội đồng kỷ luật Sư Sãi – Salakon do Mekon đứng đầu, cấp huyện có Anukon, cấp xã có Upachhea. Đồng thời mỗi chùa có ban quản trị do khóm, sóc bầu. Mỗi chùa có Sãi cả trụ trì, dưới Sãi cả có hai sãi phó và một Achar chuyên dạy giáo lý kinh điển.

Mùa đông năm 1963,42 tất cả các giáo phái Phật giáo trên toàn quốc đồng lòng với nhau thống nhất thành một mối để thể hiện tinh thần Đại Đoàn kết. Chúng ta thấy người Việt gốc Khmer có hai phái đoàn Chư Tăng và Cư sĩ tham gia để thống nhất Phật giáo:

Giáo Phái Theravāda Tăng Già
Đại Biểu Chính Thức:
a/ Cấp trung ương:
1. Đại đức Thạch Gồng (trưởng phái đoàn)
2. Đại đức Thạch Reach
3. Đại đức Kim Sang
4. Đại đức Kiên Phun
5. Đại đức Danh Bao
6. Đại đức Danh Srum
7. Đại đức Thạch Pêch
41. Lê Hương, Người Việt gốc Miên, xuất bản năm 1969 42. Đại hội khoáng đại, Thống nhất phật giáo Việt Nam năm 1963

b/ Cấp tỉnh:
1. Vĩnh Bình: Đại đức Thạch Phuone
2. Ba Xuyên: Đại đức Lâm Se
3. An Giang: Đại đức Thạch Hương
4. Phong Dinh: Đại đức Kiến Meach
5. An Xuyên: Đại đức Thạch Ấm
6. Vĩnh Long: Đại đức Thạch Quít
7. Tây Ninh: Đại đức Kim Cân
8. Bình Long: Đại đức Kim Kinh
9. Phước Long: Đại đức Kim Pruk
10. Kiên Giang: Đại đức Danh Qunh
Giáo Phái Theravāda Cư Sĩ a/ Cấp Trung ương:

1. Sơn Thái Nguyên
2. Kim Hòai
3. Kin Sốt
4. Danh Trị
5. Danh Huyn
6. Thạch Tết
7. Mai The
b/ Dự khuyết: Châu Công

b/ Cấp tỉnh:
1. Vĩnh Bình: Sơn Ruông
2. An Giang: Châu Meach
3. An Giang: Chiêm Chuôn
4. Ba Xuyên: Kim Sa
5. Phong Dinh: Kiên Sovach
6. Vĩnh Bình: Kim Kinh
7. Phong Dinh: Kim Khuonne
8. VĩnhBình: Thạch Lèo
9. Ba Xuyên: Thạch Yui
10. An Xuyên: Giang Thanh Thân
c/ Quan sát viên:
1. Đại đức Sơn Sun
2. Đại đức Thạch Suông
3. Đại đức Sơn Sương
4. Đại đức Châu Lun
5. Đại đức Tăng Kim
6. Đạo hữu Nghinh Pan
7. Đạo hữu Mai Puôi
8. Đạo hữu Ly Sai
9. Đạo hữu Tăng Dum
10. Đạo hữu Sơn Dum
Trong đại hội, Đại đức Kim Sang đại diện giáo phái Theravāda người Việt gốc Khmer đọc chúc từ đến Đại hội bằng tiếng Khmer.

Sau đại hội thống nhất Phật giáo, người việt gốc Khmer được suy tôn trong viện Hoá Đạo: Tổng vụ Tăng Sự: có Đại đức Kim Sang phụ trách Tăng Bộ Nam Tông Vụ Tổng Vụ Cư Sĩ: có Đạo hữu Sơn Thái Nguyên phụ trách Thiên tín Nam Tông vụ

Hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam, chúng ta thấy Phật giáo Nam Tông Khmer tham gia GHPGVN thành lập 1981, hoà hợp trong tinh thần đoàn kết, đoàn đại biểu hội đoàn kết Sư Sãi yêu nước Miền Tây Nam bộ. Đoàn gồm có:43

1. Hòa thượng Dương Nhơn (trưởng đoàn)
2. Hòa thượng Danh Nhường (Phó đoàn)
3. Thượng tọa Liêu Bâu
4. Hòa thượng Mahasaray
5. Thượng tọa Kim Tốc Chơn
6. Thượng tọa Hữu Hinh
7. Hòa thượng Võ Văn By
8. Thượng tọa Châu Xưng

Trong Đại hội Hòa thượng Dương Nhơn, đại diện Hội Sư Sãi yêu Nước Miền Tây Nam Bộ phát biểu tham luận. Trong tham luận Hòa thượng có phát biểu: "đại diện 419 ngôi chùa, trên 11 ngàn Tăng Ni và hơn một triệu đồng bào Khmer xin trân trọng gởi lời chào sức khoẻ đến chư vị và kính chúc hội nghị thành công tốt đẹp". Sau khi thành lập GHPGVN, Hòa thượng, Thượng tọa Nam tông Khmer được suy tôn chức vụ tại trung ương từng nhiệm kỳ trong nhiều năm qua. (xem phụ lục III)

2. Tổ Chức Nam Tông Kinh Hội Phật giáo Nguyên Thuỷ

Nội bộ Phật giáo Nguyên Thuỷ Việt Nam có hai tổ chức song song, Tổng Hội Cư Sĩ và Giáo Hội Tăng Già. Tổng hội cư sĩ ra đời nhằm mục đích là hỗ trợ Chư tăng trong việc hoằng dương chánh pháp, cụ thể là việc Từ Thiện và Văn hoá. Từ lúc thành lập đến năm 1975 có nhiều nhiệm kỳ nhưng đa số là cụ Nguyễn Văn Hiểu đều là hội trưởng, đặc biệt nhiệm kỳ năm 1975 cụ nguyễn Từ Thiện là hội trưởng. Mỗi nhiệm kỳ bầu bằng cách dân chủ, bỏ thăm kín.

Danh Sách Ban Quản Trị năm 1957-1958
1. Hội trưởng: Nguyễn Văn Hiểu
2. Phó hội trưởng 1: Đàng Văn Ngộ
3. Phó hội trưởng 2: Văng Công Hương
4. Tổng thư ký: Trần Văn Cầm
5. Phó thư ký 1: Đặng Văn Chất
6. Phó thư ký 2: Nguyễn Hạp
7. Thủ quỹ: Đoàn Văn Hai
8. Phó thủ quỹ: Hùynh Công Yến

43. Hội nghị Đại biểu thống nhất phật giáo Việt Nam

9. Phó thủ quỹ: Ngô Vi Thụy 10. Cố vấn: Trần Văn Nhân 11. Kiểm soát: Tôn Thất Thiệp

Thành quả đạt được của Tổng Hội cư sĩ là kiến tạo Tổ Đình Bửu Quang, Kỳ Viên, Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu) và bảo tháp Miền Tây; hoạt động rất tích cực và thành công trong công tác Từ Thiện xã hội; xuất bản khoảng 150 đầu kinh sách của Phật giáo Nguyên Thủy v.v.

Tháng 12 năm 1963,44 Hội Phật giáo Nguyên Thuỷ Việt Nam là một trong 11 giáo phái để thành lập GHPGVN Thống Nhất. Hội Phật giáo Nguyên Thuỷ tham dự Đại hội:

Đại biểu chính thức:
a) Cấp trung ương:
1. Đạo hữu Nguyễn Văn Hiểu (trưởng đoàn)
2. Đạo hữu Trần Văn Nhân
3. Đạo hữu Đặng Văn Ngô
4. Đạo hữu Nguyễn Từ Thiện
5. Đạo hữu Huỳnh Công Yến
6. Đạo hữu Nguyễn Văn Thành
7. Đạo hữu Hồ Đắc Thăng
b) Cấp tỉnh:
1. Chợ Lớn: Đạo hữu Đặng Minh Ruẩn
2. Long An: Đạo hữu Dương Huý Thể
3. Gia Định: Đạo hữu Mai Văn Vân
4. Gia Định: Đạo hữu Ngô Vị Thuỷ
5. Thủ Đức: Đạo hữu Nguyễn Văn Thành
6. Tây Ninh: Đạo hữu La Phu
7. Vĩnh Bình: Đạo hữu Lại Văn Huyên
8. Phước Tuy: Đạo hữu Lê Quang Vinh
9. Định Tường: Đạo hữu Trần Tắc
10. Vĩnh Long: Đạo hữu Phạm Kim Khánh
11. Bình Định: Đạo hữu Phạm Văn Ngàn
12. Thừa Thiên: Đạo hữu Nguyễn Văn Đồng
13. Đà Nẵng: Đạo hữu Trương Phú Hơn
Trong Đại hội, đạo hữu Hồ Đắc Thăng được suy tôn giữ chức vụ tổng vụ pháp sự, đặc trách Xã Hội Vụ.

Đến năm 1981, Hội Phật giáo Nguyên Thuỷ Việt Nam yếu dần và hoạt động rờ rạc, cho nên không có tham gia trong Hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam. Hiện nay Hội Phật giáo Nguyên Thuỷ Việt Nam tại Pháp quốc vẫn còn hoạt động do đạo hữu bác sĩ Nguyễn Tối Thiện duy trì.

44. Phiên họp Trù bị Đại hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất năm 1963

Giáo hội Tăng Già Nguyên Thuỷ Việt Nam Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thuỷ Việt Nam thành lập 1957 và hoạt động đến ngày 7 tháng 11 năm 1981, tổng cộng có 9 nhiệm kỳ Tăng thống. Hòa thượng Hộ Tông, Bửu Chơn, Giới Nghiêm, Ẩn Lâm luân phiên đắc cử trong 9 nhiệm kỳ đó. Hòa thượng Thiện Luật, Bửu Chơn, Tối Thắng, Hộ Tông, Siêu Việt luân phiên đắc cử trong 9 nhiệm kỳ với chức vụ phó Tăng Thống. Đặc biệt trong 9 nhiệm kỳ đó, TT. Kim Quang, Pháp Tri, Pháp Siêu, Thiện Căn, Thiện Dũng, Giác Minh, Thiện Tâm và Viên Minh đắc cử tổng thư ký GHTGNTVN.

Năm 1963, Giáo Hội Tăng già Nguyên Thuỷ Việt Nam là một trong 11 tổ chức Phật giáo, thống nhất và thành lập GHPGVN Thống Nhất. Thành phần nhân sự của Giáo Hội Tăng

già Nguyên Thuỷ tham gia trong phái đoàn tham dự Đại Hội:

Đại biểu chính thức:
a) Cấp Trung ương:
1. Đại đức Giới Nghiêm (trưởng đoàn)
2. Hòa thượng Tối Thắng
3. Đại đức Ẩm Lâm
4. Đại đức Pháp Tri
5. Đại đức Tịnh Sự
6. Đại đức Dũng Chí
7. Đại đức Tốc Chí
b) Cấp tỉnh:
1. Bình Định: Đại đức Bửu Phương
2. Gia Định: Đại đức Hộ Giác
3. Thừa Thiên: Đại đức Pháp Quang
4. Chợ Lớn:Đại đức Giác Quang
5. Tây Ninh: Đại đức Pháp Chơn
6. Vĩnh Bình: Đại đức Pháp Tôn
7. Đà Nẵng: Đại đức Giới Hỷ
8. Long An: Đại đức Pháp Tịnh
9. Biên Hoà: Đại đức Giới Hỷ
10. Vũng Tàu: Đại đức Pháp Lạc
11. Định Tường: Đại đức Tịnh Tuệ
12. Gia Định: Đại đức Pháp Siêu
13. Vĩnh Long: Đại đức Kim Minh
Trong Đại Hội, Đại đức Pháp Tri đại diện phái đoàn pháp biểu tham luận.

Cuối cùng, đại hội suy tôn Đại đức Pháp Tri phó viện trưởng Viện Hoá Đạo; Đại đức Hộ Giác tổng Ủy viên Pháp sư và tổng Ủy viên tài chính - kiến thiết.

Sở dĩ được 9 nhiệm kỳ như vậy là vì năm 1969 Hoà thượng Giới Nghiêm tuyên bố rút Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thuỷ Việt Nam (GHTGNTVN) ra khỏi GHPGVN Thống Nhất (GHPGVNTT) để trở về cương vị cũ tu hành. Chỉ có TT. Pháp Tri và TT. Hộ Giác vẫn còn tham gia hoạt động với GHPGVNTT. Sau khi rút ra khỏi giáo hội thống nhất, Giáo Hội Nam Tông sinh hoạt bình lặng trong khuôn khổ giới luật của mình cho đến năm 1981 để rồi gia nhập GHPGVN và hiện hữu cho đến ngày hôm nay.

Năm 1981, Hòa thượng Giới Nghiêm, phó trưởng ban trong Ban Vận Động thành lập GHPGVN. Phái đoàn đại diện Giáo hội Tăng già Nguyên Thuỷ Việt Nam tham dự hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam:45

1. Thượng tọa Siêu Việt (trưởng đoàn)
2. Pháp Lạc (Phó đoàn)

3. Thượng tọa Thiện Tâm (thư ký)

4. Đại đức Kiểm Tâm

5. Đại đức Viên Minh

6. Đại đức Hộ Chính

7. Đại đức Ẩn Minh

Trong đại hội, Thượng tọa Thiện Tâm đại diện Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thuỷ phát biểu tham luận trong hội nghị, có đoạn: "Hôm nay trong không khí vô cùng hân hoan của ngày vui thống nhất đoàn tựu đại gia đình Phật giáo trong cả nước, chúng tôi mong rằng toàn thể Phật giáo đồ chúng ta nguyện một lòng chung lưng đấu cật với nhau để tạo thành một sức mạnh chung, cùng nhau đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng đạo pháp và dân tộc như truyền thống muôn đời của các bậc tiền nhân chư tổ.

Từ năm 1981 đến nay có các vị đại diện Phật giáo Nam Tông tham gia các chức vụ trong Hội Đồng Chứng Minh, Hội Đồng Trị Sự và các Ban Ngành viện trực thuộc TW. GHPGVN trong những nhiệm kỳ. (xem phụ lục IV)

45. Hội nghị Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1963

Bài 8: Nội dung 6 kỳ kiết tập Kinh Điển

6 Kỳ Kiết Tập Kinh Điển

1) Năm 486 trước CN:

Hội nghị kết tập kinh điển lần 1 ở Rajaghgraha có khoảng 500 A-la-hán, do ngài Mahakassapa

(Đại-Ca-Diếp) chủ trì nhằm góp nhặt lại các bài giảng của Đức Phật Thích Ca. Hình thành

Luật tạng và Kinh tạng.

2) Năm 443-379 trước CN: Hội nghị kết tập kinh điển lần 2 ở Vesālī.

3) Năm 250 trước CN: Hội nghị kết tập lần thứ 3 dưới sự bảo trợ của vua A-Dục ở Pataliputra, Ấn Độ. Lần đầu tiên ra đời đủ ba tạng kinh: Luật tạng, Kinh tạng và Vi Diệu Pháp tạng.

4) Năm 94 trước CN: Kỳ kết tập kinh điển lần thứ 4 của Thượng tọa bộ ở Aloka, thành Malaya, Tích Lan. Lần đầu tiên, sau gần 500 năm truyền khẩu, 3 tạng kinh Luật tạng, Kinh tạng & Vi Diệu Pháp tạng được ghi chép hoàn toàn trên lá Bối.

5) Năm 1871: Kỳ kết tập kinh điển lần thứ 5 ở Mandalay, Miến Điện. Lần đầu tiên, 3 tạng kinh Luật tạng, Kinh tạng &Vi Diệu Pháp tạng được khắc trên 729 phiến đá hoa cương.

6) Năm 1954: Hội nghị kết tập kinh lần thứ 6 tại Yangon, Miến Điện. Kinh điển được in thành 45 quyển và 92 quyển chú giải.

I. Tạng Luật - Bộ Phân Tích Giới Bổn (Vinaya Pitaka – Suttavibhanga) Luật Tạng gồm có 09 bộ hay tập, được gọi là:

1. Phân Tích Giới Tỳ-khưu I (Bhikkhuvibhanga I), gồm: Chương Verañja (Verañjakaṇḍaṃ) Chương Pārājika thứ nhất (Paṭhamapārājikakaṇḍaṃ): Tội tà dâm Chương Pārājika thứ nhì (Dutiyapārājikakaṇḍaṃ): Tội trộm cắp Chương Pārājika thứ ba (Tatiyapārājikakaṇḍaṃ): Tội giết người Chương Pārājika thứ tư (Catutthapārājikakaṇḍaṃ): Tội khoe pháp thượng nhân không thực chứng Chương Mười ba pháp (Terasakaṇḍaṃ) Chương Bất Định (Aniyatakaṇḍaṃ)

2. Phân Tích Giới Tỳ-khưu II (Bhikkhuvibhanga II), gồm:
Chương ưng xả đối trị (nissaggiyakaṇḍaṃ)
Chương ưng đối trị (pācittiyakaṇḍaṃ)
Chương ưng phát lộ (pāṭidesanīyakaṇḍaṃ)
Chương ưng học pháp (sekhiyakaṇḍaṃ)
Chương các pháp dàn xếp tranh tụng (adhikaraṇasamathā dhammā)
3. Phân Tích Giới Tỳ-khưu Ni (Bhikkhunivibhanga), gồm 7 chương:
1. Chương pārājika (pārājikakaṇḍaṃ)
2. Chương mười bảy pháp (sattarasakaṇḍaṃ)
3. Chương ưng xả (nissaggiyakaṇḍaṃ)
4. Chương ưng đối trị (pācittiyakaṇḍaṃ)
5. Chương ưng phát lộ (pāṭidesanīyakaṇḍaṃ)
6. Chương ưng học pháp (sekhiyakaṇḍaṃ) 7. Chương các pháp dàn xếp tranh tụng (adhikaraṇasamathā dhammā)

4. Đại Phẩm I (Mahāvagga I), gồm:
Chương trọng yếu (mahākhandhakaṃ)
Chương lễ uposatha (uposathakkhandhakaṃ)
Chương vào mùa mưa (vassūpanāyikakkhandhakaṃ)
Chương lễ pavāraṇā (pavāraṇākkhandhakaṃ)
5. Đại Phẩm II (Mahāvagga II), gồm:
Chương da thú (cammakkhandhakaṃ)
Chương dược phẩm (bhesajjakkhandhakaṃ)
Chương kaṭhina (kaṭhinakkhandhakaṃ)
Chương y phục (cīvarakkhandhakaṃ)
Chương campā (campeyyakkhandhakaṃ)
Chương kosambī (kosambikkhandhakaṃ)
6. Tiểu Phẩm I (Cullavagga I), gồm:
Chương hành sự (kammakkhandhakaṃ)
Chương parivāsa (parivāsakkhandhakaṃ)
Chương tích lũy tội (samuccayakkhandhakaṃ)
Chương dàn xếp (samathakkhandhakaṃ)
7. Tiểu Phẩm II (Cullavagga II), gồm:
Chương các tiểu sự (khuddakavatthukkhandhakaṃ)

Chương sàng tọa (senāsanakkhandhakaṃ)
Chương chia rẽ hội chúng (saṅghabhedakkhandhakaṃ)
Chương phận sự (vattakkhandhakaṃ)
Chương đình chỉ giới bổn pātimokkha (pātimokkhaṭṭhapanakkhandhakaṃ)
Chương tỳ khưu ni (bhikkhunīkhandhakaṃ)
Chương liên quan năm trăm vị (pāñcasatikakkhandhakaṃ)
Chương liên quan bảy trăm vị (sattasatikkhandhakaṃ)
8 & 9. Bộ Tập Yếu I & Tập Yếu II (Parivāra I & Parivāra II), gồm:
Chương mười sáu phần chính thuộc phân tích giới tỳ khưu
Chương mười sáu phần chính thuộc phân tích giới tỳ khưu ni
Chương tóm lược về nguồn sanh tội
Chương sự trùng lặp liên tục
Chương phân tích cách dàn xếp
Chương các câu hỏi về bộ hợp phần
Chương tăng theo từng bậc
Chương các câu vấn đáp về lễ uposatha
Chương sưu tập các bài kệ
Chương phân tích sự tranh tụng
Chương sưu tập khác về các bài kệ
Chương cáo tội
Chương xung đột (phần phụ)
Chương xung đột (phần chính)
Chương phân tích kaṭhina
Chương nhóm năm của upāli
Chương nguồn sanh khởi
Chương sưu tập các bài kệ (phần hai)
Chương các bài kệ làm xuất mồ hôi
Chương năm phần
II. Tạng Kinh (Sutanta-Pikata) Kinh Tạng gồm có 05 bộ Kinh, được gọi là: Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya); Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya); Tương Ưng Bộ (Samyutta Nikāya); Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikāya); Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya). Trong đó, mỗi bộ Kinh (Nikāya) lại bao gồm nhiều tập Kinh khác như sau:

1) Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya) Trường Bộ Kinh, Dīgha -Nikāya (Dīgha: dài, Nikāya: Bộ sưu tập Kinh), bao gồm 34 bài Kinh ngắn và dài, có chứa một số bài Kinh dài nhất trong tạng Kinh. Chủ đề của các bài kinh rất nhiều, từ những ngụ ngôn, ẩn dụ đầy màu sắc, những chư Thiên ở cõi Trời (vd: Kinh số 20), cho đến hướng dẫn về Thiền định ở Thế gian (vd: Kinh số 22). Nhiều học giả cho rằng Trường Bộ Kinh có mục đích hướng dẫn, truyền bá người ta truyển qua con đường Đạo.

Trường Bộ Kinh Tập 1 (Dīgha Nikāya 1) (1) Kinh Phạm võng (Brahmajāla Sutta) (9) Kinh Bố-sá-bà-lâu (Potthapāda Sutta) (2) Kinh Sa-môn quả (Sāmanna-Phala Sutta) (a) (10) Kinh Tu-ba (Subha Sutta) (3) Kinh A-ma-trú (Ambattha Sutta) (11) Kinh Kiên cố (Kevaddha Sutta) (a) (4) Kinh Chủng Đức (Sonadanda Sutta) (12) Kinh Lô-hi-gia (Lohicca Sutta) (a) (5) Kinh Cứu-la-đàn-đầu (Kutadanta Sutta) (13) Kinh Tam minh (Tevijja Sutta) (6) Kinh Ma-ha-li (Mahāli Sutta) (14) Kinh Đại bổn (Mahā-Padāna Sutta) (7) Kinh Cha-li-da (Jāliya Sutta) (15) Kinh Đại duyên (Mahā-Nidāna Sutta) (a) (8) Kinh Ca-diếp Sư tử hống (Kassapa- (16) Kinh Đại Bát-niết-bàn (Mahā- Sīhanāda Sutta) - Kinh Đại Sư tử hống parinibbāna Sutta) (a) (Mahā-Sīhanāda Sutta)

Trường Bộ Kinh Tập 2 (Dīgha Nikāya 2) (20) Kinh Đại Thiện-kiến vương (Mahā- (29) Kinh Chuyển luân thánh vương Sư tử Sudassana Sutta) hống (Cakkavatti-Sìhanāda Sutta) (30) Kinh Khởi thế nhân bổn (Agganana (21) Kinh Xà-ni-sa (Janavasabha Sutta) Sutta) (22) Kinh Đại Điền-tôn (Mahā-Govinda (31) Kinh Tự hoan hỷ (Sampasādaniya Sutta) Sutta) (23) Kinh Đại hội (Mahā-Samaya Sutta) (a) (32) Kinh Thanh tịnh (Pāsādika Sutta) (24) Kinh Đế-thích sở vấn (Sakka-panha (33) Kinh Tướng (Lakkhana Sutta) Sutta) (a) (25) Kinh Đại niệm xứ (Mahā-Satipatthāna (34) Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt Sutta) (a) (Singālovāda Sutta) (a) (26) Kinh Tệ-túc (Pāyāsi Sutta) (35) Kinh A-sá-nang-chi (Atānātiya Sutta) (27) Kinh Ba-lê (Pātika Sutta) (36) Kinh Phúng tụng (Sangiti Sutta) (28) Kinh Ưu-đàm-bà-la Sư tử hống (37) Kinh Thập thượng (Dasuttara Sutta) (Udumbarika-Sìhanādā Sutta)

2) Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya) Trung Bộ Kinh, Majjhima-Nikāya (majjhima = giữa, trung) bao gồm 152 bài Kinh dài ngắn khác nhau. Gồm những Kinh mang tính sâu sắc nhất, khó nhất (vd: Kinh số 1) cho đến những câu chuyện mang đầy tính kịch nghệ để diễn tả những nguyên lý quan trọng của quy luật Nghiệp báo (vd: kinh số 57, 86).

Trung Bộ Kinh Tập 1 (Majjhima Nikāya 1) (1) Kinh Pháp môn căn bản (a) (26) Kinh Thánh cầu (2) Kinh Tất cả lậu hoặc (a) (27) Tiểu kinh Ví dụ dấu chân voi (3) Kinh Thừa tự Pháp (28) Đại kinh Ví dụ dấu chân voi (4) Kinh Sợ hãi và khiếp đảm (a) (29) Đại kinh Ví dụ lõi cây (5) Kinh Không uế nhiễm (30) Tiểu kinh Ví dụ lõi cây (6) Kinh Ước nguyện (31) Tiểu kinh Khu rừng sừng bò (7) Kinh Ví dụ tấm vải (a) (32) Đại kinh Khu rừng sừng bò (8) Kinh Đoạn giảm (a) (33) Đại kinh Người chăn bò (9) Kinh Chánh tri kiến (a) (34) Tiểu kinh Người chăn bò (10) Kinh Niệm xứ (a) (35) Tiểu kinh Saccaka (11) Tiểu kinh Sư tử hống (a) (36) Đại kinh Saccaka (a) (12) Đại kinh Sư tử hống (a) (37) Tiểu kinh Đoạn tận ái (13) Đại kinh Khổ uẩn (a) (38) Đại kinh Đoạn tận ái (14) Tiểu kinh Khổ uẩn (39) Đại kinh Xóm ngựa (15) Kinh Tư lượng (40) Tiểu kinh Xóm ngựa (16) Kinh Tâm hoang vu (41) Kinh Saleyyaka (a) (17) Kinh Khu rừng (42) Kinh Veranjaka (18) Kinh Mật hoàn (a) (43) Đại kinh Phương quảng (19) Kinh Song tầm (a) (44) Tiểu kinh Phương quảng (a) (20) Kinh An trú tầm (a) (45) Tiểu kinh Pháp hành (a) (21) Kinh Ví dụ cái cưa (a) (46) Đại kinh Pháp hành (22) Kinh Ví dụ con rắn (a) (47) Kinh Tư sát (23) Kinh Gò mối (48) Kinh Kosampiya (24) Kinh Trạm xe (a) (49) Kinh Phạm thiên cầu thỉnh (25) Kinh Bẫy mồi (50) Kinh Hàng ma

Trung Bộ Kinh Tập 2 (Majjhima Nikāya 2) (51) Kinh Kandaraka (76) Kinh Sandaka (52) Kinh Bát thành (77) Đại kinh Sakuludayi (53) Kinh Hữu học (78) Kinh Samanamandika (54) Kinh Potaliya (79) Tiểu kinh Sakuludayi (55) Kinh Jivaka (80) Kinh Vekhanassa (56) Kinh Ưu-ba-ly (81) Kinh Ghatikara (57) Kinh Hạnh con chó (a) (82) Kinh Ratthapala (a) (58) Kinh Vương tử Vô-úy (a) (83) Kinh Makhadeva (59) Kinh Nhiều cảm thọ (84) Kinh Madhura (60) Kinh Không gì chuyển hướng (85) Kinh Vương tử Bồ-đề (61) Kinh Giáo giới La-hầu-la ở Am-bà-la (a) (86) Kinh Angulimala (62) Đại kinh Giáo giới La-hầu-la (87) Kinh Ái sanh (a) (63) Tiểu kinh Malunkyaputta (a) (88) Kinh Bahitika (64) Đại kinh Malunkyaputta (89) Kinh Pháp trang nghiêm (65) Kinh Bhaddali (90) Kinh Kannakatthala (66) Kinh Ví dụ con chim cáy (91) Kinh Brahmayu

(67) Kinh Catuma (92) Kinh Sela (68) Kinh Nalakapana (93) Kinh Assalayana (69) Kinh Gulissani (94) Kinh Ghotamukha (70) Kinh Kitagiri (95) Kinh Canki (71) Kinh Vacchagotta về tam minh (96) Kinh Esukari (72) Kinh Vacchagotta về lửa (a) (97) Kinh Dhananjani (73) Đại kinh Vacchagotta (98) Kinh Vasettha (74) Kinh Trường Trảo (99) Kinh Subha (75) Kinh Magandiya (a) (100) Kinh Sangarava

Trung Bộ Kinh Tập 3 (Majjhima Nikāya 3)
(101) Kinh Devadaha
(127) Kinh A-na-luật
(102) Kinh Năm và Ba
(128) Kinh Tùy phiền não
(103) Kinh Nghĩ như thế nào?
(129) Kinh Hiền ngu
(104) Kinh Làng Sama
(130) Kinh Thiên sứ
(105) Kinh Thiện tinh (a)
(131) Kinh Nhất dạ hiền giả (a)
(106) Kinh Bất động lợi ích
(132) Kinh A-nan nhất dạ hiền giả
(107) Kinh Ganaka Moggalana (a)
(133) Kinh Đại Ca-chiên-diên nhất dạ hiền giả
(108) Kinh Gopaka Moggalana (a)
(134) Kinh Lomasakangiya nhất dạ hiền giả
(109) Đại kinh Mãn nguyệt
(135) Tiểu kinh Nghiệp phân biệt (a)
(110) Tiểu kinh Mãn nguyệt
(136) Đại kinh Nghiệp phân biệt (a)
(111) Kinh Bất đoạn
(137) Kinh Phân biệt sáu xứ
(112) Kinh Sáu thanh tịnh
(138) Kinh Tổng thuyết và biệt thuyết

(113) Kinh Chân nhân
(139) Kinh Vô tránh phân biệt
(114) Kinh Nên hành trì, không nên
(140) Kinh Giới phân biệt (a) hành trì
(141) Kinh Phân biệt về sự thật
(115) Kinh Đa giới
(142) Kinh Phân biệt cúng dường
(116) Kinh Thôn tiên
(143) Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc
(117) Đại kinh Bốn mươi (a)
(144) Kinh Giáo giới Channa
(118) Kinh Nhập tức Xuất tức niệm (a)
(145) Kinh Giáo giới Phú-lâu-na
(119) Kinh Thân hành niệm (a)
(146) Kinh Giáo giới Nandaka
(120) Kinh Hành sanh
(147) Tiểu kinh giáo giới La-hầu-la
(121) Kinh Tiểu không (a)
(148) Kinh Sáu sáu (a)
(122) Kinh Đại không
(149) Đại kinh Sáu xứ (a)
(123) Kinh Hy hữu vị tằng hữu pháp
(150) Kinh Nói cho dân chúng Nagaravinda
(124) Kinh Bạc-câu-la
(151) Kinh Khất thực thanh tịnh
(125) Kinh Điều ngự địa (a)
(152) Kinh Căn tu tập (a)
(126) Kinh Phù-di (a)

3) Tương Ưng Bộ (Samyutta Nikāya) Tương Ưng Bộ Kinh bao gồm những bài Thuyết giảng được sưu tập lại (samyutta = nhóm, sưu tập). Theo nghiên cứu của Tiến sĩ Bình Anson, Tương Ưng Bộ Kinh bao gồm 7.762 bài kinh tương đối ngắn, được phân loại và chia thành 56 Tập Kinh Tương Ưng (samyuttas) thuộc Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta-Nikāya) này.

Tập I - Thiên Có Kệ Tập II - Thiên Nhân Duyên

[01] Chương Một: Tương Ưng Chư Thiên [12] Chương Một: Tương Ưng Nhân [02] Chương Hai: Tương Ưng Thiên Tử Duyên [a, b, c] [03] Chương Ba: Tương Ưng Kosala [13] Chương Hai: Tương Ưng Minh Kiến [04] Chương Bốn: Tương Ưng Ác Ma [14] Chương Ba: Tương Ưng Giới [05] Chương Năm: Tương Ưng Tỷ Kheo Ni [15] Chương Bốn: Tương Ưng Vô Thỉ [06] Chương Sáu: Tương Ưng Phạm Thiên [16] Chương Năm:

Tương Ưng Kassapa [07] Chương Bảy: Tương Ưng Bà La Môn [17] Chương Sáu: Tương Ưng Lợi Ích [08] Chương Tám: Tương Ưng Trưởng Lão Đắc Cung Kính Vangisa [18] Chương Bảy: Tương Ưng Rahula [09] Chương Chín: Tương Ưng Rừng [19] Chương Tám: Tương Ưng Lakkhana [10] Chương Mười: Tương Ưng Dạ Xoa [20] Chương Chín: Tương Ưng Thí Dụ [11] Chương Mười Một: Tương Ưng Sakka [21] Chương Mười: Tương Ưng Tỷ Kheo Tập III - Thiên Uẩn Tập IV - Thiên Sáu Xứ

[22] Chương Một: Tương Ưng Uẩn [a, b, c, [35] Chương Một: Tương Ưng Sáu Xứ d, e, f, g] [a, b, c, d, e, f, g] [23] Chương Hai: Tương Ưng Radha [36] Chương Hai: Tương Ưng Thọ [24] Chương Ba: Tương Ưng Kiến [37] Chương Ba: Tương Ưng Nữ Nhân [25] Chương Bốn: Tương Ưng Nhập [38] Chương Bốn: Tương Ưng [26] Chương Năm: Tương Ưng Sanh Jambukhàdaka [27] Chương Sáu: Tương Ưng Phiền Não [39] Chương Năm: Tương Ưng [28] Chương Bảy: Tương Ưng Sàriputta Sàmandaka [29] Chương Tám: Tương Ưng Loài Rồng [40] Chương Sáu: Tương Ưng [30] Chương Chín: Tương Ưng Kim Xí Điểu Moggalàna [31] Chương Mười: Tương Ưng Càn-Thát-Bà [41] Chương Bẩy: Tương Ưng Tâm [32] Chương Mười Một: Tương Ưng Thần [42] Chương Tám: Tương Ưng Thôn Trưởng Mây [43] Chương Chín: Tương Ưng Vô Vi [33] Chương Mười Hai: Tương Ưng [44] Chương Mười: Tương Ưng Không Vacchagota Thuyết [34] Chương Mười Ba: Tương Ưng Thiền Tập V - Thiên Đại Phẩm

[45] Chương Một: Tương Ưng Đạo [a, b]
[46] Chương Hai: Tương Ưng Giác Chi [a, b]
[47] Chương Ba: Tương Ưng Niệm Xứ [a, b]
[48] Chương Bốn: Tương Ưng Căn [a, b]
[49] Chương Năm: Tương Ưng Chánh Cần
[50] Chương Sáu: Tương Ưng Lực
[51] Chương Bảy: Tương Ưng Như Ý Túc
[52] Chương Tám: Tương Ưng Anuruddha
[53] Chương Chín: Tương Ưng Thiền
[54] Chương Mười: Tương Ưng Hơi Thở Vô, Hơi Thở Ra
[55] Chương Mười Một: Tương Ưng Dự Lưu [a,b]
[56] Chương Mười Hai: Tương Ưng Sự Thật [a, b]

4) Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikāya) Tăng Chi Bộ Kinh (anga = nhân tố, yếu tố + uttara = thêm vào, tăng thêm), bao gồm 9.557 bài kinh ngắn, được phân nhóm thành 11 Tập (nipatas), tùy theo số lượng những yếu tố giáo Pháp (dhamma) có trong một bài kinh. Ví dụ: kinh Tập Một (‘Eka-nipata’, ‘Book of the Ones’) gồm những bài Kinh nói về 1 đề tài giáo Pháp nào đó, còn kinh Tập Hai (‘Duka-nipata’, ‘Book of the Twos’) nói về 2 đề tài giáo Pháp, và cứ như vậy lên đến 11 yếu tố.

Chương Một Pháp
Phẩm 01-14 Phẩm 15-21
01. Phẩm Sắc 15. Phẩm Không Thể Có Được
02. Phẩm Đoạn Triền Cái 16. Phẩm Một Pháp

03. Phẩm Khó Sử Dụng 17. Phẩm Chủng Tử
04. Phẩm Không Điều Phục 18. Phẩm Makkhali
05. Phẩm Đặt Hướng Và Trong Sáng 19. Phẩm Không Phóng Dật
06. Phẩm Búng Ngón Tay 20. Phẩm Thiền Định (1)
07. Phẩm Tinh Tấn 21. Phẩm Thiền Định (2)
08. Phẩm Làm Bạn Với Thiện
09. Phẩm Phóng Dật
10. Phẩm Phi Pháp
11. Phẩm Thứ Mười Một
12. Phẩm Vô Phạm
13. Phẩm Một Người
14. Phẩm Người Tối Thắng
Chương Hai Pháp
Phẩm 01-04 Phẩm 05-17
01. Phẩm Hình Phạt 05. Phẩm Hội Chúng
02. Phẩm Tranh Luận 06. Phẩm Người
03. Phẩm Người Ngu 07. Phẩm Lạc
04. Phẩm Tâm Thăng Bằng 08. Phẩm Tướng
09. Phẩm Các Pháp
10. Phẩm Kẻ Ngu
11. Phẩm Các Hy Vọng
12. Phẩm Hy Cầu
13. Phẩm Bố Thí
14. Phẩm Đón Chào
15. Phẩm Nhập Định
16. Phẩm Phẫn Nộ
17. Phẩm Thứ Mười Bảy
Chương Ba Pháp

Phẩm 01-04 Phẩm 05-07 Phẩm 08-10 Phẩm 11-16 01. Phẩm Người Ngu 05. Phẩm Nhỏ 08. Phẩm Ananda 11. Phẩm Chánh Giác 02. Phẩm Người Đóng Xe 06. Phẩm Các Bà-la-môn 09. Phẩm Sa-môn 12. Phẩm Đọa Xứ 03. Phẩm Người 13. Phẩm Kusinàra 07. Phẩm Lớn 10. Phẩm Hạt Muối 04. Phẩm Sứ Giả Của Trời 14. Phẩm Kẻ Chiến Sĩ 15. Phẩm Cát Tường 16. Phẩm Lõa Thể

Chương Bốn Pháp Phẩm 01-03 Phẩm 04-06 Phẩm 07-12 01. Phẩm Bhandagàma 04. Phẩm Bánh Xe 07. Phẩm Nghiệp Công Đức 02. Phẩm Hành 05. Phẩm Rohitassa 08. Phẩm Không Hý Luận 03. Phẩm Uruvelà 06. Phẩm Nguồn Sanh Phước 09. Phẩm Không Có Rung Động 10. Phẩm Asura 11. Phẩm Mây Mưa 12. Phẩm Kesi

Phẩm 13-18 Phẩm 19-21 Phẩm 22-28 13. Phẩm Sợ Hãi 19. Phẩm Chiến Sĩ 22. Phẩm Ô Uế 14. Phẩm Loài Người 20. Đại Phẩm 23. Phẩm Diệu Hạnh 15. Phẩm Ánh Sáng 21. Phẩm

Bậc Chân Nhân 24. Phẩm Nghiệp 16. Phẩm Các Căn 25. Phẩm Sợ Hãi Phạm Tội 17. Phẩm Đạo Hành 26. Phẩm Thắng Trí 18. Phẩm Tư Tâm Sở 27. Phẩm Nghiệp Đạo 28. Phẩm Tham

Chương Năm Pháp Phẩm 01-06 Phẩm 07-12 Phẩm 13-18 Phẩm 19-26 01. Phẩm Sức Mạnh 07. Phẩm Tưởng 13. Phẩm Bệnh 19. Phẩm Rừng Hữu Học 08. Phẩm Chiến Sĩ 14. Phẩm Vua 20. Phẩm Bà-la-môn 02. Phẩm Sức Mạnh 09. Phẩm Trưởng Lão 15. Phẩm Tikandaki 21. Phẩm Kimbila 03. Phẩm Năm Phần 10, Phẩm Kakudha 16. Phẩm Diệu Pháp 22. Phẩm Mắng Nhiếc 04. Phẩm Sumana 11. Phẩm An Ổn Trú 17. Phẩm Hiềm Hận 23. Phẩm Du Hành Dài 05. Phẩm Vua Munda 12. Phẩm 18. Phẩm Nam Cư Sĩ 24. Phẩm Trú Tại Chỗ 06. Phẩm Triền Cái Andhakavinda 25. Phẩm Ác Hành 26. Phẩm Cụ Túc Giới

Chương Sáu Pháp
Phẩm 01-03 Phẩm 04-05 Phẩm 06-12
01. Phẩm Đáng Được Cung Kính 04. Phẩm Chư Thiên 06. Đại Phẩm
02. Phẩm Cần Phải Nhớ 05. Phẩm Dhammika 07. Phẩm Chư Thiên
03. Phẩm Trên Tất Cả 08. Phẩm A-la-hán
09. Phẩm Mát Lạnh
10. Phẩm Lợi Ích
11. Phẩm Ba Pháp
12. Phẩm Các Kinh Không
Nhiếp Trong Phẩm
Chương Bảy Pháp Phẩm 01-03 Phẩm 04-06 Phẩm 07-09 01. Phẩm Tài Sản 04. Phẩm Chư Thiên 07. Đại Phẩm 02. Phẩm Tùy Miên 05. Phẩm Đại Tế Đàn 08. Phẩm Về Luật 03. Phẩm Vaji (Bạt-kỳ) 06. Phẩm Không Tuyên Bố 09. Phẩm Các Kinh Không Nhiếp

Chương Tám Pháp Phẩm 01-03 Phẩm 04-06 Phẩm 07-10 01. Phẩm Từ 04. Phẩm Bố Thí 07. Phẩm Đất Rung Động 02. Phẩm Lớn 05. Phẩm Ngày Trai Giới 10. Tham Ái 03. Phẩm Gia Chủ 06. Phẩm Gotamì 08. Phẩm Song Đôi 09. Phẩm Niệm

Chương Chín Pháp
Phẩm 01-03 Phẩm 04-10
01. Phẩm Chánh Giác 04. Đại Phẩm
02. Phẩm Tiếng Rống Sư Tử 07. Phẩm Niệm Xứ
03. Phẩm Chỗ Cư Trú Các Hữu Tình 10. Phẩm Tham
05. Phẩm Pancala
08. Phẩm Chánh Cần
06. Phẩm An Ổn
09. Phẩm Bốn Như Ý Túc
Chương Mười Pháp Phẩm 01-03 Phẩm 04-06 Phẩm 07-09 Phẩm 10-12 01. Phẩm Lợi Ích 04. Phẩm Upàli và Ananda 07. Phẩm Song Đôi 10. Phẩm Nam Cư Sĩ 02. Phẩm Hộ Trì 05. Phẩm Mắng Nhiếc 08. Phẩm Ước Nguyện 11. Phẩm Sa-môn Tưởng 03. Phẩm Lớn 06. Phẩm Tâm Của Mình 09. Phẩm Trưởng Lão 12. Phẩm Đi Xuống

Phẩm 13-22 13. Phẩm Thanh Tịnh 18. Phẩm Thiện Lương 14. Phẩm Thiên Lương 19. Phẩm Thánh Đạo 15. Phẩm Thánh Đạo 20. Phẩm Các Hạng Người 16. Phẩm Người 21. Phẩm Thân Do Nghiệp Sanh 17. Phẩm Janussoni 22. Phẩm Không Có Đầu Đề

Chương Mười Một Pháp
Phẩm 01-03
01. Phẩm Y Chỉ
02. Phẩm Tùy Niệm
3. Phẩm Tổng Kết
5) Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya) Tiểu Bộ Kinh (Sưu tập lớn những quyển sách ngắn, khudda = nhỏ hơn, ít hơn), bao gồm khoảng 24 tập hay quyển, chứa khoảng 273 câu chuyện và khoảng 2,607 bài Kệ, thơ của Tỳ khưu kể được ghi lại. (Tất cả những con số này có thể được tính hay liệt kê một cách rất khác nhau, tùy theo cách tính tổng các bài trùng lặp, cách phân loại Kinh, bài thuyết giảng, văn xuôi hay bằng Kệ của Đức Phật và những câu chuyện, những bài kệ, bài thơ khác nhau của các Tỳ khưu được lưu truyền).

Tập I Tập II 1.1 Kinh Tiểu Tụng 2.1 Chuyện Thiên Cung 1.2 Kinh Pháp Cú 2.2 Chuyện Ngạ Quỷ 1.3 Kinh Phật Tự Thuyết 2.3 Đại Minh 1.4 Kinh Phật Thuyết Như Vậy 2.4 Tiểu Minh 1.5 Kinh Tập 2.5 Vô Ngại Giải 2.6 Hạnh Tạng 2.7 Phật Sử Tập III Tập IV 3.1 Trưởng Lão Tăng Kệ Chuyện Tiền Thân I (số 1-120) 3.2 Trưởng Lão Ni Kệ Tập VI Tập V Chuyện Tiền Thân III (số 264-395) Chuyện Tiền Thân II (số 121-263) Tập VII Tập VIII Chuyện Tiền Thân IV (số 396-472) Chuyện Tiền Thân V (số 473-520) Tập IX Tập X Chuyện Tiền Thân VI (số 521-539) Chuyện Tiền Thân VII (số 540-547)

III. Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma Pitaka) • Bộ Pháp Tụ Dhammasangani (Classification of Dhamma • Bộ Phân Tích (Phân Biệt) Vibhanga (Divisions) • Bộ Chất Ngữ (Giới Thuyết) Dhatukatha (Discourse on Elements) • Bộ Nhân Chế Định (Nhân Thi Thuyết) Puggala Pannatti (The Book on Individuals) • Bộ Ngữ Tông (Biện Giải) Kathavatthu (Points of Controversy) • Bộ Song Đối (Song Luận) Yamaka (The Book of Pairs) • Bộ Vị Trí (Phát Thú) Patthana (The Book of Causal Relations)

Bài 9: Chùa chiền & thời khóa tu tập - sinh hoạt – nghi lễ

Chùa Bửu Long (Phật giáo Nam Tông Kinh, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh)

Chùa chiền là nơi cư ngụ và sinh hoạt của chư Tăng. Theo giới luật thì vị Tỳ khưu không được tự động đứng ra xây chùa mà phải được sự chỉ dẫn của chư Tăng và làm đúng theo thước tấc của Đức Phật đã chế định. Thế nên, chùa chiền của Phật giáo Nam Tông đa số là cư sĩ đứng ra xây dựng rồi dâng cúng đến chư Tăng.

Điểm đặc biệt là hầu hết các chùa Phật giáo Nam Tông đều có kết giới Sīma, vì đây là giới luật nên chư Tăng rất xem trọng. Nếu như chùa không có kết giới Sīma thì các Tăng sự quan trọng đều không cử hành được, ví dụ như tăng sự dâng y, tăng sự xuất gia v.v. trong khi chư Tăng cử hành Tăng sự thì người thế, ngoại đạo và Sa di không được ở trong vòng Sīma, còn ngược lại thì không thành tựu. Nghi thức kết giới Sīma rất công phu và tỉ mỉ. Hình thức này đã có từ hồi Đức Phật còn sinh tiền và chư Tăng gìn

giữ truyền thống đó cho đến ngày hôm nay.

Chùa Phật giáo Nam Tông là nơi hoằng pháp, dạy học, dạy thiền định đồng thời là nơi đáp ứng nhu cầu của tín ngưỡng của người tại gia tu sĩ như là cầu an, cầu siêu, trai tăng, đám cưới, đám giỗ đều tổ chức ở chùa. Nói tóm lại, tất cả các nghi lễ cúng kiến của người tu sĩ đều có thỉnh chư Tăng chứng minh. Phật giáo Nam Tông đã du nhập đến Việt Nam hơn nữa thế kỷ và bây giờ các chùa chiền đã có mặt trên hai miền đất nước.

Hình ảnh mốc giới Sīma

Phật giáo Nam Tông Khmer hiện nay có hơn 450 ngôi chùa, với khoảng 10.000 vị sư, chiếm khoảng 20% trên tổng số tu sĩ Phật giáo cả nước (tính đến năm 2014). Danh sách tên chùa chi tiết xem thêm ở phần phụ lục 1.

Chuyện kể rằng vào năm 1946, Cố Đại lão Hòa thượng Lâm Em trong một lần đi tìm đất để xây dựng một ngôi chùa Khmer đầu tiên tại xứ Sài Gòn- Gia Định. Không biết do duyên số trời định thế nào, ngài đã quyết định dừng chân ở lại, dựng lên một ngôi chùa lấy tên là Chantarangsay (theo tiếng kinh Chantarangsay có nghĩa là Ánh Trăng) trên nền của một bãi bồi lầy lội ở bờ kênh Nhiêu Lộc.

Chùa Chantarangsay (Chùa Ánh Trăng tuyệt đẹp giữa lòng Sài Gòn)

Chùa Vàm Ray (Trà Vinh) Chùa Xiêm Cán (Bạc Liêu)

Chính điện chùa Angkorajaborey (Trà Vinh) Chùa Monivongsa Bopharam (Cà Mau)

Bích họa tại Chùa Monivongsa Bopharam

Phật giáo Nam Tông Kinh có 129 ngôi chùa (cập nhật năm 2017) ở các tỉnh thành. Danh sách chi tiết xem thêm ở phần phụ lục 2.

Chùa Bửu Long, Q. 9

Chùa Kỳ Viên, Q. 3

Chùa Bửu Quang, Q. Thủ Đức

Chùa Nam Tông

Thời khóa tu tập sinh hoạt của Chư Tăng và Phật Tử

Về phương diện chư Tăng có hai sinh hoạt chính:

1/ Học Tam Tạng và chú giải 2/ Thực hành lời dạy của Đức Phật hầu đem lại hạnh phúc an vui cho mình và cho người, đồng thời truyền bá chánh pháp lợi lạc quần sanh.

Hằng tháng chư Tăng có hai nhiệm vụ phải làm, ngày 15 và ngày 30 là ngày lễ Bồ Tát (Uposatha: Phát lộ) của chư Tỳ khưu. Đến giờ cử hành lễ, chư Tỳ khưu quang lâm chính điện, tất cả đều lễ bái tam bảo. Sau đó các vị cử hành lễ sám hối với nhau. Đây là hình thức trình bày các lỗi lầm của mình do thân khẩu ý ô nhiễm trong nửa tháng qua với vị Tỳ khưu đồng phạm hạnh. Sám hối xong các vị bắt đầu cử hành lễ Uposatha, nghi thức

phải có đèn, nước v.v. một vị vấn, một vị đáp, kiểm tra nghi thức hành lễ có hợp pháp chưa. Kế đến, một vị thông thạo luật đại diện chư Tăng trùng tuyên lại 227 giới của Tỳ khưu. Nếu vị nào trong sạch thì im lặng hoặc nói lời hoan hỷ "Sadhu Sadhu" nếu có phạm giới thì xin sám hối hoặc chịu hình phạt theo giới luật của Đức Phật đã cấm chế.

Lễ Bồ Tát (Uposatha: Phát lộ) của chư Tỳ khưu

Sáng và chiều đúng giờ quy định chư Tăng tập trung lên chính điện lễ bái Tam Bảo, tán dương ân Đức Phật, Pháp, Tăng. Những bài kinh chư Tăng tụng thường nhắc nhở đời sống phạm hạnh thanh cao của các vị.

Phật giáo Nam Tông thường chú trọng phương diện thiền định. Nên muốn cho thiền định phổ biến và người phật tử có cơ hội tu tập, gieo duyên lành giải thoát, chư Tăng thỉnh thoảng mở những khóa tu ngắn hạn hoặc dài hạn ở các thiền viện hoặc chùa. Ngày xưa Hòa thượng Hộ

Tông, Hòa thượng Hộ Pháp và Hòa thượng Giới Nghiêm có mở những trường thiền dành chư Tăng và Phật tử, nhất là Tam Bảo thiền viện và chùa Bồ Đề Vũng Tàu, chùa Phật Bảo, Phúc Tuệ Tịnh Môn (Bàn cờ) Tam Bảo Tự (Đà Nẵng) Thiền Lâm Tự (Huế) v.v.

Ngày nay các đệ tử của quý ngài tiếp tục theo truyền thống tốt đẹp đó. Hòa thượng Pháp Minh, Hòa thượng Giới Hương cất am thanh tịnh ở nghĩa địa xa vắng dân làng (Gò Dưa Thủ Đức) tu thiền liên tục cho đến ngày viên tịch. Hòa thượng Bửu Hạnh, Thượng tọa Pháp Tâm cũng đang tu thiền như vậy. Nhưng riêng Hòa thượng Bửu Hạnh sau này xây thiền viện Phật Quang tại Bà Rịa – Vũng Tàu, cho chư Tăng và hành giả bốn nơi đến tu tập, phong cảnh ở thiền viện này rất thích hợp cho những người có đời sống độc cư.

Từ năm 1984 đến 1990, Thiền sư Ấn Minh mở khóa tu Tứ Niệm xứ ở chùa Phật Bảo và chùa Bửu Thắng vào mỗi buổi chiều. Hòa thượng Viên Minh dạy thiền mỗi tuần một ngày thứ bảy ở chùa Bửu Long. Hòa thượng Tăng Định mở khóa tu cho các hành giả ở chùa Kỳ Viên vào mỗi buổi chiều Chủ Nhật và một tháng 2 ngày thiền tích cực, trọn ngày 15 và 01 hàng tháng. Đồng thời Pháp Sư Bửu Chánh mở thiền viện Phước Sơn (Long Thành – Đồng Nai) chu vi khoảng 52 mẫu, phong cảnh vắng vẻ, thanh tịnh rất thích hợp cho hành giả tu thiền. Tại Thiền Viện này, nay có rất nhiều cốc liêu được xây dựng để cho hành giả tu niệm, vì Thiền Viện rộng lớn nên các pháp Sư cho các hành giả được xây cốc riêng để tiện bề tu hành. Thỉnh thoảng Hòa thượng Hộ Tịnh và Hòa thượng Tăng Định có mở các khóa tu ngắn hạn hoặc dài hạn cho các hành giả thực tập pháp môn Tứ Niệm Xứ. Đồng thời có những vị Hòa thượng ở nước ngoài về

thăm quê hương, Ban tổ chức Thiền Viện có cung thỉnh quý Ngài lên dạy thiền cho các hành giả. Như Hòa thượng Kim Triệu (Khippapanno), Đại đức Nagasena và Hòa thượng Trí Dũng, phía cư sĩ có cô Lê Thị Thu v.v.

Thiền viện Phước Sơn (Đồi Lá Giang)

Tổ đình Bửu Quang thường xuyên mở những khóa thiền Tứ Niệm Xứ vào ngày Chủ nhật do Ni trưởng Tu nữ Liên Nhu giảng dạy; Ngày mùng 8 âm lịch hằng tháng có khóa

thiền dành cho mọi người do Đại đức Thiện Minh hướng dẫn; Thiền sư Nguyên Tuệ thỉnh thoảng tổ chức khóa thiền ở Tổ đình Bửu Quang, Phước Sơn, Thiền viện Bồ Đề, Tam Bảo Đà Nẵng, Hà Nội v.v. Khoảng năm 2012, Hòa thượng Thiện Tâm - Chùa Phổ Minh liên tục tổ chức khóa tu Thiền niệm Phật: "Á Rá Hăng- Phật Trọn Lành"; Đại đức Thiện Minh và Ban tổ chức Thiền liên tục tổ chức khóa tu Thiền niệm Phật: "Á Rá Hăng Sâm Ma Sâm Bút Thô" ở Thiền viện Thiện Minh- tỉnh Vĩnh Long, Thiền viện Bồ Đề- Tp. Vũng Tàu, Chùa Thanh Long - Tỉnh Bình Dương, Chùa Bửu Châu- Tỉnh Trà Vinh, mỗi khóa tu như vậy có khoảng 200 phật tử tham dự.

Thiền Viện Thiện Minh, khóa tu Thiền niệm Phật: "Á Rá Hăng - Sâm ma sâm bút thô"

Từ năm 2014, Thượng tọa Tiến sĩ Bửu Chánh và Đại đức Tiến sĩ Thiện Minh hằng năm tổ chức khóa thiền quốc tế tại Chùa Đại Lộc- Ấn Độ cho hành giả tu tập.

Gần đây nhất, Đại đức Tiến sĩ Thiện Minh thành lập Thiền viện Giác Hoàng - tỉnh Bình Dương để đáp ứng nhu cầu hành thiền Tứ niệm xứ cho các hành giả. Nơi đây sẽ thường xuyên tổ chức những khóa tu thiền quốc tế. Phong cảnh rất thanh tịnh, diện tích khoảng 15.000 m^2 đất.

Các khóa tu thiền quốc tế tại Thiền viện Giác Hoàng - tỉnh Bình Dương

Tóm lại, phong trào thiền quán trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, cả Bắc Tông lẫn Nam Tông đều đã và đang phát triển một cách cực kỳ mạnh mẽ. Vì đời sống văn minh của nhân loại càng ngày càng xa với bà mẹ thiên nhiên, đầu óc căng thẳng cộng với tiếng ồn ào, và sự ô nhiễm bên ngoài tác động vào con người rất nhiều. Do đó, muốn giải quyết tình trạng mất quân bình này, Phật giáo cần phải đưa tinh thần Thiền vào sinh hoạt quần chúng.

Ngoài ra Phật giáo Nam Tông còn có những sinh hoạt đặc biệt vào những ngày rằm và những ngày lễ lớn theo truyền thống để tạo cơ hội cho người phật tử tại gia đi chùa, lễ phật, thọ Tam Qui Ngũ Giới, bố thí, cúng dường Tam Bảo, nghe pháp, luận đạo, hay thọ trì Bát Quan Trai Giới.

Lễ Hội Rằm Tháng Giêng

Lễ hội Rằm Tháng Giêng (Chùa Bửu Quang, Thủ đức)

Theo kinh điển Pāḷi, ngày rằm tháng giêng có hai ý nghĩa: 1. Đức Phật tuyên hứa và khẳng định với Ma vương 3 tháng nữa Ngài sẽ lên đường tịch diệt.

2. Ngày đại hội thánh Tăng gồm có 1250 vị Tỳ khưu xuất gia Ehibhikkhu, đồng quy hội về nghe ý kiến Đức Phật và nghe lời giáo huấn của Ngài.

Huấn từ gồm có hai phần: Phần 1 gọi là Ovadapatimokka trong đó ngài tóm tắt pháp bảo và 3 câu kệ ngôn: Sabbpapassa Akaranam (Chư ác Mạc Tác; không làm mọi điều ác) Kusalassa Upasampada (Chúng thiện phụng hành; bổ túc các hạnh lành) Saccittapariyodapanam (Tự tịnh kỳ ý; thanh lọc tâm trong sạch) Đó là lời giáo huấn của Chư Phật ngàn xưa và Đức Thế Tôn ngày nay.

Phần 2 gọi là Anapatimokka trong đó Ngài chuẩn hành cho các Tỳ khưu hành lễ phát lồ (Uposatha) mỗi tháng 2 kỳ nhằm ngày rằm và 30 (hoặc 29) âm lịch, hầu kiểm điểm giới hạnh của mình có được trong sạch chăng. Vì Phật ngôn có câu: Giới luật là nền tảng của Phật giáo.

Lễ Hội Tam Hợp – Vesak

Ngày rằm tháng tư âm lịch là ngày kỷ niệm một lúc 3 sự kiện lịch sử:

1/ Bồ tát Đản sanh

2/ Bồ tát Thành đạo

3/ Phật nhập Niết bàn

Lễ Hội Tam Hợp – Vesak (Chùa Phổ Minh, Gò Vấp)

Lễ Rằm Tháng Sáu

Ngày rằm tháng sáu kỷ niệm một lúc 4 sự kiện trọng đại:

1/ Bồ tát Giáng sanh

2/ Bồ tát Xuất gia

3/ Đức Phật Chuyển Pháp luân

4/ Phật Thị hiện Song thông nhiếp phục ngoại đạo

5/ Khởi đầu mùa An cư của chư Tăng

Vào ba ngày rằm lịch sử quan trọng này, buổi sáng Phật tử đến chùa cúng dường chư Tăng để cầu an, cầu siêu và hồi hướng cho cửu huyền thất tổ đã quá vãng; buổi tối tổ chức thọ hạnh đầu đà, chư Tăng và Phật Tử cùng nhau thức suốt đêm để cúng dường Đức từ phụ với chương trình hành đạo rất nghiêm túc như tụng kinh, nghe pháp, luận đạo, chiêm bái Xá Lợi, tọa thiền, kinh hành, và trao đổi kinh nghiệm tu tập.

Lễ Hội Dâng Pháp Y Kaṭhina

Sau ba tháng an cư kiết hạ của chư Tăng (từ ngày 16/6 đến 15/9 âm lịch) là lễ dâng Y kaṭhina. Theo luật, Đức Phật cho phép được tổ chức dâng Y trong vòng 1 tháng (từ ngày 16/9 đến 15/10 âm lịch) mỗi chùa chỉ được tổ chức dâng Y một ngày trong tháng đó mà thôi, vì vậy lễ Kaṭhina đã trở thành ngày lễ hội tưng bừng của chư Tăng và Phật Tử hệ phái Nam Tông. Chư Tăng và Phật Tử luân phiên tham dự lễ Dâng Y từ chùa này sang chùa khác. Mỗi chùa có một vị Đại thí chủ Dâng Y hoặc là thí Chủ tập thể. Điều kiện Thí chủ phải sắm ít nhất là một trong các vật dụng như tam Y, bình bát, hay tứ vật dụng cúng dường chư Tăng nhập hạ tại mỗi tự viện.

Trước hết theo nghi thức, thí chủ và phật tử đội tam Y, quả bát và tứ vật dụng đi nhiễu phật 3 vòng để tỏ lòng tôn kính.

Sau đó rước y vào điện Phật tụng kinh lễ bái Tam Bảo xong, một vị Acha hướng dẫn thí chú và phật tử tác bạch Dâng Y đến chư Tăng, chư Tăng bắt đầu chính thức đọc tuyên ngôn tăng sự giao Y cho một vị Tỳ khưu có Y cũ hoặc vị Trưởng lão chỉ định vị này, chỉ được phép thọ một trong ba Y, sau khi đã làm lễ xả Y cũ. Y phải được làm dấu, đặt tên và nguyện thọ đúng luật. Tiếp theo, vị thọ Y và chư Tăng nhập hạ cùng chú xứ đều phải đọc lời hoan hỷ (Anumodana), lúc đó chư Tăng mới thọ được 5 quả báu mà theo Đức

Phật cho phép. Truyền thống luật nghi này được chư Tăng Nam Tông thọ trì một cách nghiêm túc.

Nghi Lễ Xuất Gia

Theo luật một giới tử muốn xuất gia phải hội đủ năm điều kiện:

1/ Phải là người

2/ Là Nam hay Nữ rõ rệt

3/ Không phạm ngũ nghịch trọng tội

4/ Không mắc các chứng bệnh truyền nhiễm

5/ Không mắc nợ đời

Muốn trở thành Sadi phải trải qua giai đoạn huấn luyện tối thiểu là 3 tháng, trong giai đoạn này giới tử phải học thuộc những bài kinh tụng tóm tắt, hoặc kinh xuất gia và luật Sadi bằng tiếng Pāḷi. Còn muốn xuất gia Tỳ khưu phải trải qua giai đoạn tu tập và thông suốt kinh luật luận đồng thời phải đủ 20 tuổi đời.

Nghi thức truyền giới tu Sadi và Tỳ khưu Phật giáo Nam Tông rất khó. Thầy tế độ phải học đúng giọng Pāḷi, phải thông suốt kinh luật. Thầy tế độ Sadi và Tỳ khưu tối thiểu phải 10 hạ. Theo chú giải toàn bộ Tạng Luật của Ngài Buđhaghosa (quyển SamantaPàsadika) có dạy: “Tất cả Tăng sự tuyên ngôn lễ xuất gia mà không đọc bằng tiếng Pāḷi xem như không thành tựu”.

Giới phẩm Sadi thành tựu là do thầy Tế Độ hội đủ điều kiện giới luật quy định, giới tử phải đầy đủ y pháp và phát âm đúng quy giới mà thầy truyền dạy. Còn Tỳ khưu thành tựu không những do tư cách của thấy Tế độ mà còn hợp lệ của thầy Yết ma, Giáo thọ và chư Tăng chứng minh nữa, đặc biệt là chỉ thành tựu phẩm hạnh Tỳ khưu khi thầy Yết Ma tụng dứt tuyên ngôn lần thứ 3.

Hình ảnh xuất gia tại chùa Candaransì, Q.3, Tp. HCM (22 tháng 3 năm Nhâm Thìn, 14/4/2012, TT. Danh Lung là thầy Tế độ)

Giới luật của Sadi và Tu nữ phải hành:

- Thọ thập giới
- Mười pháp hành phạt
- Mười pháp trục xuất
- Và 75 ưng học pháp (oai nghi tế hạnh).

Giới luật của Tỳ khưu phải giữ gồm 4 phần thanh tịnh như sau:

- Giới Pātimokkha (Ba la đê mộc xoa/Biệt giải thoát thanh tịnh giới)
-Thu thúc lục căn thanh tịnh giới
- Chính mạng thanh tịnh giới
- Quán tưởng thanh tịnh giới

Ngoài ra hầu hết các chùa đều có tổ chức giảng đạo, thuyết pháp vào những ngày 14, 30 âm lịch, có nơi 29 và 14. Đồng thời mở các lớp giáo lý căn bản về kinh nghiệm cho các vị mới tu, đặc biệt là các lớp Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) cho các phật tử muốn nghiên cứu sâu xa vào thánh điển .Vì vậy, hầu hết chư Tăng và Phật tử Phật giáo Nam Tông có

trình độ Phật Pháp rất căn bản.

Đặc biệt về kinh Tạng có Hòa thượng Minh Châu dịch, Luận Tạng ngài Hòa thượng Tịnh Sự và Luật Tạng có ngài Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Giới Nghiêm, Đại đức Giác Giới dịch và Tỳ khưu Chính Thân dịch. Các bộ chú giải Tam tạng TT. Thiện Minh dịch.

Đến ngày 14 và 30 mỗi tháng là ngày sám hối định kỳ, phật tử đều đến chùa lễ Phật, nghe pháp. Ngày 5, 8, 14, 15, 20, 23, 29 và 30 hàng tháng, Phật tử thuần thành muốn tu tập tinh tấn hơn một bước nữa thì sáng sớm đến chùa thọ Bát Quan Trai giới, nghĩa là giữ 8 giới trọn một ngày và một đêm để làm quen với đời sống thanh tịnh phạm hạnh của bậc xuất gia.

Ngày chủ nhật và các ngày lễ khác Phật tử đến chùa lễ Phật, nghe pháp và luận đạo. Ngoài việc trì giới và niệm Phật tham thiền để tự mình an lạc thanh tịnh ,người cư sĩ còn có nhiệm vụ bảo tồn chánh pháp ,ủng hộ chư Tăng tu hành và hoằng dương Phật pháp. Đối với gia đình người phật tử phải biết hiếu kính với cha mẹ, dưỡng dục vợ con, giúp ích thân bằng quyến thuộc Đối với xã hội, hỗ trợ đồng đạo và tùy sức bố thí giúp đỡ những người bệnh tật cô đơn , đó chính là việc làm từ thiện.

Bố thí có 2 pháp: Tài thí và Pháp thí Tài thí: Cúng dường tài vật để xây dựng và tu bổ chùa chiền, trai Tăng, làm phước, đóng góp công quả tùy sức lực và khả năng của mình, hoặc tùy hỷ và hưởng ứng theo phước sự của người khác mang đến gọi là.

Phật tử Nam Tông thường có khuynh hướng trong việc cúng vật thực hàng ngày đến chư Tăng bằng cách trai Tăng hoặc để bát. Để Bát: 1. Phật tử soạn sẵn vật thực chờ chư Tăng đi bát qua nhà thì đem ra cúng dường để bát; 2. Thỉnh chư Tăng về nhà để bát trong những dịp lễ giỗ, sinh nhật, khánh thành nhà mới, khai trương của hàng, an vị Phật hoặc ma chay v.v. 3. Đem vật thực đến để bát chư Tăng vào giờ thọ trai ở chùa; 4. Tham dự lễ để bát hội khi có thí Chủ hoặc chùa tổ chức vào những ngày lễ đặc biệt như lễ Vu Lan, lễ Chum Panh .v.v.

Trai Tăng: 1. Phật tử có thể thỉnh quí sư về nhà thiết lễ chư Tăng, dâng cúng vật thực và tứ sự. Trước hoặc sau khi chư Tăng thọ trai, thí chủ thường xin thọ lại quy giới cho trong sạch và thỉnh một vị cao Tăng thuyết pháp giảng kinh hoặc ban bố đạo từ để sách tấn thiện tâm của gia đình và thân bằng quyến thuộc đến tham dự. 2. Trong trường hợp nhà của chật hẹp hoặc bận làm ăn buôn bán, thí chủ thường cùng gia đình thân nhân và bạn đạo đến chùa xin trai Tăng làm phước. Lễ trai tăng ở chùa thường tổ chức tại chính điện hoặc trai đường trong điều kiện rộng rãi và tôn nghiêm hơn nên số người tham dự nghe pháp cũng được nhiều hơn.

Pháp Thí:

Hòa thượng Giới Đức thuyết pháp Kinh sách ấn tống

Phật tử Nam Tông thể hiện pháp thí bằng cách: Thỉnh pháp sư thuyết giảng, cung kính nghe pháp, cúng dường pháp sư, ấn tống kinh sách, ủng hộ các trường phật học, dự các khóa giáo lý căn căn bản, xem kinh đọc sách để chia sẻ hiểu biết với người khác, cấp

học bổng cho chư sư du học các nước Phật giáo v.v.

Tích cực hơn, một số cư sĩ uyên thâm phật pháp còn phiên dịch, biên soạn, ấn tống, in ấn, xuất bản kinh sách như cụ Nguyễn Văn Hiểu, Huỳnh Văn Niệm, Phạm Kim Khánh, Thái Văn Chải, Nguyễn Điều v.v. Hỗ trợ đắc lực với chư Tăng trong việc hoằng dương chánh pháp .

Bài 10: Đóng góp của Phật giáo Nam Tông qua các giai đoạn 1. Văn hóa Phát xuất từ giáo lý Nguyên Thủy của Đức Phật, Phật giáo Nam Tông Việt Nam đã thể hiện tinh thần nhân văn cao đẹp qua nếp sinh hoạt tu tập phạm hạnh, đạo đức. Mặc dù chưa gây được ảnh hưởng sâu rộng trong cộng đồng dân tộc các nước Phật giáo Nguyên Thủy như Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan nhưng Phật giáo Nam Tông Việt Nam cũng đã đóng góp một phần không nhỏ bản sắc của mình trong vẻ đẹp văn hóa chung của dân tộc.

Tín ngưỡng Phật giáo Nam Tông từ thời nguyên thủy của Đức Phật, có nếp sống thiết thực, bình dị, trong sáng và tự tin vào con đường hòa thiện, tự giác, giác tha của mình. Phật giáo Nam Tông không mang nặng hình thức tín ngưỡng thần bí, không tin tưởng mù quáng vào tha lực của đa thần giáo.

Trong khi đó, tín ngưỡng dân gian của người dân Việt Nam, từ rất lâu đã bị ảnh hưởng bởi tôn giáo đa thần của văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ. Với gốc rễ sâu chặt của tín ngưỡng bản xứ, nên người dân Việt Nam, không tránh khỏi các hình thức mê tín dị đoan. Từ đó, có một số tín ngưỡng mê lầm được đánh đồng với tín ngưỡng nhà Phật.

(Hầu đồng, xem bói không phải là Phật giáo)

Sự phát triển của Phật giáo Nam Tông chính là phương tiện nhằm truyền đạt lại những lời dạy chân chính của một vị Phật lịch sử (vị Phật có thật). Những lời dạy này giúp cho những tín đồ Phật giáo nhận thức ra chân lý trong đời sống thực tế. Từ đây, trí tuệ phát triển, nhận biết được sự sinh diệt của Pháp, đẩy lùi những hiểu biết vô minh, loại bỏ hoàn toàn các hình thức mê tín dị đoan, tìm được sự cân bằng, an vui trong cuộc sống. Kính Đức Phật như tấm gương giác ngộ, hiểu biết lời dạy của Ngài để từ đó đem lại sự hòa bình cho nội tại bản thân và thế giới xung quanh, chứ không xem Ngài là đấng thần linh huyền thoại đầy uy quyền, có thể giáng họa hay ban phúc.

Giáo lý Lời dạy nguyên thủy của Đức Phật là con đường sống động chân thực giúp con người thoát khỏi vọng tưởng mê mờ để. Lời dạy của Ngài là phương tiện giúp chúng sanh thoát mê khai ngộ, sống một đời sống an lành, sáng suốt, lợi mình, lợi người.

Những lời dạy đó thể hiện chân thực qua giáo lý Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Nổi bật nhất là pháp thiền Tứ Niệm Xứ, trở về soi sáng thân tâm chính mình trong diễn trình tương giao với thế giới bên ngoài, tại đây và bây giờ, như tấm gương trong sáng và phản ánh trung thực vạn pháp, đầy đủ tánh tướng, trong ngoài một cách toàn diện không thiên lệch.

Về sau, Phật giáo bị phân chia thành nhiều tông phái, kiến giải bất đồng, thiên về siêu hình và triết học, nặng tính huyền bí hoặc lý luận, nên lời dạy của Đức Phật dần bị pha tạp với tư tưởng ngoại đạo, mất đi tính trong sáng thực tiễn ban đầu.

Như vậy, việc truyền bá giáo lý nguyên thủy là đóng góp quí giá vào kho tàng Phật giáo Việt Nam, giúp Giáo hội hình thành Bộ Đại Tạng Việt Nam hoàn chỉnh, có chất lượng. Đồng thời, giúp Phật tử thấy được đâu là cốt tủy của đạo Phật, đâu là con đường đem lại giác ngộ giải thoát và an lạc tuyệt đối.

Giáo dục Phật giáo Nam Tông từ ngàn xưa cho đến ngày nay đều có truyền thống giáo dục tự viện (tức đào tạo Tăng tài tại mỗi chùa, do sư phụ truyền dạy lại cho đệ tử từ kiến thức thế, xuất thế cho đến phạm hạnh).

Trong đó, thành tựu đáng nổi bật phải kể đến là các đóng góp của Phật giáo Nam tông Khmer. Trong hai thập niên gần đây Phật giáo Nam Tông tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long lại được duyên mở trường lớp (học đường) đào tạo Tăng tài.

Năm 1994, Quyết định 675-TTg năm 1994 về việc giao cho Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng ra quyết định thành lập Trường Bổ Túc Văn Hoá Pali Trung Cấp Nam Bộ do Thủ tướng Chính phủ ban hành, Hòa thượng Dương Nhơn làm hiệu trưởng.

Trường Bổ Túc Văn Hoá Pali Trung Cấp Nam Bộ, 51A, Tôn Đức Thắng, khóm 5, phường 6, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Năm 2006, theo quyết định số 171/QĐ/TGCP ngày 14-9-2006 của Ban Tôn giáo Chính phủ. Ngày 16-10-2006, Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ ra quyết định số 4077/ UBND- XDCB về việc đầu tư xây dựng Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer tại phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ có diện tích 113.100m2.

Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer, Ô Môn, Cần Thơ. Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam chính thức công nhận đây là kỷ lục Việt Nam.

Giảng viên của học viện là các giảng sư đang giảng tại Học viện Phật giáo tại TP. Hồ Chí Minh (Thiền viện Vạn Hạnh), giảng viên trường Đại học Cần Thơ, các vị giảng viên Khmer đang giảng tại các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng và Ban Tôn giáo - Dân tộc thành phố Cần Thơ. Các giảng viên dạy bằng tiếng Việt hay tiếng Khmer. Viện trưởng là Hòa thượng, đức Phó Pháp chủ Nã Na Dhammo Danh Nhưỡng.

Ngày 25/3/2017, lễ đặt đá và vận động công đức xây dựng Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer tại phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đã được thành lập và đi vào hoạt động 10 năm, mặc dù có nhiều cố gắng, nhưng học viện còn gặp khó khăn về nhiều mặt. Việc hoàn thiện cơ sở vật chất sẽ là điều kiện thuận lợi cho chức sắc và Tăng sinh Phật giáo Nam tông Khmer có nơi tu học theo truyền thống. Đây sẽ là một môi trường giáo dục Phật học đào tạo nguồn nhân lực không chỉ trong cộng đồng Khmer mà vươn ra khu vực và hướng đến thị trường quốc tế.

Ngoài ra, Phật giáo Nam Tông Việt Nam cùng với các hệ phái Phật giáo khác trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tổ chức thành công nhiều buổi hội thảo mang tầm vóc khu vực, quốc gia và quốc tế. Ví dụ như:

Hội thảo khoa học năm 2013 “Phật giáo Nguyên Thủy trong Kỷ nguyên toàn cầu hóa” với 4 chủ đề. 1. Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại; 2. Phật giáo nguyên thủy với quá trình hội nhập và phát triển; 3. Phật giáo nguyên thủy với vấn đề xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, từ thiện... 4. Phật giáo nguyên thủy trong đời sống tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

Hội thảo khoa học năm 2014“Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc” với 5 chủ đề. 1. Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc; 2. Phật giáo Nam tông Khmer: Những vấn đề triết học và Phật học; 3. Phật giáo Nam tông Khmer: Những vấn đề hội nhập và phát triển; 4. Phật giáo Nam tông Khmer: Những vấn đề văn hóa; 5. Phật giáo Nam tông Khmer Những vấn đề giáo dục.

Hội thảo khoa học năm 2016 “Phật giáo Nam tông Khmer tính kế thừa, thành tựu và phát triển”; nội dung chính của Hội thảo nhằm nêu bật đóng góp của Phật giáo Nam tông Khmer trong phong trào chấn hưng Phật giáo từ thế kỷ 19 đến 1975, quá trình phát triển Phật pháp, văn hóa dân tộc, giao lưu - tiếp biến văn hóa, những vấn đề và bối cảnh toàn cấu hóa trong Phật giáo Nam tông Khmer.

Y phục Việc biến đổi hình thức để phù hợp với thời đại, quốc độ, thời tiết v.v. là điều cần thiết nhưng cũng làm mất đi nhiều phong tục, tập quán cổ xưa rất đáng được bảo tồn. Hình ảnh ba y, một bát, đầu tròn, áo vuông đi bộ đây đó để hành đạo và hóa độ chúng sanh đã mất hẳn ở một số nước Phật giáo trên thế giới. Mọi thứ đã dần thay đổi theo điều kiện xã hội.

Bóng y cà-sa thanh thoát không những chỉ gợi lại hình ảnh đời sống của Đức Phật và Tăng đoàn từ ngàn xưa, mà còn là bài pháp vô ngôn biểu hiện đời sống thanh cao, dung dị, hiền hòa, và giải thoát như chính Đức Phật vẫn còn tái thế. Hình ảnh này nuôi dưỡng và củng cố them niềm tin chân chánh của cộng đồng mộ đạo. Là biểu tượng của sự nhân ái, bao dung; thức tỉnh kịp thời những tâm trí tham, sân, si, đen tối, xấu xa.

Vì vậy, hình ảnh chư Tăng Nam Tông, xả bỏ hết tiền tài của cải, chỉ mang theo mình tấm y và chiếc bát, khất thực một ngày một bữa nhằm duy trì sự sống của thân (sắc), tập trung trí để tu tâm (danh) là biểu tượng chân thực nhất, hơn vạn lời nói. Tuy hình thức này giờ có nhiều phần chỉ là hình tướng bên ngoài do điều kiện xã hội thay đổi, nhưng cũng đã góp phần không nhỏ vào việc bảo tồn chánh pháp, đem lại lợi lạc cho đời.

Ngôn ngữ Sở dĩ Đức Phật chọn ngôn ngữ Pāḷi của vương quốc Maghadha để thuyết pháp, là vì ngôn ngữ ấy phổ thông nhất ở Ấn Độ thời đó. Ngôn ngữ Maghadha đã được chọn làm ngôn ngữ Kiết Tập Kinh Điển Lần I do Trưởng lão Ca Diếp làm chủ tọa và nhà vua A Xà Thế bảo trợ sau ba tháng Đức Phật viên tịch.

Khoảng 300 năm sau, dưới thời Đại đế Ashoka, nhà vua thống nhất chọn ngôn ngữ Maghadha làm quốc ngữ. Các bia ký của nhà vua đều viết bằng ngôn ngữ Maghada, mẫu tự Brahmi. Đồng thời, Ngài muốn tránh ngôn ngữ Sanskrit của giới văn chương, triết học, tôn giáo, chính trị sau này đã nhuốm đầy ý niệm, trừu tượng, bóng bẩy, mang nhiều ý nghĩa siêu hình huyền thoại. Ngôn ngữ Pāḷi dung dị, chất phát chỉ thẳng vào sự

kiện thực tại hơn là biểu tượng hay ý niệm hư ảo.

Về sau để đáp ứng nhu cầu về luận lý, triết học và văn chương mà giới quý tộc và ngoại đạo đòi hỏi, nên nhiều tông phái đã sữ dụng lại ngôn ngữ Sanskrit và tất nhiên lợi bất cập hại, giáo lý trong sáng của Đức Phật không khỏi bị xen lẫn vào những ý niệm siêu hình ngoại lai một cách vô tình hay cố ý. Không những thế, khi tư xướng này được chuyển tại ra tiếng Trung Hoa, Tây Tạng, Nhật Bản thì lại một lần nữa bị ý nghĩa ngôn ngữ đặc thù của bản xứ xen vào thành ra rất dễ "Tam sao thất bản". Đó là lý do vì sao các tông phái ngày càng phân hóa và mâu thuẫn dù xuất phát từ một nguồn.

Vì vậy, việc duy trì ngôn ngữ Pāḷi tuy chưa hoàn toàn là duy trì chánh pháp, nhưng những văn bản cổ tiếng Pāḷi đã giúp cho biết bao học giả sau có cơ hội nghiên cứu học hỏi lại chính những lời dạy nguyên thủy nhất của Đức Phật.

Hiện nay Tam Tạng Pāḷi đã được dịch ra tiếng Việt, chắc chắn đã, đang và sẽ giúp Phật tử Việt Nam có cơ hội so sánh, đánh gía, chọn lựa và nhất là thực hành để thấy đâu thực sự là hương vị giải thoát mà đạo Phật cống hiến.

Nghi lễ Phật giáo Nam Tông Việt Nam không đặt nặng nghi lễ, vì chuộng đời sống chân thật, mộc mạc và đơn giản. Nhưng Phật giáo Nam Tông Việt Nam rất quan tâm đến giới luật như: - Tôn kính, chào hỏi: Theo hạ lạp nhưng không đón rước quá trịnh trọng như phong kiến. - Trai tăng: Không thọ thực quá ngọ, theo hình thức tam tịnh nhục (không chay không mặn). - Tụng kinh: Không dùng chuông mõ, dễ đọc, dễ nghe. Không xướng tán ngân nga. - Tôn tạo và chiêm bái duy nhất Phật Gautama (Đức Phật Tổ Như Lai). Chỉ dâng hương hoa để tỏ lòng thành kính chứ không dâng cúng vật thực. - Không cúng sao hạn, chuẩn tế, không bói toán coi ngày tốt xấu. - Đi khất thực không nhận tiền bạc, chỉ nhận vật thực đã chin, do thí chủ tự nguyện dâng cúng, không mở lời xin hay nói khéo để người phải cho.

- Mỗi ngày có hai thời tụng kinh lễ bái Tam Bảo vào buổi sáng và buổi chiều, ngoài ra chư tăng thường tụng kinh quán tưởng và chúc phúc cho thí chủ trước khi thọ thực. Nói chung, nghi lễ Phật giáo Nam Tông thường ngắn gọn, trang nghiêm chứ không rườm rà phức tạp.

Kiến trúc Phật giáo Nam Tông chỉ mới có mặt ở Việt Nam khoảng 60 năm, nên chưa thể hiện được bản sắc kiến trúc chùa tháp độc đáo riêng biệt. Chùa Nam Tông Việt Nam thường được xây dựng giản dị, không cầu kỳ hoa mỹ, cốt để đáp ứng những nhu cầu hành lễ như sám hối, thính pháp, trai tăng của hàng Phật tử, và những tăng sự như truyền giới xuất gia, bố tát, thọ y của chư Tăng mà thôi.

Tuy vậy, có một sồ chùa đã thể hiện được một số nét kiến trúc cơ bản, mang đậm dấu ấn, bản sắc văn hóa, nghệ thuật riêng của hệ phái Nam Tông như chùa Kỳ Viên, chùa Bửu Thắng (Tp. Hồ Chí Minh), chùa Tam Bảo (Đà Nẵng), chùa Thiền Lâm, chùa Huyền Không (Huế), chùa Phước Hải (Vũng Tàu), chùa Thiền Quang (Long Thành), chùa Bửu Đức (Biên Hòa). Đặc biệt, hệ phái Nam Tông đã xây dựng được thắng cảnh Thích Ca Phật Đài khá qui mô và nổi tiếng.

Hiện nay, tổ đình Bửu Long cũng đang tiến hành xây dựng Trung Tâm Văn Hóa Phật giáo Nam Tông Việt Nam, với những dự án, sẽ là đại diện tiêu biểu cho đường nét kiến trúc độc đáo của hệ phái.

2. Chính trị Chư Tăng Phật giáo Nam Tông có lập trường kiên định. Theo giới luật mà Đức Phật đã dạy, là không trực tiếp làm chính trị hay tham gia đảng phái chính trị hoặc bất kỳ phe phái đối nghịch nào, đồng thời cũng không gây bạo động hay chống đối thù nghịch với bất cứ ai. Chính vì lý do đó, khi thấy GHPGVN thống nhất bị phân hóa, vì quan điểm chính trị, Phật giáo Nam Tông Việt Nam đã quyết định rút ra khỏi tổ chức thống nhất này để bảo tồn đường hướng thuần túy

tu hành. Ngay cả người cư sĩ tại gia, tuy không bị nguyên tắc này ràng buộc nghĩa là họ có quyền tự do tham gia chiến trường, gia nhập Đảng phái, nhưng dù ở vị thế nào, họ cũng phải hành động đúng theo tinh thần từ bi và trí huệ của nhà Phật.

Một nhà sư theo truyền thống Phật giáo Nam Tông nếu tu hành chân chính đúng với tinh thần giác ngộ, giải thoát, vô ngã vị tha thì dù không trực tiếp làm chính trị vẫn có thể đóng góp lợi ích cho quốc gia dân tộc bằng chính đạo đức và trí tuệ của mình trong các lĩnh vực khác như: văn hóa, giáo dục, y học, nghệ thuật, từ thiện v.v.

Trong trường hợp bị áp bức, xăm lăng có hại cho dân tộc và tập thể Tăng, Ni, Phật tử trên đường hành đạo, hay bị xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng v.v. Chư Tăng có thể không phải vì cá nhân mình, lên tiếng bên vực cho công lý, cho quyền lợi chung của đa số quần chúng, trong tinh thần hiếu hòa, bất bạo động và cũ khí, cuối cùng là hy sinh chính mình cho lợi ích quần sinh. Điển hình là năm 1963, chính quyền Ngô Đình Nhiệm toan tiêu diệt Phật giáo, chư Tăng, Phật Tử Nam Tông đã cùng với Phật giáo các tông phái khác biểu dương tình đoàn kết, bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng của mình.

Cũng có những sinh hoạt tuy mang tính chất thuần túy nội bộ Phật giáo Nam Tông nhưng có lợi cho quốc gia dân tộc. Điển hình là năm 1979, phái đoàn chư tăng Nam Tông Việt Nam qua Campuchia giúp Phật giáo nước bạn phục hồi Tăng chúng, không những chỉ có lợi cho Phật giáo cùng hệ phái ở Campuchia mà còn gây tình đoàn kết gắn bó giữa hai dân tộc láng giềng.

Sau giải phóng, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm đã tham gia vào Ban liên lạc Phật giáo yêu nước để vận động các giáo hội, hội đoàn Phật giáo trên toàn quốc thống nhất lại. Nhờ đó, năm 1981, GHPGVN ra đời, qui tụ được hầu hết các Tăng ni phật tử trong cả nước. Việc làm của các bậc tiền bối Phật giáo Nam Tông, xúc đẩy tiến trình đoàn kết Phật giáo của các tôn phái trong tinh thần lục hòa, đóng góp vào lợi ích chung của việc đại đoàn kết dân tộc.

Cho nên, dù Phật giáo là không mưu đồ chính trị, nhưng ở thời điểm nào cũng đem lại lợi lạc cho quần sinh.

3. Xã hội Mặc dù mục đích cuối cùng của đạo Phật là giải thoát ra khỏi tam giới, nhưng đó là về mặt trí tuệ và tâm linh. Trên thực tế, Đạo Phật chưa bao giờ tách rời xã hội. Hình ảnh đơn giản nhất là Đức Phật và tăng chúng hằng ngày ôm bình bát đi khuất

thực, để xin một ít thự phẩm sống qua ngày, nhưng điều chính yếu là đi sâu vào đời sống chúng sanh để hoằng hóa độ sinh: “Nhất bát thiên gia phạn Cô thân vạn lý du Kỳ vi sinh tử sự Giáo hóa độ xuân thu”. Tạm dịch: “Một bát nhưng cơm cả nghìn nhà, Chiếc thân rong ruổi vạn dặm xa. Chỉ vì cái việc sinh tử vậy Xuân thu giáo hóa độ người ta.”

Chính Đức Phật và các A La Hán chia nhau đi mỗi người một hướng để đem lợi lạc lại cho đời.

Nếu mọi người đơn giản chỉ hành tập đúng Tam qui Ngũ giới thì xã hội đã được ổn định và thái bình. Sẽ không còn có cảnh chém giết, trộm cắp, đĩ điếm, lường gạt, dối trá hay rượu chè ma túy.

Ngoài ra, nếu mọi người còn biết bố thí, phục vụ, tôn trọng, hiếu thảo, siêng năng, nhẫn nhục, dễ dạy, từ bi và tham thiền niệm phật thì chắc chắn xã hội không bao giờ bị xáo trộn, căng thẳng, oan trái, oán thù. Sẽ luôn được thanh bình an lạc.

Một người Phật tử sống chính mạng là không sống trên đau khổ của kẻ khác, mà hãy tránh những nghề nghiệp có hại đến tha nhân như: - Không buôn bán người dưới mọi hình thức. - Không buôn bán muôn thú vì tôn trọng sự sống của chúng. - Không buôn bán thuốc độc. - Không buôn bán các chất say như: rượu, bia, ma túy. - Không buôn bán vũ khí.

Buôn người Buôn thú Buôn thuốc độc Buôn ma túy Buôn vũ khí

Ngày nay, những sinh hoạt này đang làm nhức đầu các nhà hữu trách trên thế giới cũng như Liên Hiệp Quốc. Vậy chỉ nuôi mạng chơn chính thôi, người Phật tử cũng đã đóng góp rất nhiều cho an ninh trật tự xã hội. Mặc khác, Phật tử Nam Tông tuyệt đối tin vào nhân quả nghiệp báo. Do đó, cũng tin vào tự lực, nên không rơi vào mê tín dị đoan, không cầu khẩn van xin ở tha lực. Nhờ vậy, không bị mắt mưu những kẻ lợi dụng tôn giáo buôn thánh, bán thần, làm cho xã hội ngày càng văn minh tiến bộ về mặt đạo đức.

Đặc biệt, Phật giáo Nam Tông xây dựng hạnh phúc trên đời này (Ditthadhammasukha: hiện tại an lạc) giữa xã hội loài người chứ không phải mưu cầu an lạc sau khi từ giã cõi đời. do đó, không có chuyện cầu vãn sanh tây phương cực lạc. Ở đâu thanh tịnh ở đó có hạnh phúc như lời Đức Phật dạy trong bài Kinh Hạnh Phúc:

“Khi xúc chạm việc đời
Tâm không động không sầu
Tự tại và ô nhiễm
Là phúc lành cao thượng”
Tóm lại, Phật giáo Nam Tông chủ trương xây dựng một xã hội công bằng hạnh phúc. Muốn thế, mọi người phải tự mình an ổn và thanh tịnh.

Chương 3: Tình hình của Phật giáo Nam Tông hiện nay Bài 11: Khó khăn, tồn đọng và thách thức I. Vướng mắc hiện tại

Phật giáo Nam Tông Việt Nam hiện nay khá yếu thế so với Bắc Tông và Khất Sĩ, vì một số lý do sau: 1. Thời gian xây dựng quá ngắn ngủi, so với Phật giáo Nam Tông, ảnh hưởng của Phật giáo Bắc tông đã ăn sâu vào đất nước Việt Nam trên dưới 2000 năm. Khất Sĩ cũng có một thời gian gây dựng như Nam Tông nhưng phát triển nhanh hơn, vì thực chất giáo lý Khất Sĩ và giáo lý Bắc Tông là đồng dạng, nên dễ gần gũi với đời sống người dân Việt Nam hơn. 2. Giáo lý của Nam Tông y cứ trên Tam Tạng Pāḷi, chưa được dịch thuật, chưa được hoàn thiện đầy đủ, các bậc trưởng lão lại tham thiền ẩn tu, các nhà sư trẻ còn bận tu học ở nước ngoài nhiều, nên chưa đi sâu vào được với đời sống người dân. Kinh sách giảng dạy giáo lý Nam Tông cũng còn ít và chưa được phổ biến rộng rãi. 3. Phật giáo Nam Tông Việt Nam được hình thành trong bối cảnh lịch sử chiến tranh bất ổn, kinh tế nghèo nàn nên chưa xây dựng được những cơ sở có tầm vóc để đáp ứng được những sinh hoạt của Tăng Ni và quần chúng. 4. Từ khi các vị tiền bối viên tịch, thế hệ kế thừa quá ít ỏi, lại không có điều kiện đào tạo thế hệ mới, dẫn đến tình trạng thiếu nhân sự trầm trọng. Chính vì vậy, không những không có người để tổ chức sinh hoạt nội bộ hệ phái, mà còn không có cán bộ để tham gia vào sinh hoạt giáo hội, vì vậy, không có được tiếng nói mạnh mẽ cho hệ phái. 5. Không có trường đào tạo Tăng Ni riêng cho hệ phái, không truyền dạy được giáo lý đặc thù của mình, vì vậy, càng ngày càng dễ bị đồng hóa. 6. Không có báo chí riêng để truyền đạt thông tin và ý kiến xây dựng nội bộ của hệ phái. 7. Không có nội bộ hội họp để tập trung khả năng và trí tuệ vào việc phát triển hệ phái. 8. Các chùa và Tăng chúng lệ thuộc quá nhiều vào các cấp giáo hội nên hầu như không có chủ quyền trung ương của hệ phái, ít nhất là trên phương diện tinh thần. 9. Không có ban lãnh đạo do Tăng thỉnh cử mà chỉ có cá nhân lãnh đạo do Giáo hội chỉ định và cũng không có thực quyền, do đó, các chùa và chư Tăng sinh hoạt rời rạc mất đoàn kết. 10. Vì không có thực quyền nên không xử lý được nhũng thành phần bất hảo quấy phá trong nội bộ hệ phái.

Và còn nhiều nguyên nhân khác nữa đưa đến tình trạng sa sút của Phật giáo Nam Tông Việt Nam.

II. Mối quan hệ của Phật Giáo Nam Tông trong và ngoài nước 1. Trong nước - Quan hệ với Bắc Tông và Khất Sĩ Bắc Tông và Nam Tông thực ra cũng cùng là Phật giáo, mặc dù có một số điểm dị biệt nhưng giáo lý cương yếu vẫn đồng nhất; do vậy, ngay từ đầu đã dễ dàng chấp nhận nhau.

Trước giải phóng Bắc Tông, Nam Tông và Khất Sĩ đã đoàn kết bảo vệ tự do tín ngưỡng dưới chế độ kỳ thị tôn giáo của Ngô Đình Diệm; sau khi chế độ độc tài gia đình trị này sụp đổ, cả ba hệ phái đã chung tay thành lập GHPGVN Thống Nhất, cùng nhau hoằng dương chánh pháp.

Sau giải phóng, đất nước thống nhất, Phật giáo Nam Tông gia nhập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước, kết chặt tình thân hữu giữa các Tông phái Phật giáo, hình thành GHPGVN, thống nhất Phật giáo trên toàn quốc.

Như vậy, trong nước, Phật giáo Nam Tông là một trong những nhân tố cùng chung sức xây dựng nên ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, góp phần vào việc phục vụ đạo pháp và

dân tộc.

- Quan hệ với Phật giáo Khmer lục tỉnh Phật giáo Nam Tông và Phật giáo Khmer lục tỉnh cùng chung một tông phái, dễ dàng hợp tác với nhau. Lãnh đạo hai bên thường tiếp xúc với nhau một cách thân mật, chư Tăng cũng qua lại học tập giáo lý và cổ ngữ Pāḷi không có gì phân biệt.

Hằng năm, chư Tăng và Phật Tử ở Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai,Vũng Tàu thường về Trà Vinh, An Giang, Rạch Giá, Hà Tiên v.v. để dâng Y Kaṭhina đến chư Tăng Khmer.

Trước giải phóng lãnh đạo hai bên đã từng hội họp để bàn bạc việc thống nhất hai tổ chức Phật giáo Việt – Khmer, nhưng hai bên đã đưa đến kết luận là việc thống nhất tổ chức không cần thiết khi hai bên đã có hình thức tổ chức lẫn nội dung sinh hoạt hoàn toàn giống nhau. Như vậy, về tổ chức, hai tổ chức là độc lập để dễ dàng kiểm soát, quản lý; hai bên nhất trí là hỗ trợ nhau trên phương diện tu tập và hoằng dương chánh pháp.

2. Ngoài nước - Đối với Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam ở Hải ngoại Chư Tăng và Phật tử Việt - Khmer ở nước ngoài đã đứng ra thành lập Giáo Hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam để hoạt động hợp pháp, đoàn kết, và hỗ trợ lẫn nhau trên con đường hành đạo và hoằng pháp. Còn hình thức tổ chức và cách thức quản lý của Phật giáo Nam Tông Kinh và Khmer ở trong nước như thế nào thì ở Hải ngoại vẫn giữ nguyên như vậy.

Một số thành tựu đã đạt được của Phật giáo Nam Tông Việt Nam ở nước ngoài: + Hỗ trợ học bổng toàn phần hoặc bán toàn phần cho Tăng Ni sinh tu học trong nước hoặc ở nước ngoài; + Xây dựng, tôn tạo và sửa chữa liêu cốc, chánh điện ở một số chùa (cả Nam lẫn Bắc Tông); + Hỗ trợ tài chính cho một số trường học tình thương và cô nhi viện (cả Nam lẫn Bắc Tông); Tuy nhiên mối quan hệ này chỉ có tính chất thân hữu hơn là mặt tổ chức Giáo hội.

- Đối với Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda các nước bạn Phật giáo ở các nước Đông Nam Á như: Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia v.v. là Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda. Các vị tiền bối khai sơn Phật giáo Nam Tông Việt Nam, đều đã từng học đạo và hành đạo tại các nước này, các thế hệ sau cũng vậy. Do đó, Phật giáo Nam Tông Việt Nam quan hệ mật thiết với Phật giáo các nước trên như tình đồng đạo.

Về hình thức sinh hoạt cũng như nội dung giáo lý và tu hành giữa các nước Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda đều đồng nhất nên rất dễ dàng hòa nhập với nhau.

Các vị danh tăng ở các nước Phật giáo Đông Nam Á như Ngài Chunnat, ngài Narada, Soratha, Piyadassi, Ānanda, Mangala, Shantibhadra v.v. đều đã từng đến Việt Nam thuyết giảng và dạy đạo. Ngược lại các vị danh Tăng Việt Nam như Ngài Hộ Tông, Ngài Bửu Chơn cũng thường đi tham dự các đại hội Tăng già quốc tế, đặc biệt là hội nghị kết tập Tam Tạng Pāḷi tại Yangon Miến Điện năm 1956.

Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam trước đây là thành viên của hội Liên Hữu Phật giáo Thế Giới đặt trụ sở tại Bangkok Thái Lan.

- Đối với các tông phái Phật giáo khác ở Hải ngoại Quan hệ của Phật giáo Nam Tông Việt Nam với các Tông phái khác ở Hải ngoại phần lớn chỉ có tính chất ngoại giao do cùng có chân trong các hội đoàn Phật giáo thế giới, cùng tham dự các Đại hội Phật giáo thế giới, chứ không có quan hệ mật thiết như đối với các nước Phật giáo Nam Tông.

Bài 12: Định hướng phát triển 1. Quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo Nam Tông cho đến nay

- Từ lúc thành lập cho đến năm giải phóng

Trong giai đoạn này, Phật giáo Nam Tông tuy có bị ảnh hưởng bởi bối cảnh thời chiến, bị chế độ Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Diệm đàn áp, nhưng nhìn chung lại rất hưng thịnh. Giáo hội Tăng già lẫn Tổng hội cư sĩ đều hoạt động rất mạnh mẽ, cụ thể như:

- Xuất bản kinh sách: Chư Tăng và cư sĩ đã phiên dịch, chú giải, trước tác rất nhiều kinh sách có giá trị, đáp ứng được nhu cầu tầm đạo của đại chúng. - Gởi tăng Ni đi du học: Giáo hội đào tạo thế hệ kế thừa bằng cách cho Tăng ni du học các nước Phật giáo Nam Tông trên thế giới, trong đó có các ngài: Đại đức Kim Triệu, Đại đức Dũng Chí, Đại đức Pháp Nhẫn, Đại đức Tâm Lực, Đại đức Nguyệt Quang, và nhiều vị khác đi du học Ấn Độ; Đại đức Kim Quang, Giác Minh, Tịnh Giác, Hộ Pháp, Tịnh Đức, Chơn Trí, Thiện Dũng, Trí Minh và nhiều vị sư khác đi du học ở Thái Lan; Đại đức Hộ Nhẫn, Ni cô Diệu Đáng đi du học Miến Điện; Đại đức Đức Minh, Giác Tuệ đi du học ở Pháp v.v. - Mở Viện Phật học: Vì thời đó chư Tăng, Tỳ khưu, Sadi đông, nên một số chùa đã thành lập Viện Phật Học như chùa Pháp Quang, Phật Bảo, Tam Bảo, Nam Tông, Nguyên Thủy v.v. nhờ vậy chư Tăng được đào tạo chính qui về pháp học và pháp hành. - Xây dựng chùa tháp: Trong thời đó, chùa chiền chưa được xây dựng nhiều như ngày nay nhưng phần lớn các chùa tháp của Phật giáo Nam Tông Việt Nam đều đạt chuẩn qui đinh. Điển hình là một số chùa như chùa Kỳ Viên, chùa Pháp Quang, Tam Bảo Tự (Đà Nẵng), Thiền Lâm Tự (Huế) v.v - Hoạt động Phật giáo quốc tế: Mặc dù Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam mới thành lập nhưng đã có vị trí trong Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới. Các bậc cao Tăng đã dự Hội Nghị Quốc Tế tại Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản, Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện v.v. Đặc biệt, dự Hội nghị Kết tập Tam tạng lần thứ 6 tại Yangon, Myanmar.

- Từ giải phóng cho đến ngày nay Sau giải phóng Phật giáo Nam Tông vẫn còn hoạt động mạnh. Tuy nhiên, sau khi các vị Trưởng lão tiền bối viên tịch, Phật giáo Nam Tông đã rơi vào thời kỳ khủng hoảng nghiêm trọng như đã trình bày ở trên.

2. Định hướng phát triển Ý thức được những khó khăn tồn đọng, chư Tăng Ni Phật giáo Nam Tông đang nỗ lực vươn lên theo tình hình đổi mới của đất nước và chính sách rộng mở của chính phủ, các mục tiêu trọng tâm cụ thể:

- Xuất bản kinh sách: Tiếp tục hoàn thiện các bản tái bản, hiệu đính, dịch thuật và xuất bản những bản kinh chủ đạo của Phật giáo Theravāda. Đặc biệt là các chuyên đề về thiền học cho Tăng Ni sinh và Phật tử có tài liệu nghiên cứu.

- Đào tạo Tăng Ni: Tiếp tục động viên, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các Tăng Ni sinh bổ sung kiến thức về trình độ văn hóa lẫn trình độ Phật học. Đảm bảo rằng các Tăng Ni

sinh trẻ có khả năng kế thừa tiếp con đường hoằng hóa độ sanh của các bậc tiền bối đi trước. Các Tăng Ni sinh không chỉ tốt nghiệp các khóa đại học Phật học trong nước mà còn tốt nghiệp các bậc cao cấp Phật học ở trong nước và nước ngoài. Ví dụ như, khóa cao cấp Phật học 3 có 12 vị. Ngoài ra, còn có rất nhiều vị sư tu học ở Tích Lan, Ấn Độ, Thái Lan, Miến Điện v.v.

- Đào tạo cho người mới xuất gia: Tiếp tục khuyến khích và nhân rộng mô hình các chùa đều có các chương trình đào tạo bài bản cho những người mới tu.

- Hướng dẫn Phật tử: Tiếp tục nâng cao chất lượng bài giảng tại các buổi sám hối, thuyết pháp định kỳ vào các ngày 14/15, 29/30 âm lịch hàng tháng. Mỗi chủ nhật hàng tuần đều có lớp học thiền. Các khóa tu thiền liên tục từ 10 ngày trở lên được mở quanh năm để tạo điều kiện cho các phật tử được tu tập hành thiền với các thiền sư nổi tiếng trong và ngoài nước. Đặc biệt, còn có các lớp Phật học cơ bản dạy kinh Pāḷi, giáo lý, Tạng Vi Diệu Pháp cho cư sĩ và phật tử. Nhờ đó, một số gia đình phật tử cũng đã tái sinh hoạt sau nhiều năm tạm giải tán vì điều kiện an ninh chưa cho phép.

- Đẩy mạnh phong trào hành thiền: Phong trào hành thiền đang phát triển rất sâu và rộng tại các chùa Phật giáo Nam Tông. Nói một cách chính xác, thiền Tứ Niệm Xứ (Satipaṭṭhāna) là bốn phép quán cơ bản về sự tỉnh giác. Phương pháp thiền quán của Phật giáo nguyên thuỷ gồm quán thân (kāya) (bao gồm sự tỉnh giác trong hơi thở, thở ra, thở vào, cũng như tỉnh giác trong bốn dạng cơ bản của thân (đi, đứng, nằm, ngồi). Tỉnh giác trong mọi hoạt động của thân

thể, quán sát 32 phần thân thể, quán sát yếu tố tạo thành thân cũng như quán tử thi); quán thọ (vedanā) (nhận biết rõ những cảm giác, cảm xúc dấy lên trong tâm, biết chúng là dễ chịu, khó chịu hay trung tính, nhận biết chúng là thế gian hay xuất thế, biết tính vô thường của chúng); quán tâm (citta) (chú ý đến các tâm pháp đang hiện hành, biết nó là tham hay vô tham, sân hay vô sân, si hay vô si); và quán pháp (biết rõ mọi pháp đều phụ thuộc lẫn nhau, đều Vô ngã, biết rõ Ngũ chướng có hiện hành hay không, biết rõ con người chỉ là Ngũ uẩn đang hoạt động, biết rõ gốc hiện hành của các pháp và hiểu rõ Tứ diệu đế). Phương pháp quán chiếu này được nói rõ trong kinh Tứ niệm xứ (Satipaṭṭhāna-sutta) và Phật từng nói rằng, pháp này có thể đưa đến Niết-bàn. Ngày nay tại phương Tây, phép quán Bốn niệm xứ được phổ biến rộng, trong đó hành giả ngồi (Toạ thiền) hay áp dụng phép quán này trong các hoạt động hàng ngày.

- Bảo vệ, trùng tu, xây mới các cơ sở thiền viện, chùa chiền: Đến năm 2017, số lượng chùa, tự viện thuộc Phật giáo Nam Tông Việt Nam đã tăng lên một cách đáng kể. Ngoài việc bảo vệ và trùng tu các ngôi tự viện sẵn có, Phật giáo Nam Tông Việt Nam còn xây mới được rất nhiều thiền viện khang trang, rộng rãi, đáp ứng đủ nhu cầu cho các tín đồ Phật giáo Nam Tông tu tập, sinh hoạt, hành hương, chiêm bái. Trong đó, phải kể đến là thiền viện Giác Hoàng (Bình Dương), chùa Đại Lộc (Ấn Độ) và rất nhiều các cơ sở tự viện khang trang khác.

Chùa Đại Lộc (Ấn Độ) Chùa Giác Hoàng (Bình Dương)

- Truyền thông, tạp chí: Ngày nay, với sự bùng nổ của công nghệ truyền thông toàn cầu. Không ai có thể phủ nhận được vai trò của truyền thong trong việc kết nối, giao lưu, truyền bá. Phật giáo Nam Tông cũng đã nỗ lực vận dụng sức mạnh của truyền thong trong việc hoàng hóa độ sinh, kết nối với Phật giáo Nguyên Thủy thế giới nhằm đoàn kết vun trồng cho vườn hoa Phật Pháp ngày càng hưng thịnh. Ngoài việc ấn tống kinh sách, băng đĩa; giao lưu, chia sẻ Phật Pháp toàn cầu thông qua mạng Internet; Phật giáo Nam Tông Việt Nam còn thành lập được một số Tòa soạn Tạp chí Phật giáo và rất nhiều các Websites với lượng bạn đọc truy cập đông đảo.

Dựa vào những cố gắng và thành quả hiện tại, có thể chắc chắn rằng, Phật giáo Nam Tông Việt Nam đang từng bước phát triển sâu và rộng, chậm mà chắc. Nói tóm lại, bất cứ khi nào nhắc đến Đạo Phật thì trước tiên các Phật tử phải nhắc tới Tam Bảo: Đức Bổn Sư, Giáo Pháp và Tăng Chúng của Ngài. Pháp mà Đức Phật nói ra mục đích là để THỰC HÀNH; BÁT CHÁNH ĐẠO phải được thực hành cùng một lúc và tròn đầy thì ĐẠO và QUẢ sẽ trỗi lên khi đủ CHẤT và LƯỢNG. Nội dung chính yếu trong lời dạy của Đức Phật là xác định bản chất đau khổ của đời sống, rằng sự có mặt của chúng sinh trong đời chỉ là để bị đày đọa triền miên. Cứu cánh Niết-bàn là sự đình chỉ tham ái và chính sự đình chỉ này dẫn tới việc chấm dứt tái sinh. Lý tưởng chứng đạt Niết-bàn có ý nghĩa là hoàn thiện bản thân, hoàn tất những gì Phải Hoàn Tất và bao dung vạn hữu. Đức Phật khẳng định rằng sự giải thoát không thể có được từ những nghi thức, lễ bái, cầu cúng. Đức Phật đã không ngừng nhấn mạnh với đệ tử của mình rằng việc ngồi yên đó mà nghĩ tưởng về các vấn đề siêu hình viễn vông là một thái độ tiêu cực. Điều quan trọng mà các tín đồ Phật giáo hướng đến là khả năng nhận thức sâu thẳm chín chắn về bốn Thánh Đế. “Chỉ có ta làm điều tội lỗi, chỉ có ta làm cho ta ô nhiễm. Chỉ có ta tránh điều tội lỗi, chỉ có ta gội rửa cho ta. Trong sạch hay ô nhiễm là tự nơi ta. Không ai có thể làm cho người khác trở nên trong sạch”. (Pháp Cú, 145) Qua thời gian, dẫu những lời dạy của Đức Phật đã bị sai lệch bởi những định kiến riêng của mỗi người, bởi ảnh hưởng của các tôn giáo khác, bởi phong tục tín ngưỡng dân gian, bởi áp lực chính trị trong tôn giáo; Phật giáo Nam Tông Việt Nam vẫn nỗ lực hướng đến những nguyên lý căn bản nhất từ Tam tạng Kinh điển Pāḷi truyền lại. Không màu mè, không bí hiểm, chỉ là mỗi người phải lo tu thân, giác ngộ chỉ bằng tự lực; không ai có thể cứu độ hay giải thoát ai cả. Giáo lý của Đức Phật chỉ cho chúng sanh con đường để đi chứ Ngài không có pháp thuật nhiệm màu nào để có thể cứu rỗi bất cứ cá nhân ai. Chúng sanh phải biết tin vào nhân, quả, nghiệp, báo. Gieo nhân nào ắt sẽ gặp quả đó mà thôi./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại vương thống sử, Tỳ khưu Minh Huệ dịch không đề năm. 2. Điều lệ và nội quy Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam, do ban sáng lập Giáo Hội Tăng Già biên soạn năm 1958. 3. Điều lệ và nội quy Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam (Theravāda) năm 1958. 4. Hội thảo chuyên đề các giáo phái Miền Nam Việt Nam, nhiều tác giả, không đề năm. 5. Lịch sử cụ Nguyễn Văn Hiểu do chính tác giả viết không đề năm. 6. Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Hòa thượng Thích Thanh Kiểm viết, thành Hội Phật giáo Tp.Hồ Chí Minh ấn hành năm 1989. 7. Lịch sử Phật giáo Thế Giới tập 2, Tịnh Hải Pháp

Sư viết, nhà xuất bản đại học và chuyên nghiệp, Hà Nội 1982. 8. Lịch sử truyển bá Phật giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam của Bs. Nguyễn Tối Thiện (Tusita) không đề năm. 9. Lược sử Phật giáo Việt Nam, Thích Minh Huệ viết, Thành Hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh ấn hành năm 1993. 10. Phật giáo sử, Đại đức Chính Giác và sadi Giác Nguyên dịch và viết năm 1988. 11. Sơ khảo lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1, 2 a, b. Lê Mạnh Thát, Tư thục Phật Học Vạn Hạnh năm 1979. 12. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Nguyên Thủy – Theravāda. 13. Tiểu sử danh Tăng Việt Nam. Thích Đồng Bổn chủ biên. Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh ấn hành năm 1996. 14. Tiểu sử Ngài Narada Mahathera ấn hành năm 1991.

PHỤ LỤC I – CHÙA NAM TÔNG KHMER (Trích Luận văn tốt nghiệp tu nữ Mỹ Thí)

35 Chùa Ta Peng Trao Tp. Hồ Chí Minh – 2 chùa 36 Chùa Som Sy 1 Chùa Chantarangsay 37 Chùa Soai Ta Kum 2 Chùa Bodhivamsa Pathi Vong 38 Chùa Kom Phlưng Tỉnh Tây Ninh – 5 chùa 39 Chùa Weat Bưng 3 Chùa Hiền Phước 40 Chùa Pa Theat 4 Chùa Ánh Sáng 41 Chùa Thnốt Chrum 5 Chùa Khai Đon 41 Chùa Chi Port 6 Chùa Ca Ơp 43 Chùa Sĩc Triết 7 Chùa Hòa Hiệp 44 Chùa Nam Qui Giữa 45 Chùa Kop Treng Tỉnh Bình Phước – 2 chùa 46 Chùa T Pạ 8 Chùa Ấp Bốn 47 Chùa Sồi So 9 Chùa Bồ Đề 48 Chùa Tuốt Thị Mung Tỉnh Đồng Nai – 1 chùa 49 Chùa Kol Kas 10 Chùa Kis Ri Bupa Ta 50 Chùa Prey Veng TP. Vũng Tàu – 3 chùa 51 Chùa Sĩc Tức 11 Chùa Nam Sơn Tự 52 Chùa Weat Thlăng 12 Chùa Chantarangsay 2 53 Chùa Weat Ơng 13 Chùa Sri Sako 54 Chùa Sập Da 55 Chùa Ta Miệt Trn Tỉnh Vĩnh Long – 13 chùa: 56 Chùa Chi Ka Êng Dưới 14 Chùa Ph Lí I 57 Chùa S Lơn 15 Chùa Mỹ Bồn 58 Chùa Chi Ka ng Trn 16 Chùa Hĩa Thnh 59 Chùa Bn Rơ 17 Chùa Ph Lì II 60 Chùa Krăn Croch 18 Chùa Măn Koi Bô Rây 61 Chùa Pơ Som Rong 19 Chùa Kỳ Son 62 Chùa Nam Qui Trn 20 Chùa Cần Thay 63 Chùa Ta Dung Dưới 21 Chùa Giữa 64 Chùa Nam Qui Dưới 22 Chùa Gị Xồi 65 Chùa Sồi Tong 23 Chùa Gia Kiết 66 Chùa Ta Dung Trn 24 Chùa Cũ 67 Chùa Ta Miệt Dưới 25 Chùa Mới 68 Chùa Sồi Chếk 26 Chùa Hạnh Phúc Tăng 69 Chùa Đắc Tọt Tỉnh An Giang – 64 chùa 70 Chùa Pen Lợt 27 Chùa MunniVàongsa (Phủ Đà Châu) 71 Chùa Cô Đơn 28 Chùa Wot Stưng 72 Chùa Rơ 29 Chùa Chas Sđau 73 Chùa Ben Đồn 30 Chùa S Ry Mankol Sakor 74 Chùa Pơ Thi 31 Chùa Kal Pô Thi Prưk 75 Chùa Thốt Nốt 32 Chùa Chet Đây 76 Chùa Woth Cơ 33 Chùa Soai Ta Hon 77 Chùa Cây Đuốk 34 Chùa Soai Ta Kum mới 78 Chùa Thom Mít

79 Chùa Ba Sồi 123 Chùa Serey Vàong Sa

80 Chùa Sĩc R 124 Chùa Ampe Vàone

81 Chùa Cy Khoa 125 Chùa Prom Mani Vàong Sấp

82 Chùa Kos Rumdet 126 Chùa Muni Ođom Ren Sey Men Co

83 Chùa T Ngo 127 Chùa Settodor

84 Chùa Mới 128 Chùa Muni Reng Sey

85 Chùa Crăn Chay 129 Chùa Pitu Kho Sa Reng Sey

86 Chùa Mỹ 130 Chùa BơTum VàongSey

87 Chùa Thiết 131 Chùa Khm Maras Reng Sey

88 Chùa Văn Râu 132 Chùa Thomma RengSey

89 Chùa S Rất 133 Chùa Aranh Nhứt
90 Chùa Soai Ta Som 134 Chùa Sarray SangKum Mean Chey
Tỉnh Bạc Liệu – 22 chùa 135 Chùa Pơthi Vàone
91 Chùa Gi Rai Cũ 136 Chùa Bơ Rey Sa Sy Chum
92 Chùa Hộ Phịng Mới 137 Chùa Sarray VàongSa
93 Chùa Hộ Phịng Cũ 138 Chùa Sammaki Munims
94 Chùa Gi Rai Mới 139 Chùa Pơthi ReangSey
95 Chùa Di Qun 140 Chùa Khêm Marắp Păphe
96 Chùa Ngn Dừa 141 Chùa Maha Menkul Rengsey
97 Chùa Khna Ron 142 Chùa Ơchum Vàongsa
98 Chùa Đìa Muốn 143 Chùa Sasana Rengsey
99 Chùa Đầu Sấu 144 Chùa Ratanap Paphe Vaaram
100 Chùa Kos Thum 145 Chùa Tức Lo Ĩk
101 Chùa Kós Đôn
Tỉnh Kiên Giang – 72 chùa
102 Chùa Kim Cấu
146 Cha Thứ Ba
103 Chùa Tr Kha
147 Chùa Thứ Năm
104 Chùa Phường Bảy
148 Chùa Xẻo Cạn
105 Chùa Xim Cn
149 Chùa T Bt
106 Chùa Khơ S Ta Ram
150 Chùa Chắc Kha Cũ
107 Chùa Ci Gi Cũ
108 Chùa Vĩnh Thạnh 151 Chùa Chụng
109 Chùa Ci Gi Mới (So Rya Ram) 152 Chùa Cà Săn
110 Chùa Hồ Bình Mới 153 Chùa Khoen Tô Hưng
111 Chùa Hồ Bình Cũ 154 Chùa Gị Đất
112 Chùa Đìa Chuối 155 Chùa Chắc Kha Mới
156 Chùa X Xim Mới
Tỉnh Cà Mau – 6 chùa 157 Chùa X Xim Cũ
113 Chùa Đầu Nai 158 Chùa C L Mới
114 Chùa Rạch Giồng 159 Chùa C L Cũ
115 Chùa Cao Văn 160 Chùa Cà Lang Mương
116 Chùa Tam Hiệp 161 Chùa C Lang Ơng
117 Chùa Monivàong Bơpha Ram 162 Chùa Đường Xuồng
118 Chùa Rạch Cui 163 Chùa Cả Đuốc Vàm

TP. Cần Thơ – 27 chùa 164 Chùa Thc Lc

119 Chùa Pơthi Somrơn 165 Chùa Rạch Chùanh

120 Chùa San Vàor Pơthi Nhen 166 Chùa Mị Om

121 Chùa Phe Sacha Wone 167 Chùa Đây Ông

122 Chùa Nai Ry Vàone 168 Chùa Cả Đuốc Nhỏ

169 Chùa Nha Si Mới Tỉnh Sóc Trăng - 90 chùa 170 Chùa Đương Lâu 217 Chùa Kom Pong Chum 171 Chùa Giồng Đá 218 Chùa Pơ Thi Thing 172 Chùa Cy Trơm 219 Chùa Bến Đổi 173 Chùa Cả Đuốc Lớn 220 Chùa Pô Thi Pađốk 174 Chùa Nha Si Cũ 221 Chùa Pơ Thi Khsch 175 Chùa Trm Chẹt Huyện Gị Quao 222 Chùa Prết Chk 176 Chùa Bng Mươi 223 Chùa Bưng Kuôi 177 Chùa Lng Chương Mới 224 Chùa Bưng Cto Cháp Thmây 178 Chùa Prk Prơ Lít 225 Chùa Prum Vi Sai 179 Chùa Tức Sap 226 Chùa Bưng Phniết 180 Chùa Prk Tia 227 Chùa Pô Thi Đơm Pô 181 Chùa Prk Chri Cũ 228 Chùa Bảy Gi 182 Chùa Prk Sia 229 Chùa Tức Pray 183 Chùa Crơ Nhung 230 Chùa Pem Buơn 184 Chùa Kom Pong Cro By 231 Chùa Com Pong Protel 185 Chùa Prk Chir Mới 232 Chùa B Kẹo 186 Chùa Prk Sia 233 Chùa Bưng Cro Cháp Cũ 187 Chùa T Mum 234 Chùa Song Ke 188 Chùa Om Pik Vng Mới 235 Chùa Pơ Thi Prứk 189 Chùa Om Pik Vng Cũ 236 Chùa Phnơ Ro Ca 190 Chùa Hịn Sĩc 237 Chùa Pơputức 191 Chùa Linh Huỳnh 238 Chùa Prếk Pinh Tương 192 Chùa Rồng K 239 Chùa Kom Pong Trĩp 193 Chùa Hịn Me 240 Chùa Tr Quýt Mới 194 Chùa Ranh Hạt 241 Chùa Tr Quýt Cũ 195 Chùa Chịm Chuối 242 Chùa Đăy Tà Suốs 196 Chùa Sĩc Xồi 243 Chùa Bố Thảo 197 Chùa Hịn Chơng 244 Chùa Bốn Mặt 198 Chùa T Phọt 245 Chùa B Leng 199 Chùa T Ten 246 Chùa Bưng Khyon 200 Chùa Ni Trầu 247 Chùa T n 201 Chùa Bảy Ớt 248 Chùa Champavàonnaram 202 Chùa Bảy Ch Gi 249 Chùa Bưng Cóc 203 Chùa Giồng K 250 Chùa Tum Pok Sok 204 Chùa Ba Trại 251 Chùa Peng Som Rấch 205 Chùa Xa La Xía 252 Chùa Phođao Pên 206 Chùa Mũi Nai 253 Chùa Kom Pong Ta Anh 207 Chùa Thơn Dơn 254 Chùa Prếk On Đơk 208 Chùa Tạch Sỏi 255 Chùa Chrui Tưm Kamdai 209 Chùa Phật Lớn 256 Chùa Bưng Ton Sa 210 Chùa Lng Ct 257 Chùa Tà Mơn 211 Chùa Chắc Băng Cũ 258 Chùa Pơ Thi Chum 212 Chùa Kinh II 259 Chùa Prt Um Pu 213 Chùa Xẻo Ranh 260 Chùa Đăy Om Pu 214 Chùa Chắc Băng Mới 261 Chùa Phnô Kơnh Chơ Chás 215 Chùa Đồng Chùanh 262 Chùa Chơng Prếk 216 Chùa Ko Một. 263 Chùa Phnô Kơnh Chơ Thmây

264 Chùa Om Puo Year 311 Chùa Tr Ĩt 265 Chùa Prếk T Cuơn 312 Chùa Ông Tưng 266 Chùa Bải Xu 313 Chùa Som Bua 267 Chùa Sro Lơng 314 Chùa Phi Ruma Sĩc 268 Chùa Pro Sath Kơng 315 Chùa Mỹ Văn 269 Chùa Prnơ Kom Bơth 316 Chùa Ngọc Ho 270 Chùa Srăs Keo 317 Chùa Ơ Som Pu 271 Chùa Prk Chết 318 Chùa Ơ Phn 272 Chùa Đay Niêl 319 Chùa Ơ Rờm 273 Chùa Pong Tức Thmy 320 Chùa Kinh Sng 274 Chùa Ơng Tau 321 Chùa Ấp Nhì 275 Chùa Pong Tức Chùas 322 Chùa Trà Điêu 276 Chùa Đay Chơ Khmău 323 Chùa Chơng Nơ III 277 Chùa Ơng Kho 324 Chùa Giồng Dầu 278 Chùa Tho Nol Thmy 325 Chùa T Thiu 279 Chùa Ma Ha Tp. 326 Chùa Cy Xanh 280 Chùa Khleng 327 Chùa Bat Kro Ma 281 Chùa Tr Tim Cũ 328 Chùa Kan Đai 282 Chùa Pơ Thi Satha Ram 329 Chùa Ơ Mịch 283 Chùa Som Rong 330 Chùa Cầy Ly 284 Chùa Pem Buơn 331 Chùa B Mi 285 Chùa Xa Xing 332 Chùa Chợ 286 Chùa Prolel 333 Chùa Có Sơm 287 Chùa Sê Ry Can Đal 334 Chùa La Ca Mới 288 Chùa Đơmompil 335 Chùa Mới 289 Chùa Sồi Cơn 336 Chùa Hòa Lạc 290

Chùa Tức Sp 337 Chùa Phiếu 291 Chùa Đơm Thnốt 338 Chùa Ba So Cũ 292 Chùa Thommachơ 339 Chùa Canh Nom 293 Chùa Xung Thom 340 Chùa Bình Tn 294 Chùa Phnơpươi 341 Chùa Sĩc Cục 295 Chùa Đây Ta Pai 342 Chùa Có Xồi 296 Chùa Tà Đớt 343 Chùa Bơng Ven 297 Chùa Sê Ry Cro Săng 344 Chùa Ô Răng 298 Chùa Salapơthi 345 Chùa La Ca Cũ 299 Chùa Đôn Tru 346 Chùa Lạc Hòa 300 Chùa Tăng Du 347 Chùa B Ht 301 Chùa Pếkchĩp 348 Chùa Cần Dưng 302 Chùa Pich Măng Kal 349 Chùa Cẩm Hương 303 Chùa Phnơthom 350 Chùa Cũ 304 Chùa T Teo 351 Chùa Tr Kim 305 Chùa T Sếc 352 Chùa Tn Lập 306 Chùa Bưng Tung. 353 Chùa Lạc Thnh A Tỉnh Trà Vinh - 141 chùa 354 Chùa Lạc Sơn 307 Chùa Bình Phu 355 Chùa Ba So Mới 308 Chùa Lưu Tư 356 Chùa Giữa 309 Chùa Ấp Sĩc 357 Chùa Kỳ La 310 Chùa Ba Si 358 Chùa Lị Gạch

359 Chùa X Nẹt 404 Chùa Tr Kha
360 Chùa Sam Bua 405 Chùa B Dam
361 Chùa Bình La 406 Chùa Giồng Lớn
362 Chùa Sa Mc 407 Chùa Cà Săng
363 Chùa Chơm Ca 408 Chùa Vịm Rai
364 Chùa Ơ 409 Chùa C Hom
365 Chùa Giồng Trơm 410 Chùa Con Lọp
366 Chùa Mỏ Neo 411 Chùa Long Trường
367 Chùa Sĩc Nch 412 Chùa Chương Bt
368 Chùa Kong Pong Chrey 413 Chùa Sĩc Ruộng
369 Chùa Điệp Thạch 414 Chùa Ba Cụm
370 Chùa Tr Nốc 415 Chùa Rum Đuôi
371 Chùa Qui Nơng 416 Chùa Nô Đùng
372 Chùa Hồ Lạc 417 Chùa Leng
373 Chùa Giồng Lức 418 Chùa Sĩc Trm
374 Chùa Som Rong Ek 419 Chùa Sa Leng Mới
375 Chùa Bến Có 420 Chùa Sa Leng Cũ
376 Chùa Sĩc Cục 421 Chùa Xồi Xim Cũ
377 Chùa ng 422 Chùa Xồi Xim Mới
378 Chùa Bo Sen 423 Chùa Kim Thp
379 Chùa C Cối 424 Chùa Tháp
380 Chùa Tr Cơn 425 Chùa Ba Sat
381 Chùa Thp 426 Chùa Bắc Trang
382 Chùa Lớn 427 Chùa Sĩc Tro
383 Chùa Tr Khp 428 Chùa Xồi Dọt
384 Chùa Bổn Thanh 429 Chùa T Niếp
385 Chùa Ngi Hòa 430 Chùa Ba Tộc
386 Chùa Tn Trung Giồng
431 Chùa Giồng Tranh
387 Chùa Ơ Trom

432 Chùa Tr C A
388 Chùa Ơ Trao
433 Chùa Bo Mơn
389 Chùa Tân Đại
434 Chùa La Bang
390 Chùa Ơ Vng Cũ
435 Chùa S Vần
391 Chùa Ấp Su
436 Chùa T Rom
392 Chùa Ô Đùng
393 Chùa Giịng Tranh 437 Chùa Nơ Rìa
394 Chùa Sĩc Dừa 438 Chùa T Sấc
395 Chùa Trung Tuyến 439 Chùa Bải Bào Dưới
396 Chùa Cầu Tre 440 Chùa Tha La
397 Chùa Đại Trường 441 Chùa Bải So Giữa
398 Chùa Đại Mong 442 Chùa Sĩc Ch
399 Chùa Cy Hẹ 443 Chùa Kos La
400 Chùa Ba Trạch 444 Chùa Ơng Mẹt
401 Chùa T Tro 445 Chùa Chín
402 Chùa M Lng 446 Chùa Tri n
403 Chùa B Nhì 447 Chùa Phướng

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH CHÙA NAM TÔNG KINH MỚI NHẤT

(Theo thống kê tu nữ Quang Kiến năm 2017)

Cập nhật tháng 3/2017

HÀ NỘI

1. Chùa NỘI PHẬT (NAM THIÊN)

Thôn Nội Phật, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, tp Hà Nội.

Trụ trì: ĐĐ Minh Từ. ĐT: 091 943 1811

2. Thiền viện TÂM PHÁP

Xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội

Trụ trì: ĐĐ Tâm Pháp

3. Chùa ĐỨC HÒA

Thôn Bến, Sóc Sơn – Hà Nội

Viện chủ: ĐĐ Thiện Minh

Trụ trì: TN Hương Thiền. ĐT: 094 4915 698

BẮC NINH

4. Chùa HỘ PHÁP

Đào Xuyên, xã Trung Chính, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

Viện chủ: TT Giác Trí.
Trụ trì: ĐĐ Nguyên Tuệ (Đoàn Ngọc Thiện). ĐT: 093 2595 152
THÁI BÌNH
5. Chùa PHÚC MINH
Thôn La Nguyễn, xã Minh Quang, xã Minh Quang, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.
Trụ trì: ĐĐ Thanh Minh. ĐT: 016 3618 3797.
THỪA THIÊN HUẾ
6. Chùa TĂNG QUANG 1/1 (số cũ 2/3 Kiệt 91) Nguyễn Chí Thanh, phường Phú Hiệp, Tp.Huế. ĐT: 054. 3541597
Trụ trì: ĐĐ Tánh Hiền (ĐT: 0914729792)
7. Chùa PHÁP LUÂN
3 Lê Quý Đôn, thành phố Huế. ĐT: 054. 815 161
Trụ trì: ĐĐ Tuệ Tâm
8. Chùa HUYỀN KHÔNG
Thôn Nham Biều, Hương Hồ - Hương Trà, Tp.Huế. ĐT: 054. 3550138
Trụ trì: ĐĐ Pháp Tông (0913. 457 006)
9. Chùa HUYỀN KHÔNG Sơn Thượng
Thôn Đồng Chầm (Hòn Vượn), phường Hương Hồ, thi xã Hương Trà, tỉnh thừa Thiên Huế
Trụ trì: TT Giới Đức
10. Chùa ĐỊNH QUANG
Phường thủy Phương, xã Hương Thủy, Thừa Thiên Huế
Trụ trì: ĐĐ Chơn Hữu (ĐT: 093 5333455).
Email: chuadinhquang@yahoo.com.vn
11. Chùa THIỀN LÂM
22/54 Lê Ngô Cát, P. Thủy Xuân, Tp.Huế.
Trụ trì: ĐĐ Tâm An (ĐT: 0902412221)
12. Tịnh thất GOTAMI (kế bên chùa Thiền Lâm)
Tổ 9, P. Thủy Xuân, Thừa Thiên Huế
Trụ trì: TN Từ Nguyên
ĐÀ NẴNG
13. Chùa TAM BẢO (Tīratanārāma)
323 Phan Chu Trinh, phường Bình Hiên, quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng. ĐT: 05113 823 399
Trụ trì: ĐĐ Pháp Hiếu (ĐT: 0918 189 257)
QUẢNG NAM
14. Chùa NAM QUANG
430 Cửa Đại, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. ĐT: 0905370514
Trụ trì: ĐĐ Pháp Cao
15. Chùa THÁI BÌNH

Nhị Dinh 3, xã Điện Phước, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
16. Chùa GIÁC VIÊN
Xã Bình Đào, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
Trụ trì: Cố Tỳ kheo Giới Hỷ.
Quản chùa hiện nay: cô Quý (ĐT: 098 2294346)
17. Chùa Sala (ni)
Tổ 3, thôn Thanh Đông, xã Cẩm Thành, Tp Hội An
Trụ trì: ĐĐ Pháp Cao
BÌNH ĐỊNH
18. Chùa PHƯỚC QUANG
Thôn Vạn Quang, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. ĐT: 0651. 616 007
Trụ trì: ĐĐ Pháp Thành.
KHÁNH HÒA
19. Chùa NHƯ Ý
Tổ 14, núi Sạn, Tây Nam, Vĩnh Hải, Tp. Nha Trang (trước BV Lao và phổi). ĐT: 058. 833 825; 0905. 153 647
Trụ trì: ĐĐ Pháp Tâm
ĐĐ Đức Hiền. ĐT. 0905 040 654
20. Chùa HỘ TÔNG
Quốc Lộ 1A, thôn Như Xuân 2, xã Vĩnh Phương, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
Trụ trì: ĐĐ Tịnh Trí. ĐT: 0906 091 628
21. Thiền viện THIỆN DŨNG
Đội 2, thôn Trung Nam, xã Diên Toàn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
Trụ trì: ĐĐ Thiện Dũng. ĐT: 090 596 3332
22. Thiền trang VIÊN HÒA
Trụ trì: ĐĐ Phước Thanh
BÌNH THUẬN
23. Chùa BÌNH LONG
Phường Đức Long, Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. ĐT: 062. 816 673.
Trụ trì: ĐĐ Pháp Tấn. ĐT: 0908. 382 223
DAK LAK
24. Chùa PHỔ QUANG
Thôn Tiến Đạt, xã Quãng Tiến, huyện Cưmgar, tỉnh Đaklak.
Trụ trì: ĐĐ Tâm Định. ĐT: 091 756 0303.
25. Thiền viện CHÂN NHƯ
Thôn 9, xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông, tỉnh Đaklak.
Trụ trì: ĐĐ. Tuệ Duyên. ĐT: 090 581 0300.
LÂM ĐỒNG
26. Tịnh xã ĐỊNH QUANG

Thôn Phú Thạnh, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
Trụ trì: ĐĐ Pháp Lực. ĐT: 016 93852165.
27. Chùa ĐẠI NIỆM
Trụ trì: ĐĐ Hộ Niệm. ĐT: 093 8866 997.
28. Chùa BỬU SƠN >> sư Pháp Lực nói mất rồi
Trụ trì: ĐĐ Tăng Định
TP. HỒ CHÍ MINH
29. Chùa NGUYÊN THỦY
33A đường 10,khu Phố 1, phường Cát Lái, Q.2, Tp.HCM. ĐT: 08. 3742 0214. 0919 105 833
Trụ trì: TT Pháp Chất
30. Chùa KỲ VIÊN
610 Nguyễn Đình Chiểu, phường 3, Q.3, Tp.HCM. ĐT: 08. 832 5522; 830 0845; 830 5135; 830 0846; 0903. 870 370
Trụ trì: TT Tăng Định
31. Chùa TRÚC LÂM (Quận 6)
154B Đặng Nguyên Cẩn, phường 13, Q. 6, Tp.HCM. ĐT: 08. 876 3324
Trụ trì: ĐĐ Phúc Hỷ
32. Chùa SIÊU LÝ (Phú Định)
241-B/44/37 Nguyễn Văn Luông, phường 11, Q.6, Tp.HCM.
ĐT: 08. 876 1635 - 08. 876 7570 - 08. 876 7614 - 0903. 856 825
Trụ trì: ĐĐ Pháp Nhiên
33. Chùa BỒ ĐỀ (Tân Quy)
6B/1 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, Q.7, Tp.HCM. ĐT:
Trụ trì: ĐĐ Phước Đức
34. Chùa GIÁC QUANG
47 Lương Văn Can, phường 15, Q.8, Tp.HCM. ĐT: 08. 8 549.247
Trụ trì: ĐĐ Thiện Đạt
35. Chùa XÁ LỢI PHẬT ĐÀI
246/5 Vĩnh Thuận, phường Long Bình, Q.9, Tp.HCM.
ĐT: 08. 8870 211 - 08. 8870 212 - 090. 604 882
Trụ trì: TT Thiện Nhân
36. Chùa BỬU LONG
81 Nguyễn Xiển, phường Long Bình, quận 9, Tp.HCM. ĐT: 08. 7325 059 – 061. 831 193 – 08. 8889 513
Trụ trì: TT Viên Minh
37. Chùa PHÁP QUANG
414/17 Nơ Trang Long, phường 13, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM. ĐT: 08. 8432 913
Trụ trì: TT Minh Giác
38. Chùa PHÁP LUÂN

19/1C Nguyễn Thái Sơn, Q.Gò Vấp, Tp.HCM. ĐT: 08. 9850 748 - 08. 8956 514
Trụ trì: ĐĐ Phước Hải
39. Chùa PHỔ MINH
2 Thiên Hộ Dương, phường 1, Q.Gò Vấp, Tp.HCM. ĐT: 08. 8945 049 - 0903. 951 075
Trụ trì: TT Thiện Tâm
40. Chùa TỪ QUANG
63 Trần Bình Trọng, phường 1, Q.Gò Vấp, Tp.HCM. ĐT: 08. 8931 499
Trụ trì: ĐĐ Minh Đức (ĐT: 0908 353 221)
41. Chùa DIỆU QUANG
100 Trần Văn Quang. Phường 10, Q.Tân Bình, Tp.HCM. ĐT: 08. 9742 304
Trụ trì: TN Diệu Tâm (Sư cô HIỀN)
42. Chùa PHẬT BẢO
57 Lạc Long Quân, phường 10, Q.Tân Bình, Tp.HCM. ĐT: 08. 8640 285 - 0913. 977 727
Trụ trì: ĐĐ Quang Minh
43. Chùa BỬU THẮNG
73 Lê Thiệt (Văn Cao-Lê Thiệt), p. Phú Thọ Hòa, q. Tân Phú.
Trụ trì: ĐĐ Chơn Minh (0908 669 888)
44. Chùa BỬU QUANG
171/10 QL. 1A, tổ 8, khu phố 3, ấp Gò Dưa, phường Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.HCM. ĐT: 08. 3729 0248; 0903. 870 370
Trụ trì: Viện chủ Hòa Thượng Thích Thiện Tâm
ĐĐ Thiện Minh
45. Chùa BÁT CHÁNH ĐẠO
16/12A, đường số 12, khu phố 4, phường Tam Bình, Q.Thủ Đức.
ĐT: 0973 152 615
Trụ trì: ĐĐ Phước Định
46. Chùa NAM TÔNG 220/110/166/1, thị trấn An Lạc, huyện Bình Chánh, Tp.HCM. ĐT: 08. 8754 246 - 08. 8858 099
Trụ trì: ĐĐ Thiện Hạnh
47. Chùa TĂNG BẢO
D3/1D Ấp 4, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Tp.HCM. ĐT: 08. 7650 521 - 0908. 432 930, 01688 925 246
Trụ trì: ĐĐ Bửu Minh
48. Chùa TRÚC LÂM (Hóc Môn)
18/1 Ấp Xuân Thới Đông, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM. ĐT: 08. 710 8863; 883 0110
Trụ trì: ĐĐ Trí Minh
49. Tịnh thất PHÁP ĐẠT
Trụ trì: TN Pháp Đạt

BÌNH DƯƠNG
50. Chùa THANH LONG
42 Ngô Gia Tự, P. Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Trụ trì: ĐĐ Thiện Minh
51. Thiền viện PHƯỚC MINH
Tỉnh Bình Dương
Trụ trì: ĐĐ Thiện Minh
52. Chùa KIM QUANG
Tỉnh Bình Dương
Trụ trì: ĐĐ Tuệ Pháp
53. Chùa HỘI QUANG
B11, tổ 11, ấp Cây Sắn, xã Lai Quyên, huyện Bàu Bàn, tỉnh Bình Dương.
Trụ trì: ĐĐ Trung Thiện. ĐT: 0982 802 604
54. Chùa GIÁC HOÀNG
Đường số 29, ấp 4, xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
BÌNH PHƯỚC
55. Chùa TỨ PHƯƠNG TĂNG
Ấp Sa Trạch 1, xã Phước An, huyện Hớn Quảng, tỉnh Bình Phước. ĐT:
Trụ trì: ĐĐ Phước Tịnh
56. TAM BẢO THIỀN ĐƯỜNG
73 Trừ Văn Thố, khu phố Phúc Bình, P.An Lập, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước. ĐT:
0651. 666 653 - 091. 722 183
Trụ trì: ĐĐ Thiện Trí
57. Chùa THANH PHƯỚC
Ấp Thanh Tân, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.
Trụ trì: ĐĐ Thiện Hòa
ĐỒNG NAI
58. Chùa BỬU ĐỨC
C-61-A, phường Bửu Long, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061. 952 320 - 0913. 684 564
Trụ trì: TT Giác Chánh
59. Chùa TAM PHƯỚC
247, Quốc lộ 51, dốc 47, xã Tam Phước, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Trụ trì: ĐĐ Chánh Định. ĐT: 0903 856 854
60. Chùa QUẢNG NGHIÊM
827 Đinh quang Ân, ấp Hương Phước, xã Phước Tân, tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. ĐT:
061.
832 713.
Trụ trì: ĐĐ Tuệ Quyền. ĐT: 0903 880 456. Email: chuaquangnghiem01@yahoo.com.vn
61. Chùa NGỌC ĐẠT

Ấp Đồng, xã Phước Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061. 831 630
Trụ trì: TT Trí Đức
62. Chùa CỒ ĐÀM 120, ấp 8, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
Trụ trì: ĐĐ Chơn Thiện. ĐT: 0903. 856 857 - 0903. 608 823
63. Chùa QUANG MINH
Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061. 845 872
Trụ trì:
64. Chùa THIỀN QUANG 1
Ấp 8, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061. 845 027
Trụ trì: TT Thiện Pháp. ĐT: 0908 504 488
65. Chùa THIỀN QUANG 2
219 Ấp 3, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061. 845 366
Trụ trì: TT Chí Tâm. ĐT: 0918 902 099
66. Chùa PHƯỚC HUỆ (Long Thành)
Tổ 30, Quốc Lộ 51, khu Cầu Xéo, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061 3845502.
Trụ trì: Cố TT Tâm Hỷ
67. Chùa PHƯỚC HỘ
Tổ 21, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 0918. 342 115
Trụ trì: ĐĐ Minh Huệ
68. Thiền viện PHƯỚC SƠN
Đồi Lá Giang, 368 Suối Tân Cang, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061. 967 234 - 061. 967 237
Trụ trì: TT Bửu Chánh (0913 940 683 - 0913 629 860)
69. Chùa Y SƠN
Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. ĐT:
Trụ trì: ĐĐ Phước Quang
70. Chùa PHƯỚC LÂM (tịnh thất ni chúng Y Sơn) (đối diện chùa Phước Sơn)
Trụ trì: ĐĐ. Phước Toàn
71. Chùa GIÁC PHÁP
Ngã 3 Trị An, Vĩnh Cửu
Trụ trì: ĐĐ Giác Lộc.
72. Tịnh thất NGUYÊN KHÔNG
Tổ 4, ấp 9/4, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.
Trụ trì: ĐĐ Phước Tùng (Phan Thanh Tùng). ĐT: 093 8393 639
73. Chùa PHƯỚC QUANG
Ấp 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061. 848 141
Trụ trì: ĐĐ Chơn Quang
74. Chùa THÁI HÒA
Km 112, ấp Hiệp Nhất, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061. 852 810

Trụ trì: ĐĐ Pháp Tân. ĐT: 090 8842 380.
75. Tịnh xá PHƯỚC HUỆ
Km 90, ấp Cây Xăng, xã Phú Túc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061. 639 598
Trụ trì: TT Pháp Huyền
76. Chùa PHÁP ĐỘ (gần Phước Huệ)
Trụ trì: ĐĐ Hộ Huệ
77. Tịnh thất HƯƠNG DẦU (gần Phước Huệ)
Trụ trì: ĐĐ Pháp Lực. ĐT: 094 5453 727
78. Chùa TỪ THIỆN
Km 90, ấp Đồn Điền 1, xã Túc Trưng, huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai.
Trụ trì: ĐĐ Pháp Đăng. ĐT: 093 2845 221
79. Chùa PHƯỚC THỊNH
Xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
Trụ trì: ĐĐ Phước Nguyện. ĐT: 093 8306 839
80. Chùa LINH PHƯỚC
Tổ 9, ấp 4, xã Phú Lập, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
Trụ trì: ĐĐ Pháp Hương (Lê Hồng Phong). ĐT: 094 9366 777
81. Chùa LINH SƠN
Tổ 1, ấp Bàu Mây, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
Trụ trì: ĐĐ Pháp Việt. ĐT: 091 3033 378
82. Chùa LINH PHÚ
Km 139, Quốc Lộ 20, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 061. 858 101
Trụ trì: ĐĐ Pháp Cần.
83. Thiền viện QUÁN TÂM
Ấp Thọ Bình, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai
Trụ trì: ĐĐ Minh Hiển
84. Thiền Thất TÂM ĐỨC
44/1 Ấp Thọ Phước, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.
Trụ trì: ĐĐ Pháp Từ. ĐT: 012 662 622 68
BÀ RỊA VŨNG TÀU
85. Chùa THIỀN LÂM (THÍCH CA PHẬT ĐÀI)
4/7 Trần Phú, phường 5, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 064. 834 418
Trụ trì: Cố HT Kim Minh
86. Tịnh thất PHƯỚC MỸ
Đường Trần Phú, Tp.Vũng Tàu (nằm trong khuôn viên Thích Ca Phật Đài)
Trụ trì: ĐĐ Phước Mỹ
87. Chùa DI LẶC (trong Thích Ca Phật Đài).
610/1/1A Trần Phú, P.5, Tp. Vũng Tàu. Trụ trì: TT Giác Trí
88. Chùa HỘ PHÁP

(Nằm trong khuôn viên Thích Ca Phật Đài) 45/4C Trần Phú, phường 5, Tp.Vũng Tàu, tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 064. 832 575
Trụ trì: TT Giác Trí. ĐT: 093 7099 508
89. Chùa BỒ ĐỀ (Vũng Tàu)
25 Vi Ba, Núi Lớn, phường 1, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 064 510450 - 09003. 645 916
Trụ trì: TT Chánh Minh
90. Chùa TAM BẢO
72 Vi Ba, Núi Lớn, phường 1, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT:
Trụ trì: ĐĐ Thắng Phước
91. Chùa PHƯỚC HẢI (Vũng Tàu)
38 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường 2, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 064. 854 664
Trụ trì: ĐĐ Minh Hạnh
92. Thiền viện BỒ ĐỀ
78/14 Bình Giã, F.8, tp Vũng Tàu, ĐT:
Trụ trì: ĐĐ Thiện Minh
93. Thiền đường PHẬT QUANG
Khu phố 5, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 064. 827 138 -
091. 700 688
Trụ trì: TT Giác Trí
94. Thiền viện VIÊN KHÔNG
Khu 2, ấp 4, xã Tóc Tiên, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 064 948 533
Trụ trì: ĐĐ Pháp Thông
95. Ni viện VIÊN KHÔNG
Khu 2, Ấp 4, xã Tóc Tiên, huyện Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu.
Trụ trì: SC Liễu Pháp
96. Khemarama - TỊNH AN LAN NHÃ
Quốc lộ 56 – Tổ 11 – Thôn Quảng Thành – Xã Nghĩa Thành, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa
Vũng Tàu. (Đối Diện Chùa Tịnh Quang Suối Nghệ)
Trụ trì: SC Như Liên. Mob: (084) 1683506446. ĐT: (084) 064 3975 050
97. Chùa VIÊN TUỆ
Tổ 7, ấp Gò Cát, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa Vũng Tàu.
Trụ trì: ĐĐ Khánh Tuệ (Đinh Văn Hùng). Sđt : 0976698976
98. Tịnh xá NGỌC VIÊN
Tổ 3, ấp Trang Hoàng, xã Bông Trang, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa-Vũng Tàu.
Trụ trì: ĐĐ. Tuệ Siêu (093 3532628)

99. Thiền viện GIÁC TUỆ
Ấp khu 1, xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa-Vũng Tàu.
Trụ trì: ĐĐ Chánh Tuệ. ĐT: 0948 902 197
100. Chùa HUỆ HƯNG (chùa Thái Lan)
Ấp Mỹ Tân, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa. ĐT: 090 9965 465.
101. Tịnh thất HỒNG QUANG
Tổ 10, thôn Phước Tấn, xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa.
Trụ trì: ĐĐ Thiện Thông. ĐT: 064 3890 815.
LONG AN
102. Chùa TRÌ GIỚI
Xã Hòa Khánh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
Trụ trì: HT Trì Giới
103. Chùa TÂM AN
Ấp Bình Thủy, xã Hòa Khánh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
Trụ trì: TN Tâm An
104. Chùa
TIỀN GIANG
105. Chùa PHÁP BẢO
44/448 Lý Thường Kiệt, phường 5, Tp.Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
ĐT: 073. 878 169 - 073. 878 168
Trụ trì: ĐĐ Bửu Hiền
106. Chùa PHƯỚC HẢI (Tân Hiệp)
261/4 Ấp Rẩy, thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. ĐT: 073. 831 066
Trụ trì: ĐĐ Pháp Ngộ
107. Chùa ĐÔNG PHƯƠNG
QL 1, số 317, khu 5, thị trấn Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. ĐT: 073. 916 722
Trụ trì: ĐĐ Chí Thành
108. Chùa LINH CỔ
Ấp Thân Hoà, thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. ĐT: 073. 3934 777 - 0918 609 435
Trụ trì: ĐĐ Pháp Giới
109. Chùa PHƯỚC ĐIỀN
Ấp Bình Đức, xã Tam Bình, huyện Cai Lậy (gần cầu Cái Sơn)
Trụ trì: ĐĐ Huệ Tịnh. ĐT: 090 667 3706
110. Chùa BỬU THANH
Trụ trì: TN Diệu Thanh
111. Chùa ẨN LÂM
Trụ trì: TN Quang Minh
112. Chùa THIỆN THÔNG

Trụ trì: ĐĐ Thiện Thông
BẾN TRE
113. Chùa TÂM THÀNH
Xã Quới Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Cư sĩ Tâm Uyên. ĐT: 075. 623 200 - DT: 0917 850 526
114. Thiền viện TỨ NIỆM XỨ
Xã Tường Ba, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.
Trụ trì: ĐĐ Phước Nhân
CẦN THƠ
115. Tịnh thất SIÊU LÝ (Thốt Nốt)
Huyện Thốt Nốt, Tp.Cần Thơ. ĐT: 071. 644 376
Trụ trì: TN Ngọc Duyên
116. Chùa BỬU PHÁP
117. Tịnh thất GIÁC TÂM
VĨNH LONG
118. Chùa VIÊN GIÁC
50/5 Trần Phú, phường 4, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Trụ trì: TT Giác Giới
119. Chùa SIÊU LÝ (Vĩnh Long)
162/8 Đường 14-9, phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 070. 823 885
Trụ trì: TT Giác Sơn
120. Chùa BỬU QUANG (Vĩnh Long)
Xã Mỹ Thanh Trung, thị trấn Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
121. Tịnh xá NGỌC ĐĂNG
Ấp Phú Tiên, xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 070. 871 518. Trụ trì:
ĐĐ Minh Thảo. ĐT: 098 4267 545
122. Thiền viện THIỆN MINH
Xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. ĐT:
Trụ trì: ĐĐ Thiện Minh (0903 870 370).
123. Chùa NHƯ PHÁP
51D, ấp Tân Quới, xã Tân Hòa, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Trụ trì: TN Mỹ Hồng.
124. Chùa TỨ PHƯƠNG TĂNG
Km 2059 QL 1A, tổ 5, ấp Đông Thạnh C, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Trụ trì: DD. Pháp Lợi. ĐT: 090 9089 936.
TRÀ VINH
125. Chùa BỬU CHÂU
70 Lý Tự Trọng, phường 4, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Trụ trì: ĐĐ Thiện Giới

126. Chùa PHƯỚC HƯNG
127. Chùa PHÁP VÂN
128. Chùa PHƯỚC LONG
KIÊN GIANG
129. Chùa THIÊN TRÚC (Chùa Phật Lớn)
Đường Phương Thành, Khu phố 4, phường Bình San, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.
ĐT:
(077. 3852 993; 0983 830 024
Trụ trì: ĐĐ Pháp Hảo
PHỤ LỤC III CÁC NHIỆM KỲ CHƯ TÔN ĐỨC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHƠME

Nhiệm kỳ I (1981- 1987)1
- Thường trực HĐCM:
Hòa Thượng Mahasaray (Trà Vinh) Phó Pháp chủ
- Hội Đồng Chứng Minh:
HT. Mahasaray, HT. Chu Mum (Sóc Trăng), HT. Võ Văn By (An Giang), HT. Danh Nhường
(Kiên Giang).
- Thường trực HĐTS: Hòa thượng Châu Mum phó chủ tịch;
- Hội Đồng Trị Sự: HT. Châu Mum HĐTS.
Nhiệm kỳ II (1987-1992)
- Thường trực HĐCM:
Hòa thượng Thạch Xom (Trà Vinh) phó Pháp chủ;
- Hội Đồng Chứng Minh:
HT. Châu Mum (Sóc trăng), HT. Võ Văn By (An Giang), HT. Thạch Xom (Trà Vinh), HT. Danh Nhưỡng (Kiên Giang).
- Thường trực HĐTS:
Hòa thượng Châu Mum (Sóc Trăng) phó chủ tịch;
- Hội Đồng Trị Sự: HT. Chu Mum (Sóc Trăng), HT. Danh Nhưỡng (Kin Giang), Thượng tọa Dương Nhơn.
Nhiệm kỳ III (1992-1997)
- Thường trực HĐCM:
HT. Thạch Xom (Trà Vinh), HT. Mahasary (Trà Vinh): phó pháp chủ;
- Hội Đồng Chứng Minh:
HT. Châu Mum (Sóc Trăng), HT. Mahasaray (Trà Vinh), HT. Danh nhưỡng (Kiên Giang), HT. Võ Văn By (An Giang), HT. Thạch Xom (Trà Vinh).
- Thường trực HĐTS:
HT. Chu Mum (Sóc Trăng) phó chủ tịch HĐTS, HT. Danh Nhưỡng (Kiên Giang) Phó trưởng ban tăng sự.
- Hội Đồng Trị Sự:

HT. Châu Mum (Sóc Trăng), HT. Danh Nhưỡng (Kiên Giang), HT. Dương Nhơn (Sóc Trăng) HĐTS.
Nhiệm kỳ IV (1997-2002)
- Thường trực HĐCM:
HT. Mahsaray (Trà Vinh), HT. Thạch Xom Phó Pháp chủ;
- Hội Đồng Chứng Minh:
HT. Võ Văn By (An Giang), HT. Châu Mum (Sóc Trăng), HT. Danh Nhưỡng (Kiên Giang);
- Thường trực HĐTS:
Hòa thượng Châu Mum phó chủ tịch HĐTS, HT. Danh Nhưỡng Phó ban Tăng Sự;
- Hội Đồng Trị Sự:
HT. Châu Mum, HT. Dương Nhơn, Thượng tọa Đào Như (Cần Thơ), Thượng tọa Danh Phel (Bạc Liêu), Thượng tọa Sok Sane (Trà Vinh).
1. Hội nghị Đại biểu thống nhất phật giáo Việt Nam

Nhiệm kỳ V (2002-2007) - Thường trực HĐCM: HT. Thạch Xom (Trà Vinh), HT. Danh Nhưỡng (Kiên Giang) phó pháp chủ; - Hội Đồng Chứng Minh: HT. Thạch Xom, HT. Danh nhưỡng (Kiên Giang) , HT. Thạch Hanh (Vĩnh Long) , HT. Châu Nhuk (An Giang), HT. Trần Phiêng (Sóc Trăng), HT. Trần Dạnh (Trà Vinh); - Thường trực HĐTS: HT. Dương Nhơn Phó chủ tịch HĐTS, Thượng tọa Đào Như ủy viên thư ký kim Phó ban Giáo dục Tăng Ni (Đặc trách Nam Tông Khmer), HT. Danh nhưỡng Phó ban Tăng sự trung ương; - Hội Đồng Trị Sự: HT. Danh Nhưỡng (Kiên Giang), HT. Dương Nhơn (Sóc Trăng), HT. Trần Dạnh (Trà Vinh), TT. Đào Như (Cần Thơ), TT. Thạch Sock Sanne (Trà Vinh), TT. Lý Sa Muoth (Bạc Liu) HĐTS; Ủy viên Dự Khuyết HĐTS: TT. Danh Đổng (Kiên Giang), TT. Danh Lân (Kiên Giang), TT. Diệp Tươi (Trà Vinh), TT. Thạch Sên (Trà Vinh), TT. Thạch On (Trà Vinh), TT. Tăng Nô (Sóc Trăng), TT. Thạch Huôn (Sóc Trăng), TT. Châu Sơn Hy (An Giang), TT. Danh Dĩnh (Kiên Giang), TT. Danh Thiệp (An Giang), TT. Đại đức Danh Lung (Tp. HCM), ĐĐ. Thạch Văn Thương (Trà Vinh), ĐĐ. Thạch Hà (Cà Mau), ĐĐ. Sơn Ngọc Huynh (Trà Vinh) Ủy viên HĐTS dự khuyết. Nhiệm kỳ VI (2007-2012) - Thường trực HĐCM: HT. Dương Nhơn: phó pháp chủ, HT Danh Nhưỡng: phó pháp chủ - Thường trực HĐTS: HT. Dương Nhơn phó chủ tịch, HT. Đào Như ủy viên thư ký, HT. Thạch Sok Sane ủy viên thường trực Các ban viện trung ương: 1. Tăng sự HT. Danh Nhưỡng: phó ban 2. Ban hoằng pháp: HT. Thạch Houl 3. Ban Phật giáo quốc tế: HT Đào Như Nhiệm kỳ VII (2012-2017) - Thường trực HĐCM: HT. Danh Nhưỡng: phó pháp chủ, HT. Dương Nhơn: phó pháp chủ, - Thường trực HĐTS: HT. Dương Nhơn: phó chủ tịch, HT. Thạch Sok Sane: phó chủ tịch, HT. Đào Như: ủy viên thư ký, HT. Danh Lung: ủy viên thường trực Các ban viện trung ương: 1. Tăng sự HT. Thạch Sok Sane phó ban 2. Ban hoằng pháp HT. Danh Đổng phó ban 3. Ban nghĩ lễ HT. Thạch Houl phó ban 4. Ban Phật giáo quốc tế HT Đào Như phó ban 5. Ban thông tin truyền thông DD. Châu Hoài Thái phó ban 6. Ban pháp chế: TT. Lý Hùng phó ban 7. Ban kiểm soát: HT. Tăng Nô 8. Ban kinh tế: HT. Thạch Hà phó ban 9. Ban từ thiện: HT. Danh Thiệp phó ban 10. Ban văn hóa: HT. Danh Lung phó ban 11. Ban giáo dục: HT. Danh Lung phó ban

PHỤ LỤC IV CÁC NHIỆM KỲ CHƯ TÔN ĐỨC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH

Nhiệm kỳ I (1981-1987)
- Thường trực HĐCM:
HT. Ẩn Lâm: phó pháp chủ (Tp. HCM);
- Hội đồng Chứng minh:
HT. Ẩn Lâm (Tp. HCM); HT. Giới Nghiêm (Tp. HCM)
- Thường trực HĐTS:
HT. Giới Nghiêm: phó chủ tịch
- Hội đồng trị sự:
HT. Giới Nghiêm (Tp. HCM), TT. Siêu Việt (Tp. HCM), Thượng tọa Thiện Tâm
Nhiệm kỳ II (1987-1992)
- Thường trực HĐTS:
Hòa Thượng Siêu Việt phó chủ tịch (Tp. HCM)
- Hội Đồng Trị Sự:
Hòa Thượng Siêu Việt (Tp. HCM)
Nhiệm kỳ III (1992- 1997)
- Thường trực HĐTS:
Hòa Thượng Siêu Việt: phó chủ tịch (Tp. HCM)
- Hội Đồng Trị Sự:
Hòa Thượng Siêu Việt (Tp. HCM)
Nhiệm kỳ IV (1997- 2002)
- Hội đồng Chứng minh:
HT. Kim Minh (Bà Rịa- Vũng Tàu), HT. Hộ Nhẫn (Huế), HT. Pháp Lạc (Tiền Giang)
- Thường trực HĐTS:
HT. Hộ Nhẫn: phó chủ tịch (Tp. Huế)
- Hội Đồng Trị Sự:
HT. Hộ Nhẫn, Thượng tọa Thiện tâm
Nhiệm kỳ V (2002- 2007)
- Thường trực HĐCM:
HT. Kim Minh Phó Pháp chủ
- Hội Đồng Chứng Minh:
HT. Kim Minh
- Thường trực Hội Đồng Trị Sự:
Thượng tọa Thiện Tâm ủy viên thường trực HĐTS
- Hội Đồng trị sự:
Hòa Thượng Vô Hại, Thượng tọa Thiện Tâm
Các Ban Ngành viện:
Ban Hoằng Pháp:
1. Thượng Toạ Thiện Tâm: Phó ban
2. Đại Đức Bửu Chánh: Ủy viên

3. Đại Đức Thiện Minh: Ủy viên
Ban Từ Thiện: 1. Đại Đức Thiện Minh: Ủy viên 2. Hòa thượng Thiện Pháp: Ủy viên

Ban Văn Hoá: 1. Đại Đức Tăng Định: Ủy viên 2. Đại Đức Bửu Chánh: Ủy viên

Ban Phật Giáo quốc tế:
1. Thượng Toạ Thiện Tâm: Ủy viên
2. Đại Đức Bửu Chánh: Ủy viên
3. Đại Đức Tăng Định: Ủy viên
Ban Nghi Lễ:
1. Thượng Toạ Thiện Tâm: Phó ban
2. Đại Đức Tăng Định: Ủy viên
3. Đại Đức Pháp Chất: Ủy viên
Viện nghiên cứu Phật Giáo Việt Nam: 1. Thượng toạ Viên Minh: Ủy viên kiêm phó ban Thiền Học 2. Thượng toạ Thiện Tâm: Ủy viên kiêm phó ban Phật học chuyên môn 3. Đại Đức Bửu Chánh: Ủy viên kiêm phó ban kinh tế 4. Đại Đức Bửu Hiền: Ủy viên kiêm phó văn phòng 5. Đại Đức Thiện Minh: Ủy viên kiêm phó thư ký ban dịch thuật

Ban Kinh Tế tài chánh: 1. Đại Đức Thiện Hạnh: Ủy viên

Ban hướng dẫn Nam Nữ Phật tử: 1. Thượng toạ Hộ Chánh: Ủy viên 2. Đại Đức Tăng Định: Ủy viên

Nhiệm kỳ VI (2007- 2012)
- Thường trực HĐCM:
- Hội Đồng Chứng Minh:
- Thường trực Hội Đồng Trị Sự:
Hòa thượng Thích Thiện Tâm: ủy viên thường trực HĐTS
- Hội Đồng trị sự:
Hòa thượng Thích Thiện Tâm
Các Ban Ngành viện:
Ban Hoằng Pháp:
1. Thượng tọa Bửu Chánh: Phó ban
2. Đại đức Thiện Minh: Ủy viên
3. Đại đức Thiện Hạnh: Ủy viên
4. Thượng tọa Tăng Định: Ủy viên
5. Đại đức Chính Định: Ủy viên
6. Đại đức Tuệ Quyền: Ủy viên
7 Thượng tọa Thiện Nhân: Ủy viên
Ban Từ thiện: 1. Đại đức Thiện Minh: phó ban 2. Hòa thượng Thiện Pháp: Ủy viên

Ban Văn hoá: 1. Đại đức Tăng Định: Ủy viên 2. Đại đức Bửu Chánh: Ủy viên

Ban Phật giáo quốc tế:

1. Hòa thượng Thiện Tâm: Phó ban
2. Đại đức Bửu Chánh: Ủy viên
3. Đại đức Thiện Minh: uỷ vin
Ban Nghi lễ: 1. Thượng tọa Pháp Chất: Phó ban 2. Đại đức Tăng Định: Ủy viên

Viện nghiên cứu Phật giáo Việt Nam:
1. Hòa thượng Thích Thiện Tâm: Phó viện trưởng
2. Hòa thượng Viên Minh: Ủy viên kiêm Trưởng ban Thiền học
3. Đại đức Bửu Chánh: Ủy viên
Ban Kinh tế tài chính: 1. Đại đức Thiện Hạnh: Ủy viên

Ban hướng dẫn Nam Nữ Phật tử: 1. Thượng tọa Hộ Chánh: Phó ban; 2. Đại đức Tăng Định: Ủy viên

Nhiệm kỳ VII (2012- 2017)
Hội Đồng Chứng Minh: Hòa thượng Viên Minh
Hội đồng Trị sự:
- Hòa thượng Thích Thiện Tâm, Phó chủ tịch
- Thượng tọa Thích Bửu Chánh, Ủy viên Thường trực
- Thượng tọa Thích Giác Trí, Thượng tọa Thích Thiện Hạnh, Đại đức Thích Thiện Minh Ủy viên
- Hòa thượng Minh Giác, Thượng tọa Giác Sơn, Thượng tọa Pháp Cao, Thượng tọa Minh Hạnh Ủy viên Dự khuyết.

Ban Viện Trung Ương: 1. Ban Tăng Sự: Hòa thượng Thích Thiện Tâm, Phó ban 2. Ban Hoằng pháp: Thượng tọa Thích Bửu Chánh, Phó ban; Thượng tọa Thích Tăng Định, Đại đức Thích Thiện Minh; Đại đức Chính Định, Đại đức Tuệ Quyền, Ủy viên 3. Ban Nghi lễ: Thượng tọa Thích Tăng Định, Phó ban 4. Ban Hướng dẫn Phật tử: Hòa thượng Thích Hộ Chính, Phó ban 5. Ban Từ thiện: Thượng tọa Thích Bửu Chánh, Đại đức Thích Thiện Minh, Phó ban 6. Ban Văn Hóa: Thượng tọa Thích Bửu Chánh, Phó ban; Thượng tọa Thích Tăng Định Ủy viên 7. Ban Kinh tế: Thượng tọa Thiện Hạnh, Ủy viên 8. Viện Nghiên Cứu Phật học: Hòa thượng Thích Thiện Tâm, Phó viện trưởng; Hòa thượng Viên Minh, Giám đốc Trung tâm Thiền học; Thượng tọa Bửu Chánh, Giám đốc Trung tâm Pāḷi. 9. Học viện Phật giáo Việt Nam: TT Bửu Chánh phó viện trưởng kiêm trưởng khoa Pāḷi.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.3 9260024 Fax: 024.3 9260031
LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM Tiến sĩ Tỳ kheo Thiện Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Quang Đức
Trình bày: sư Thiện Minh
ĐỐI TÁC LIÊN KẾT: CHÙA BỬU QUANG Địa chỉ: 171/10 QL1 A, phường Bình Chiểu, Q Thủ Đức, Tp HCM

In 1.500 cuốn, khổ 20,5cm x 29cm tại Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình, TP.HCM. Số XNĐKXB: 2440 - 2017/CXBIPH/18 - 38/HĐ. Số QĐXB của NXB: 0471/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 03/08/2017. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-89-0455-5.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.